|  |
| --- |
| TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**  **PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG CAO SU BỀN VỮNG**  **Bà Rịa, 2020** |

MỤC LỤC

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc51765889)

[I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA 1](#_Toc51765890)

[II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 1](#_Toc51765891)

[CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN 3](#_Toc51765892)

[I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC 3](#_Toc51765893)

[1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương 3](#_Toc51765894)

[1.1.1. Các văn bản Luật của Nhà nước 3](#_Toc51765895)

[1.1.2. Nghị định của Chính phủ 3](#_Toc51765896)

[1.1.3. Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ 4](#_Toc51765897)

[1.1.4. Thông tư/Quyết định của các Bộ, Ngành trung ương 4](#_Toc51765898)

[1.2. Văn bản của địa phương 5](#_Toc51765899)

[1.2.1. Các chính sách, chiến lược phát triển của tỉnh huyện liên quan 5](#_Toc51765900)

[1.2.2. Quyết định giao và cho thuê đất 5](#_Toc51765901)

[1.2.3. Các Quyết định, đề án phát triển bền vững của Tập Đoàn 5](#_Toc51765902)

[1.2.4. Các quyết định và các văn bản của Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa 6](#_Toc51765903)

[II. CAM KẾT QUỐC TẾ 6](#_Toc51765904)

[III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG 7](#_Toc51765905)

[3.1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng 7](#_Toc51765906)

[3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng 7](#_Toc51765907)

[3.3. Bản đồ 7](#_Toc51765908)

[3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh 8](#_Toc51765909)

[3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị 8](#_Toc51765910)

[3.6. Báo cáo tổng kết hàng năm, báo cáo đánh giá tác động môi trường 8](#_Toc51765911)

[CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ 8](#_Toc51765912)

[I. THÔNG TIN CHUNG 9](#_Toc51765913)

[1.1. Thông tin chung 9](#_Toc51765914)

[1.2. Quá trình hình thành và ngành nghề kinh doanh 9](#_Toc51765915)

[1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị 10](#_Toc51765916)

[1.3.1. Cơ cấu tổ chức 10](#_Toc51765917)

[1.3.2. Chức năng nhiệm vụ 11](#_Toc51765918)

[1.4. Lao động 14](#_Toc51765919)

[II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG 14](#_Toc51765920)

[2.1. Vị trí địa lý, địa hình 14](#_Toc51765921)

[2.2. Khí hậu 14](#_Toc51765922)

[2.3. Thủy văn 15](#_Toc51765923)

[2.4. Địa chất và thổ nhưỡng 15](#_Toc51765924)

[2.5. Nhận xét chung 17](#_Toc51765925)

[III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI 17](#_Toc51765926)

[3.1. Dân số, dân tộc, lao động 17](#_Toc51765927)

[3.2. Kinh tế 18](#_Toc51765928)

[3.2.1 Nông nghiệp 18](#_Toc51765929)

[3.2.2. Thương mại - dịch vụ 18](#_Toc51765930)

[3.2.3. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 19](#_Toc51765931)

[3.3. Xã hội 19](#_Toc51765932)

[3.3.1. Giáo dục - đào tạo 19](#_Toc51765933)

[3.3.2. Văn hóa, thể dục thể thao 20](#_Toc51765934)

[3.3.3. Y tế 20](#_Toc51765935)

[3.3.4. Công tác chính sách xã hội 20](#_Toc51765936)

[3.3.5. Công tác dân tộc 21](#_Toc51765937)

[3.4. Nhận xét chung 21](#_Toc51765938)

[IV. GIAO THÔNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG 21](#_Toc51765939)

[4.1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực 21](#_Toc51765940)

[4.2. Cơ sở hạ tầng 21](#_Toc51765941)

[4.3. Nhận xét chung 22](#_Toc51765942)

[V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 22](#_Toc51765943)

[5.1. Hiện trạng kiểm kê đất nông nghiệp 22](#_Toc51765944)

[5.2. Nhận xét chung 25](#_Toc51765945)

[V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG 25](#_Toc51765946)

[5.1. Hiện trạng vườn cây Cao su phân theo đơn vị 25](#_Toc51765947)

[5.2. Hiện trạng vườn cao su phân theo năm trồng 27](#_Toc51765948)

[5.3. Hiện trạng vườn cây Cao su phân theo giống 28](#_Toc51765949)

[5.4. Hiện trạng vườn cây Cao su phân theo trữ lượng của từng nông trường 29](#_Toc51765950)

[5.5. Sinh trưởng vườn cây Cao su theo tuổi 29](#_Toc51765951)

[5.6. Sinh trưởng rừng cao su theo hạng đất 30](#_Toc51765952)

[VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT 31](#_Toc51765953)

[VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC 31](#_Toc51765954)

[7.1. Quản lý, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su 31](#_Toc51765955)

[7.1.1. Công tác tái canh 31](#_Toc51765956)

[7.1.2. Chăm sóc vườn cây cây kiến thiết cơ bản 32](#_Toc51765957)

[7.2. Bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và sâu bệnh hại rừng 33](#_Toc51765958)

[7.2.1. Bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng 33](#_Toc51765959)

[7.2.2. Phòng từ sâu bệnh hại 33](#_Toc51765960)

[7.3. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học 34](#_Toc51765961)

[7.3.1. Đa dạng thực vật 34](#_Toc51765962)

[7.3.2. Đa dạng động vật 35](#_Toc51765963)

[7.3.3. Nhận xét chung 35](#_Toc51765964)

[7.5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học 36](#_Toc51765965)

[7.5. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội 36](#_Toc51765966)

[7.5.1. Quản lý môi trường vườn cây cao su 36](#_Toc51765967)

[7.6.2. Quản lý các vấn đề xã hội liên quan 38](#_Toc51765968)

[VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG BA NĂM GẦN NHẤT 39](#_Toc51765969)

[CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN 40](#_Toc51765970)

[I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 40](#_Toc51765971)

[1.1. Mục tiêu chung 40](#_Toc51765972)

[1.2. Mục tiêu cụ thể 40](#_Toc51765973)

[1.2.1. Mục tiêu kinh tế 40](#_Toc51765974)

[1.2.2. Mục tiêu xã hội 40](#_Toc51765975)

[1.2.3. Mục tiêu môi trường 40](#_Toc51765976)

[1.3. Phạm vi quản lý rừng bền vững 41](#_Toc51765977)

[1.3.1. Thời gian thực hiện phương án 41](#_Toc51765978)

[1.3.2. Quy mô diện tích 41](#_Toc51765979)

[II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 41](#_Toc51765980)

[2.1. Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất 41](#_Toc51765981)

[2.2. Kế hoạch chuyển đổi vườn cây cao su kém chất lượng sang cây trồng khác 42](#_Toc51765982)

[2.3. Kế hoạch bàn giao đất cho địa phương sử dụng vào mục đích khác 42](#_Toc51765983)

[2.4. Kế hoạch quản lý rừng cao su và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia Việt Nam (VFCS) 42](#_Toc51765984)

[III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC 45](#_Toc51765985)

[3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng cây 45](#_Toc51765986)

[3.1.1. Kế hoạch thực hiện 45](#_Toc51765987)

[3.2.2. Giải pháp thực hiện 46](#_Toc51765988)

[3.3. Kế hoạch tái canh, sản xuất cây giống, chăm sóc rừng cây KTCB 46](#_Toc51765989)

[3.3.1.Kế hoạch tái canh trồng mới 46](#_Toc51765990)

[3.3.2. Kế hoạch quản lý vườn ương và sản xuất cây giống 48](#_Toc51765991)

[3.4. Kế hoạch quản lý và sản xuất kinh doanh vườn cây cao su 51](#_Toc51765992)

[3.4.1. Kế hoạch mở cạo vườn cây cao su 51](#_Toc51765993)

[3.4.2. Kế hoạch quản lý và khai thác mủ vườn cây sản xuất kinh doanh 52](#_Toc51765994)

[3.4.3. Kế hoạch thanh lý và khai thác vườn cây thanh lý 54](#_Toc51765995)

[3.5. Kế hoạch chế biến và tiêu thu mủ cao su 56](#_Toc51765996)

[3.5.1. Kế hoạch thu mua mủ tiểu điền 56](#_Toc51765997)

[3.5.2. Kế hoạch chế biến mủ 57](#_Toc51765998)

[3.5.3. Kế hoạch tiêu thụ mủ cao su 58](#_Toc51765999)

[3.6. Kế hoạch tiêu thụ gỗ cây cao su 59](#_Toc51766000)

[3.6.1. Kế hoạch thực hiện 59](#_Toc51766001)

[3.6.2. Giải pháp thực hiện 59](#_Toc51766002)

[3.7. Kế hoạch bảo vệ môi trường vườn cây cao su 59](#_Toc51766003)

[3.7.1. Kế hoạch thực hiện 59](#_Toc51766004)

[3.7.2. Giải pháp thực hiện 60](#_Toc51766005)

[3.8. Trồng xen các loài cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày 60](#_Toc51766006)

[3.8.1. Kế hoạch thực hiện 60](#_Toc51766007)

[3.8.2. Giải pháp thực hiện 61](#_Toc51766008)

[3.9. Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình phụ trợ 62](#_Toc51766009)

[3.9.1. Kế hoạch thực hiện 62](#_Toc51766010)

[3.9.2. Giải pháp thực hiện 62](#_Toc51766011)

[3.10. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng 62](#_Toc51766012)

[3.10.1. Kế hoạch thực hiện 62](#_Toc51766013)

[3.10.1. Hình thức tổ chức thực hiện 62](#_Toc51766014)

[3.11. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức 62](#_Toc51766015)

[3.11.1. Nội dung thực hiện 62](#_Toc51766016)

[3.11.2. Giải pháp thực hiện 64](#_Toc51766017)

[3.12. Kiểm kê và theo dõi rừng cây cao su 64](#_Toc51766018)

[3.12.1. Nội dung thực hiện 64](#_Toc51766019)

[3.12.2. Giải pháp thực hiện 64](#_Toc51766020)

[IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ 64](#_Toc51766021)

[4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây 64](#_Toc51766022)

[4.2. Nhu cầu vốn cho kế hoạch thanh lý vườn cây cao su 66](#_Toc51766023)

[4.3. Nhu cầu vốn để thu mua mủ cao su tiểu điền 66](#_Toc51766024)

[4.4. Chi phí cho kế hoạch bảo vệ môi trường vườn cây 66](#_Toc51766025)

[4.5. Chi phí cho kế hoạch bảo dưỡng và xây dựng các công trình phụ trợ 67](#_Toc51766026)

[4.6. Chi phí Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức 67](#_Toc51766027)

[V. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TỪ KINH DOANH CAO SU 68](#_Toc51766028)

[VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 69](#_Toc51766029)

[6.1. Giải pháp về công tác quản lý nguồn nhân lực 69](#_Toc51766030)

[6.1.1. Giải pháp quản lý 69](#_Toc51766031)

[6.1.2. Quản lý lao động và nguồn nhân lực 70](#_Toc51766032)

[6.2. Giải pháp khoa học công nghệ và kỹ thuật 70](#_Toc51766033)

[6.2.1. Giải pháp hhoa học công nghệ 70](#_Toc51766034)

[6.2.2. Giải pháp kỹ thuật 70](#_Toc51766035)

[6.3. Giải pháp về thị trường 71](#_Toc51766036)

[6.4. Giải pháp vốn và tài chính 71](#_Toc51766037)

[6.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực 71](#_Toc51766038)

[6.6. Giải pháp quan hệ với các bên liên quan 72](#_Toc51766039)

[6.6.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan 72](#_Toc51766040)

[6.6.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương 72](#_Toc51766041)

[6.6.3. Quan hệ và phối hợp với người dân 72](#_Toc51766042)

[6.6.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan 73](#_Toc51766043)

[6.7. Giải pháp khác 73](#_Toc51766044)

[6.7.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học 73](#_Toc51766045)

[6.7.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường 73](#_Toc51766046)

[VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN 75](#_Toc51766047)

[7.1. Hiệu quả về kinh tế 75](#_Toc51766048)

[7.1.1. Giá trị sản phẩm thu được 75](#_Toc51766049)

[7.1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ 75](#_Toc51766050)

[7.2. Hiệu quả về xã hội 75](#_Toc51766051)

[7.3. Hiệu quả về môi trường 76](#_Toc51766052)

[CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 76](#_Toc51766053)

[I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ 76](#_Toc51766054)

[1.1. Ban Tổng giám đốc Công ty 76](#_Toc51766055)

[1.2. Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty 76](#_Toc51766056)

[1.3. Thường trực Tổ phát triển bền vững Công ty 76](#_Toc51766057)

[1.4. Các phòng nghiệp vụ công ty 76](#_Toc51766058)

[1.5. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc 77](#_Toc51766059)

[1.6. Các tổ chức đoàn thể 77](#_Toc51766060)

[II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA GIÁM SÁT 77](#_Toc51766061)

[2.1. Mục đích của hoạt động đánh giá giám sát 77](#_Toc51766062)

[2.2. Nội dung đánh giá giám sát 77](#_Toc51766063)

[2.2.1. Giám sát hoạt động vườn ương 77](#_Toc51766064)

[2.2.2. Giám sát hoạt động tái canh 78](#_Toc51766065)

[2.2.3. Giám sát hoạt động chăm sóc vườn cây KTCB 78](#_Toc51766066)

[2.2.4. Giám sát hoạt động khai thác và chăm sóc vườn cây kinh doanh 78](#_Toc51766067)

[2.2.5. Giám sát hoạt động bảo vệ rừng 78](#_Toc51766068)

[2.2.6. Giám sát tác động môi trường của các hoạt động quản lý vườn cây 78](#_Toc51766069)

[2.2.8. Giám sát tác động xã hội từ các hoạt động quản lý kinh doanh vườn cây 79](#_Toc51766070)

[2.2.9. Đánh giá giám sát hoạt động khai thác cây cao su vườn cây thanh lý 79](#_Toc51766071)

[2.3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát 79](#_Toc51766072)

[2.3.1. Cấp Công ty 79](#_Toc51766073)

[2.3.2. Cấp Nông trường, đội sản xuất cây giống 80](#_Toc51766074)

[III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 80](#_Toc51766075)

[3.1. Kết luận 80](#_Toc51766076)

[3.2. Kiến nghị 81](#_Toc51766077)

[PHỤ LỤC Error! Bookmark not defined.](#_Toc51766078)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1: Tổng hợp lao động theo đơn vị 14](#_Toc51766079)

[Bảng 2: Thống kê diện tích, dân số và nhân khẩu theo đơn vị xã của huyện Châu Đức 18](#_Toc51766080)

[Bảng 3: Tổng hợp kiểm kê đất nông nghiệp của công ty 24](#_Toc51766081)

[Bảng 4: Hiện trạng diện tích vườn cây Cao su phân theo đơn vị 26](#_Toc51766082)

[Bảng 5: Tổng hợp diện tích vườn cây Cao su phân theo năm trồng 27](#_Toc51766083)

[Bảng 6: Tổng hợp diện tích Cao su phân theo giống của từng nông trường 28](#_Toc51766084)

[Bảng 7: Thống kê trữ lượng theo tuổi của từng nông trường 29](#_Toc51766085)

[Bảng 8: Trữ lượng theo cấp tuổi của cao su tính theo từng cây và theo ha 30](#_Toc51766086)

[Bảng 9: Trữ lượng cây Cao su phân theo hạng đất 30](#_Toc51766087)

[Bảng 10: Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của Công ty 31](#_Toc51766088)

[Bảng 11: Diện tích đã tổ chức phòng trị theo loại sâu bệnh hại 34](#_Toc51766089)

[Bảng 12: Thành phần phân loại khu hệ động vật CXS trên cạn 35](#_Toc51766090)

[Bảng 13: Thống kê công tác bảo vệ tài sản tại Công ty 36](#_Toc51766091)

[Bảng 14: Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2017-2019 39](#_Toc51766092)

[Bảng 14: Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2020-2025 41](#_Toc51766093)

[Bảng 15: Kế hoạch chuyển đổi vườn cây cao su kém chất lượng 42](#_Toc51766094)

[Bảng 16: Kế hoạch bàn giao đất cho địa phương của Công ty 43](#_Toc51766095)

[Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS 44](#_Toc51766096)

[Bảng 18: Tổng hợp Kế hoạch bảo vệ vườn cây cao su 45](#_Toc51766097)

[Bảng 19: Tổng hợp Kế hoạch tái canh/trồng mới cao su theo từng nông trường 47](#_Toc51766098)

[Bảng 20: Kế hoạch sản xuất cây giống cao su 48](#_Toc51766099)

[Bảng 21: Kế hoạch chăm sóc vườn cây KTCB theo từng nông trường 49](#_Toc51766100)

[Bảng 22: Kế hoạch mở cạo vườn cây theo từng nông trường 51](#_Toc51766101)

[Bảng 23: Kế hoạch quản lý vườn cây kinh doanh theo từng nông trường 52](#_Toc51766102)

[Bảng 24: Kế hoạch sản lượng mủ theo từng nông trường 53](#_Toc51766103)

[Bảng 25: Kế hoạch thanh lý vườn cây cao su của công ty 54](#_Toc51766104)

[Bảng 26: Kế hoạch thu mua tiểu điền theo giai đoạn 5 năm của Công ty 57](#_Toc51766105)

[Bảng 27: Kế hoạch chế biến mủ theo giai đoạn 5 năm của Công ty 58](#_Toc51766106)

[Bảng 28: Tổng hợp kế hoạch bảo vệ môi trường vườn cây của Công ty 59](#_Toc51766107)

[Bảng 29: Kế hoạch trồng xen các cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày 61](#_Toc51766108)

[Bảng 32: Tổng hợp nhu cầu vốn cho hoạt động quản lý vườn cây của Công ty 65](#_Toc51766109)

[Bảng 33: Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch thanh lý vườn cây 66](#_Toc51766110)

[Bảng 34: Tổng hợp nhu cầu vốn cho Kế hoạt bảo vệ môi trường vườn vây 67](#_Toc51766111)

[Bảng 35: Tổng hợp nhu cầu vốn cho hoạt động bảo dưỡng và xây dựng công trình phụ trợ 67](#_Toc51766112)

[Bảng 36: Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạt đào tạo, tuyên truyền và nâng cao nhận thức 68](#_Toc51766113)

[Bảng 37: Tổng hợp chi phí liên quan 68](#_Toc51766114)

**CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| BNN&PTNT | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| BCĐPTBV | Ban chỉ đạo phát triển bền vững |
| CCR | Chứng chỉ rừng |
| CITES | Công ước |
| CoC | Chuỗi hành trình sản phẩm |
| ILO | Tổ chức lao động Liên hợp quốc |
| KTCB | Kiến thiết cơ bản |
| MTV | Một thành viên |
| NĐ-CP | Nghị định – Chính phủ |
| QLRBV | Quản lý rừng bền vững |
| PEFC | Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| THHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VFCS | Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam |
|  |  |

MỞ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, thành viên của Hiệp hội Cao su Việt Nam, được thành lập ngày 11/6/1994 theo Quyết định số 362/QĐ/TCCB/NN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm 03 Nông trường: Xà Bang, Cù Bị, Bình Ba và Xí nghiệp chế biến (huyện Châu Đức). Ngày 24/12/2009, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã thông qua “Đề án chuyển đổi Công ty Cao su Bà Rịa thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bà Rịa” và có Quyết định số 341/QĐ-HĐQTCSVN phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Bà Rịa thành Công ty TNHH MTV và Quyết định số 347/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bà Rịa. Kể từ ngày 01/01/2010, Công ty chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bà Rịa, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Từ năm 2014, Công ty bắt đầu thực hiện công tác cổ phần hóa, theo Công văn số 883/TTg-ĐMDN ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 31/12/2015, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành Quyết định số 485/QĐ-HĐTVCSVN về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa; Ngày 11/3/2016, Công ty đã tổ chức bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO); Ngày 22/4/2016, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cao su Bà Rịa và Công ty chính thức hoạt động vào ngày 01/5/2016. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su, khai thác gỗ cao su, sản xuất sản phẩm từ cao su;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, bán buôn chuyên doanh khai thác;

* Kinh doanh khách sạn: Cơ sở lưu trú, ăn uống, vận tải và du lịch lữ hành;
* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
* Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Ở Việt Nam, sau nhiều năm thực hiện và đánh giá các chính sách đổi mới, chuyển đổi cơ chế quản lý liên quan đến quản lý và phát triển rừng, Chính phủ đã ban hành các văn bản quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình Quản lý rừng bền vững, như (1) Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg về Quy chế Quản lý rừng; (2) Quyết định 18/2007/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020; (3) Quyết định số 18/2012/QĐ-TTg về Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020. Các văn bản của Chính phủ đều nhấn mạng đến tầm quan trọng của hoạt động Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng nhằm phát triển sản xuất lâm nghiệp lâu dài, tăng thu nhập từ rừng, nâng cao hiệu quả kinh tế cao là mong muốn của các chủ rừng.

Trên cơ sở định hướng và chỉ đạo của Chính phủ, bộ NN & PTNT cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan trực thuộc thực hiện tiến trình Quản lý rừng bền vững hướng tới Chứng chỉ rừng. Đặc biệt, Quyết định số 2242/2014/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt đề án tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020” và gần đấy nhất, ngày 16 tháng 11 năm 2018, trên cơ sở các kinh nghiệm thực tế, Bộ NN & PTNT đã ban hành Thông tư Số 28/2018/TT-BNNPTNT Quy định về Quản lý rừng bền vững để thay thế Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT, trong đó có tập trung chủ yếu vào xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút nguồn lực, đầu tư để tái tạo lại rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, đồng thời cải thiện đời sống con người về văn hóa, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam luôn nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của một doanh nghiệp phát triển bền vững là phải gắn liền với 3 khía cạnh: Phát triển kinh tế – Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội. Chủ trương và định hướng đó được thống nhất và cụ thể hóa thông qua những Nghị quyết Hội đồng Quản trị Tập đoàn và kế hoạch tổ chức thực hiện của Ban điều hành Tập đoàn CN Cao su VN. Cụ thể, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 82/QĐ-HĐQTCSVN ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024; Quyết định số 183/QĐ-HĐQTCSVN ngày 9/6/2020 về việc giao Kế hoạch thực hiện Phương án Quản lý rừng bền vững, Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) và chuỗi hành trình sản phẩm năm 2020. Theo đó, Tập đoàn đã chỉ đạo các công ty cao su thành viên phải triển khai quyết liệt, đồng bộ chiến lược phát triển bền vững, xem đây là nhiệm vụ quan trọng phải thực hiện song song với phát triển sản xuất kinh doanh. Thực hiện kế hoạch chỉ đạo của Tập đoàn, bằng kế hoạch xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng cao su bền vững, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa thể hiện cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo Tiêu chuẩn quản lý bền vững của Việt Nam và các cam kết quốc tế nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp; bao gồm:

1.1.1. Các văn bản Luật của Quốc hội

- Luật số 27/2001/QH10 của Quốc hội: Luật Phòng cháy và Chữa cháy, ngày 29 tháng 6 năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2013;

- Luật số 06/2007/QH12 của Quốc hội: Luật hóa chất, ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Luật số 32/VBHN-VPQH của Quốc hội: Luật đa dạng sinh học, ngày 10/12/2018;

- Luật số 25/2008/QH12 của Quốc hội : Luật Bảo hiểm y tế, ngày 14 tháng 11 năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Luật số 02/2011/QH13 của Quốc hội: Luật Khiếu nại, ngày 11/11/2011;

- Luật số 03/2011/QH13 của Quốc Hội: Luật Tố cáo, ngày 11/11/2011;

- Luật số 10/2012/QH13 của Quốc hội: Bộ Luật Lao động;

- Luật số 11/2012/QH13 của Quốc hội: Luật Giá;

- Luật số 13/2003/QH11 của Quốc hội: Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

- Luật số 42/2013/QH 13 của Quốc hội: Luật Tiếp Công dân, ngày 25 /11/2013;

- Luật số 55/2014/QH13 của Quốc hội: Luật Bảo vệ môi trường, ngày 23/6 /2014;

- Luật số 58/2014/QH13 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm Xã hội, ngày 20/11/2014;

- Luật số 68/2014/QH13 của Quốc hội: Luật Doanh nghiệp, ngày 26/11/2014;

- Luật số 83/2015/QH13 của Quốc hội: Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

- Luật số 84/2015/QH13 của Quốc hội: Luật An toàn vệ sinh lao động, ngày 25/6/2015;

- Luật số 97/2015/QH13 của Quốc hội: Luật Phí và lệ phí, ngày 25/11/2015;

- Luật số 16/2017/QH14 của Quốc hội: Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

1.1.2. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP, ngày 09/4/2007 Về quản lý chất thải rắn;

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ Về công tác dân tộc;

- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP, ngày 14/05/2013 của Chính phủ Về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;

- Nghị định số [177/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-213650.aspx), ngày 14 /11/2013 của Chính phủ *Quy* định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 06/2013NĐ-CP, ngày 09/01/2013 của Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 01/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP, ngày 16/01/2014 của Chính phủ về thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Về quy định chi tiết Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP, ngày 15/11/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

- Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ Về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 37/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định về bảo hiểm tai nạn;

- Nghị định số [149/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-sua-doi-nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-2016-306857.aspx) ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [177/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-213650.aspx) ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Một số Nghị định liên quan khác.

1.1.3. Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số Số 1813/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm 2016-2020 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/6/2017 của Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 01/10/2018 của Chính phủ về phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Và một số Quyết định khác có liên quan của Chính phủ.

1.1.4. Thông tư/Quyết định của các Bộ, Ngành trung ương

- Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế Về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ăn, uống;

- Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế Về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA ngày 16/02/2016 của Bộ Công an Về việc quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP.

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg;

- Thông tư số 17/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ Công an quy định về đối tượng, loại CCHT trang bị cho LLBV cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT  ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT  ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định ề quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định về biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

1.2. Văn bản của địa phương

1.2.1. Các chính sách, chiến lược phát triển của tỉnh huyện liên quan

- [Quyết định 1184/QĐ-UBND năm 2014 phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn đến năm 2020](https://luatminhkhue.vn/quyet-dinh-1184-qd-ubnd-nam-2014-phe-duyet-quy-hoach--ke-hoach-bao-ve-va-phat-trien-rung-tinh-ba-ria---vung-tau-giai-doan-den-nam-2020.aspx);

- Nghị quyết Số 38/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Thông qua quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 2333/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Về Phê duyệt Kế hoạch triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

1.2.2. Quyết định giao và cho thuê đất

Công ty được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp 36 quyết định thuê đất bao gồm:

* Đất nông nghiệp để trồng cây cao su nằm trên địa bàn các xã Bình Ba, Quảng thành, Kim Long, Xà Bang, Ngãi giao, Bàu Chinh, Đá Bạc, Xuân Sơn, Cù Bị. Có 20 Quyết định với tổng diện tích 85.981.362,7 m2.

+ Từ quyết định số 1128 đến quyết định số 1136/QĐ-UBND (9 quyết định, ngày ký ban hành 29/3/2007)

+ Từ quyết định số 5218 đến quyết định số 5221/QĐ-UBND (4 quyết định, ngày ký ban hành 28/12/2006)

+ Từ quyết định số 1163 đến quyết định số 1167/QĐ-UBND (5 quyết định, ngày ký ban hành 13/5/2016)

+ Quyết định số 1220, quyết định số 1222/QĐ-UBND (2 quyết định, ngày ký ban hành 18/5/2016)

* Đất phi nông nghiệp dùng để xây dựng nhà làm việc, nhà kho, cầu đổ mủ, công viên, khách sạn… tại xã Bình Ba, Quảng Thành, Xà Bang, Ngãi giao, Xuân Sơn, Cù Bị và Thành phố Vũng Tàu. Có 16 Quyết định với tổng diện tích 891.962,2 m2.

+ Từ quyết định số 2399 đến quyết định số 2402/QĐ-UBND (4 quyết định, ngày ký ban hành 16/7/2008)

+ Quyết định số 2458, quyết định số 2459/QĐ-UBND (2 quyết định, ngày ký ban hành 21/7/2008)

+ Từ quyết định số 2524 đến quyết định số 2526/QĐ-UBND (3 quyết định, ngày ký ban hành 27/7/2008)

+ Từ quyết định số 2639 đến quyết định số 2644/QĐ-UBND (5 quyết định, ngày ký ban hành 08/8/2008)

+ Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày ký ban hành 27/7/2008

+ Quyết định số 8527/QĐ-UBND, ngày ký ban hành 24/10/2002.

1.2.3. Các Quyết định, đề án phát triển bền vững của Tập Đoàn.

- Quyết định số 82/QĐ-HTQTCSVN, ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình PTBV giai đoạn 2019-2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam;

- Nghị Quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN, ngày 18/10/2018 về việc doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Quyết định số 450/QĐ-HĐQTCSVN, ngày 19/11/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững ngành cao su và Tập đoàn;

- Ban hành Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững;

- Cam kết phát triển cao su bền vững hướng tới môi trường thân thiện và hỗ trợ cộng đồng dân cư.

1.2.4. Các quyết định và các văn bản của Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa

- Quyết định số 415/QĐ-HĐQTCSBR, ngày 20 tháng 3 năm 2020 Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty;

- Quyết định số 1004/QĐ-CSBR, ngày 3 tháng 7 năm 2020 Về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Phát triển bền vững về Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chuỗi hành trình sản phẩm và Quan hệ tham vấn cộng đồng;

- Quyết định số 1005/QĐ-CSBR, ngày 3 tháng 7 năm 2020 Về việc kiện toàn Tổ thực hiện chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm và trách nhiệm giải trình nguồn gốc sản phẩm XNCB;

- Chiến lược phát triển bền vững Công ty giai đoạn 2020-2024 ngày 31/12/2019.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

- Công ước số 87 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về quyền tự do liên kết và về việc bảo vệ quyền được tổ chức.

- Công ước số 97 năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 01/7/1949 về di cư để làm việc.

- Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể.

- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau.

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc.

- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội.

- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/6/1975 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực.

- Công ước số 143 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 24/6/1975 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử với người lao động di trú.

- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1981 về an toàn lao động và vệ sinh lao động,

- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

- Kiến nghị số 135 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/5/1970 về ấn định lương tối thiểu.

- Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

- Công ước đa dạng sinh học.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

3.1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

**-** Quyết định số 183/QĐ-HĐQTCSVN ngày 19/6/2020 Về việc giao Kế hoạch thực hiện Phương án Quản lý rừng bền vững, Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) và chuỗi hành trình sản phẩm năm 2020.

- Công văn số 14/CSVN-BCĐPTBV ngày 17/6/2020 của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam Về việc thực hiện xây dựng phương án Quản lý rừng bền vững.

3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

- Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Chuyên đề điều tra đa dạng sinh học năm 2020,

- Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Chuyên đề điều tra sinh trưởng vườn cây cao su năm 2020

- Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Chuyên đề điều tra đánh giá tác động môi trường và xã hội năm 2020.

3.3. Bản đồ

Các tài liệu về bản đồ do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa cung cấp, tháng 8/2020, bao gồm:

- Bản đồ hiện trạng rừng cao su và sử dụng đất.

- Bản đồ địa chính, bản đồ giao đất.

3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

- Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về Phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Toàn bộ số liệu về hiện trạng rừng và sử dụng đất được Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa cung cấp đến tháng 8/2020, bao gồm:

- Số liệu hiện trạng sử dụng đất;

- Số liệu kiểm kê rừng cao su đến 0 giờ ngày 01/01/2020;

3.6. Báo cáo tổng kết hàng năm, báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Báo cáo thường niên Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa năm 2019.

- Chiến lược phát triển bền vững Công ty giai đoạn 2020-2024 ngày 31/12/2019.

- Báo cáo tổng kết công tác quản lý kỹ thuật Nông nghiệp năm 2019.

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin chung

**- Tên Công ty:**

* Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa
* Tên tiếng Anh: BA RIA RUBBER JOIN STOCK COMPANY
* Tên viết tắt: BRRC

**- Trụ sở đăng ký và các thông tin giao dịch của Công ty:**

* Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 56, Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
* Điện thoại: 064.3881964
* Fax: 064.3881169
* E-mail: [vanphong@baruco.com.vn](mailto:vanphong@baruco.com.vn)
* Website: www.baruco.com.vn
* Logo:

1.2. Quá trình hình thành và ngành nghề kinh doanh

Công ty Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, thành viên của Hiệp hội Cao su Việt Nam, được thành lập ngày 11/6/1994 theo Quyết định số 362/QĐ/TCCB/NN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm 04 Nông trường: Xà Bang, Cù Bị, Bình Ba (huyện Châu Đức) và Nông trường Hòa Bình (huyện Xuyên Mộc). Thời điểm mới thành lập, Công ty quản lý tổng diện tích 13.594 hecta với hơn 5.000 lao động. Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính là: Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác mủ cao su; chế biến mủ cao su và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên. Sau này, Công ty thành lập thêm Xí nghiệp chế biến; đầu tư, liên doanh, liên kết với các đơn vị bạn và tiếp nhận, kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch do Tổng Công ty Cao su Việt Nam chuyển giao.

- Ngày 01/5/2004, Công ty Cao su Bà Rịa cổ phần hóa một bộ phận của doanh nghiệp là Nông trường Hòa Bình và Nhà máy Chế biến cao su Hòa Bình để thành lập Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình với vốn chi phối ban đầu của Nhà nước chiếm 70%. Hiện nay, Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được chuyển giao cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trực tiếp quản lý.

- Tháng 5/2009, thực hiện chủ trương phát triển, đầu tư ra nước ngoài của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Công ty Cao su Bà Rịa đã triển khai dự án phát triển cao su tại Vương quốc Campuchia với tổng vốn đầu tư gần 600 tỷ đồng (tương đương 35 triệu USD) trong đó vốn góp của Công ty Cao su Bà Rịa và Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình chiếm 70%; diện tích là 5.500 hecta; cây phát triển tốt, dự kiến đến năm 2016 sẽ bắt đầu khai thác. Ngoài ra, Công ty còn tham gia góp vốn tại các Công ty Cao su Việt - Lào; Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu; Lai Châu 2, Yên Bái v.v.... Công ty Cổ phần Cao su Việt – Lào, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom đã khai thác sản phẩm, các dự án khác đang trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản và đều mang tính khả thi.

- Ngày 01/01/2010, Công ty chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bà Rịa theo “Đề án chuyển đổi Công ty Cao su Bà Rịa thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bà Rịa” của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

- Ngày 11/03/2016, Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa đã tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khóan TP.HCM, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 19.687.500 cổ phần, số lượng cổ phần bán được thực tế là 298.000 cổ phần (nhà đầu tư đã thanh toán tiền mua cổ phần). Giá đầu thành công bình quân là 12.616 đồng/cổ phần.

- Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

+ Vốn điều lệ: 1.125.000.000.000 đồng, trong đó Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP chiếm tỷ lệ sở hữu 97,47% (1.096.524.000.000 đồng).

- Ngày 01/5/2016, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bà Rịa chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa.

+ Công ty có 5 đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (gồm 3 Nông trường; 01 Xí nghiệp chế biến và 01 Khách sạn và Du lịch cao su). Các đơn vị thành viên trực thuộc Công ty không thực hiện đầy đủ tư cách pháp nhân, là những đơn vị hạch toán báo sổ; được Công ty giao quyền quản lý, sử dụng lao động, đất đai, rừng cây, máy móc thiết vị, vật tư, tài sản khác để thực hiện hoạt động sản xuất theo phương án kế hoạch do Tổng Giám đốc Công ty giao. Giám đốc các đơn vị trực thuộc chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của Công ty trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã trở thành Công ty Đại chúng theo văn bản số 4023/UBCK-GSĐC ngày 30/06/2016 của Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 11/05/2017, Công ty được Trung tâm lưu ký Chứng khóan Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 96/2017/GCNCP-VSD. Mã chứng khoán giao dịch là BRR.

- Ngày 16/06/2017, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán là BRR.

1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa có cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng Quản trị 05 người, gồm Chủ tịch Hội đồng và 04 thành viên ;
3. Ban Kiểm soát: Gồm Trưởng ban và 02 thành viên;
4. Ban Tổng Giám đốc gồm: Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc ;
5. Kế toán trưởng, Người Phụ trách Quản trị Công ty;
6. Các phòng ban chức năng gồm: Phòng Tổ chức - Hành Chính, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Xây dựng cơ bản, Phòng Thanh tra - Bảo vệ, Phòng Kỹ thuật, Phòng Quản lý chất lượng và Văn phòng đại diện tại TP.HCM.

7) Các Nông trường, Xí nghiệp gồm: Nông trường Cao su Bình Ba, Nông trường Cao su Xà Bang, Nông trường Cao su Cù Bị và Xí nghiệp chế biến mủ.

8) Các tổ chức Chính trị xã hội.

1.3.2. Chức năng nhiệm vụ

**a) Đại hội đồng cổ đông:**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền.

**a) Hội đồng Quản trị Công ty**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

**b) Ban kiểm soát**

Có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty.

**c) Ban điều hành công ty**

Có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua. Ban điều hành công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Ban điều hành gồm có 01 Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng giám đốc được phân công chính như sau:

- **Tổng Giám đốc**: chịu trách nhiệm chung hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty; Trực tiếp phụ trách công tác Kế hoạch, Tài chính; Công tác cán bộ, bán hàng. Công tác phát triển bền vững. Quản lý chung NT Cù Bị. Quản lý phần vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom.

- **01 Phó Tổng Giám đốc**: tham mưu phụ trách lĩnh vực chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO, quản lý môi trường, quản lý chung Xí nghiệp chế biến. Quản lý phần vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào. Phụ trách công tác nhân đạo, công tác nữ công.

- **01 Phó Tổng Giám đốc**: tham mưu phụ trách công tác xã hội, lao động tiền lương, tổ chức cán bộ, công tác khen thưởng. Quản lý chung NT Bình Ba.

- **01 Phó Tổng giám đốc:** tham mưu phụ trách lĩnh vực kỹ thuật rừng cây. Công tác an toàn, vệ sinh lao động, phát triển bền vững, quản lý chung NT Xà Bang. Quản lý phần vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái, Lai Châu và Lai Châu II.

**d) Kế toán trưởng**

Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Công ty; giúp Tổng Giám đốc Công ty giám sát tài chính tại Công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc Công ty, trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền.

**e)Người Phụ trách Quản trị Công ty** là người công bố thông tin của công ty.

Hoạt động và thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty; Thường trực theo dõi và tham mưu xây dựng, thực hiện công tác phát triển bền vững của công ty.

**f) Bộ máy giúp việc**

Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, kiểm tra, giúp việc cho Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty trong quản lý, điều hành Công ty cũng như trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu, của cổ đông, của thành viên góp vốn hoặc bên liên doanh đối với các doanh nghiệp khác.

Công ty có 07 phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty trong quản lý, điều hành công việc như sau:

**- Phòng Tổ chức - Hành chính**

Tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc Công ty theo phân cấp (Gọi tắt là Lãnh đạo Công ty) về lĩnh vực tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công nhân viên chức lao động; đào tạo; thi đua khen thưởng; lao động tiền lương, tiền công; việc làm, đào tạo nghề cho người lao động; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; an toàn, vệ sinh lao động; Hành chính – quản trị, lễ tân khánh tiết, thư ký - tổng hợp, văn thư lưu trữ; công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật. Thường trực công tác đảng của Đảng bộ Công ty.

**- Phòng Kế hoạch - Xây dựng cơ bản**

Có chức năng tham mưu về công tác kế hoạch sản xuất, tiêu thụ, giá thành, ... kế hoạch đầu tư và công tác xây dựng cơ bản của Công ty; Xây dựng kế hoạch phát triển phù hợp với từng thời kỳ phát triển theo mục tiêu của Công ty đặt ra.

**Phòng Tài chính Kế toán**

Có chức năng tham mưu xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn, dài hạn và trung hạn hàng năm và tổ chức theo dõi thực hiện; Kiểm tra, phân tích, giám sát và trực tiếp phản ánh, ghi chép, tính toán các số liệu của toàn bộ quá trình họat động SXKD theo nguyên tắc quản lý kinh tế do các cơ quan pháp luật Nhà nước và Tập đoàn quy định. Thực hiện lập các báo cáo tài chính về sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và Công ty, ...

**- Phòng Kỹ thuật**

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực quản lý trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su, quản lý diện tích đất các loại của công ty và các lĩnh vực khác liên quan đến phát triển cây cao su. Tham gia xây dựng và thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong nông nghiệp và các lĩnh vực khác liên quan đến sản xuất cao su thiên nhiên của Công ty; là đầu mối tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực trên.

**- Phòng Quản lý Chất lượng**

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực Quản lý chất lượng sản phẩm cao su và ghi nhãn hiệu hàng hóa theo qui định của pháp luật. Thực hiện theo hệ thống quản lý chất lượng IS0 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO/IEC 17025:2017, TCVN 3769:2016.

**- Phòng Thanh tra bảo vệ**

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực pháp lý, an ninh quốc phòng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ tài sản của Công ty; giải quyết khiếu nại tố cáo thuộc trách nhiệm của Công ty.

**- Văn phòng Đại diện**

Có chức năng tham mưu về việc tiêu thụ cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường, nghiên cứu tình hình về cung, cầu, giá cả các sản phẩm mủ cao su và sản phẩm từ cao su trong nước và ngoài nước để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty.

**g) Các đơn vị phụ thuộc trực tiếp sản xuất sản phẩm:**

**- Nông trường Bình Ba**: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su.

- **Nông trường Cù Bị**: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su.

- **Nông trường Xà Bang**: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su.

- **Xí nghiệp chế biến**: có chức năng chế biến mủ cao su với công suất hơn 18.000 tấn/năm.

- **Khách sạn – Du lịch Cao Su**: Công ty đã ký hợp đồng khách hàng hợp tác kinh doanh từ năm 2016.

**h) Các tổ chức chính trị xã hội**

- Đảng bộ Công ty là Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy Bà Rịa – Vũng Tàu. Đảng bộ Công ty có 6 Chi đảng bộ cơ sở trực thuộc.

- Công đoàn Công ty là Công đoàn trực thuộc Công đoàn Cao su Việt Nam. Công đoàn Công ty có 6 Công đoàn cơ sở trực thuộc.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty trực thuộc Tỉnh Đoàn Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty có 06 cơ sở đoàn trực thuộc.

**i) Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom với tỷ lệ vốn góp cam kết 49,5 %.

Sơ đồ 2.1 - Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

NGƯỜI PTQT CTY

ĐỘI SẢN XUẤT

CÁC NÔNG TRƯỜNG

VĂN PHÒNG

ĐẠI DIỆN

KHÁCH SẠN CAO SU

CA SẢN XUẤT

XN

CHẾ BIẾN

CÁC PHÒNG BAN CHỨC NĂNG

CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

BAN KIỂM SOÁT

CÁC CTY CÓ VỐN GÓP, CTY LIÊN KẾT

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

BAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

1.4. Lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có của Công ty là 1.641 người, được bố trí sắp xếp theo các phòng ban và đơn vị trực thuộc như Bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp lao động theo đơn vị

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Đơn vị** | **Lao động 31/12/2019** | **Phân theo trình độ** | | |
| **Sau đại học** | **Đại học/cao đẳng** | **Công nhân/lao động** |
| **I** | **Nông trường** | **1.322** |  | **70** | **1.252** |
| 1 | Xà Bang | 303 |  | 25 | 278 |
| 2 | Bình Ba | 317 |  | 25 | 292 |
| 3 | Cù Bị | 702 |  | 20 | 682 |
| **II** | **Xí nghiệp chế biến** | **193** | **1** | **20** | **172** |
| **III** | **Phòng ban** | **126** | **2** | **64** | **60** |
| 1 | Phòng TCHC | 32 |  | 11 | 21 |
| 2 | Công đoàn | 5 |  | 3 | 2 |
| 3 | Kỹ thuật | 8 |  | 8 |  |
| 4 | Kế hoạch | 9 |  | 9 |  |
| 5 | Quản lý chất lượng | 22 |  | 9 | 13 |
| 6 | Tài chính kế toán | 8 | 2 | 5 | 1 |
| 7 | Thanh tra bảo vệ | 30 |  | 7 | 23 |
| 8 | VP Đại diện | 4 |  | 4 |  |
| 9 | HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH, PTQT CTY | 6 |  | 8 |  |
| **IV** | **Lao động khác** |  |  |  |  |
|  | **Tổng Cộng** | **1.641** | **3** | **154** | **1.484** |

*Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính*

Trong tổng số 1.641 cán bộ công nhân viên, số người có bằng trên đại học là 3 người, có bằng đại học và cao đẳng là 154 người, công nhân kỹ thuật và người lao động 1.484 người.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

2.1. Vị trí địa lý, địa hình

Công ty Cổ phần cao su Bà Rịa đứng chân trên địa bàn huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Mặc dù là địa bàn đồng bằng nhưng địa hình Công ty cao su Bà Rịa tương đối phức tạp, dân cư ở rất đông đan xen các vùng trồng cao su của Công ty.

- Phía Đông giáp với xã Hòa Bình huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT.

- Phía Tây giáp với xã Hắc Dịch, TX Phú Mỹ và xã Láng Lớn huyện Châu Đức.

- Phía Nam giáp với xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức.

- Phía Bắc giáp với huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

Địa hình công ty nhìn chung bằng phẳng, ít đồi dốc, có độ cao so với mặt nước biển là 93m – 113m.

2.2. Khí hậu

- Khí hậu của Công ty được chia làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10.

- Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 5 năm sau.

Nhìn chung tình hình khí hậu thời tiết rất phù hợp với phát triển sản xuất trồng trọt như: cao su, cà phê, hồ tiêu …. Tuy nhiên, ở đây lượng mưa phân bổ không đồng đều trong năm, mùa mưa tập trung 70% - 80% lượng nước trong năm gây hiện tượng thừa nước, xói mòn và rửa trôi đất, làm thu hoạch ít mủ vào tháng 7 và 8, mưa nhiều gây nên bệnh cho cây cao su như: loét miệng cạo, héo đen đầu lá và làm rụng lá làm cho rừng cây suy kiệt, cũng trong mùa mưa kèm theo gió xoáy làm gãy đổ cây cao su làm cho năng suất và sản lượng mủ cao su giảm đáng kể, ngược lại đầu năm nắng nóng kéo dài gây thiếu nước thường làm cho cây trồng khô héo và giảm năng suất trong giai đoạn này. Đây là hạn chế trong sản xuất của công ty.

2.3. Thủy văn

Huyện Châu Đức được bao bọc bởi 02 con sông lớn là Sông Xoài và Sông Ray, cùng với hệ thống suối rạch nhỏ và hồ chứa thủy lợi.

**- Sông Xoài:** Là ranh giới của huyện Châu Đức với Thị xã Phú Mỹ, chiều dài nằm trong phạm vi huyện: 22 km. Đây là một nhánh ở thượng nguồn của sông Dinh, bắt nguồn từ TP Long Khánh và xã Xà Bang, Láng Lớn, chảy theo hướng Bắc Nam và đổ vào sông Cỏ May. Trên lưu vực sông Xoài phần thuộc địa phận huyện Châu Đức đã xây dựng hồ Kim Long khai thác nước tưới cho cà phê, hồ tiêu, lúa và cung cấp nước sinh hoạt. Ở phía Nam của huyện có xây dựng hồ Đá Đen có dung tích chứa 28 triệu m3 cung cấp nước cho sinh hoạt và cho khoảng 1.900 ha đất sản xuất nông nghiệp; trong đó phần thuộc Châu Đức khoảng 1.200ha.

**- Sông Ray :** Là ranh giới của huyện Châu Đức với huyện Xuyên Mộc, tổng chiều dài 120km và phần lớn lưu vực thuộc tỉnh Đồng Nai (diện tích lưu vực đến cửa sông: 1.300 km2). Đoạn trung lưu thuộc huyện Châu Đức có chiều dài 22km và hiện nay, trên đoạn sông này đã xây dựng hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Sông Ray với tổng diện tích mặt hồ khoảng 2.040 ha, trong đó huyện Châu Đức 488,18 ha. Hồ sông Ray là nguồn cấp nước  sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và tưới tiêu cho các huyện  Long Điền, Đất Đỏ, Châu Đức, Xuyên Mộc  và Thành phố Vũng Tàu, với khối lượng  cấp nước khoản 535.000m3/ngày và diện tích tưới khoảng 9.157 ha đất nông nghiệp. Đồng thời Hồ Sông Ray cũng sẽ tạo nguồn để bổ sung nguồn cấp nước cho TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai.

- Ngoài 2 sông lớn kể trên, trong phạm vi hành chính huyện Châu Đức còn có các suối nhỏ như: suối Trà Răng, suối Gia Hốt, suối Lúp, suối Tầm Bó, suối Đá Bàng, suối Lồ Ồ 1, Lồ Ồ 2, suối Lùng, suối Tà Lùng, suối Gia Hoét,… nhưng nguồn sinh thủy vào mùa khô rất hạn chế.

- Trên địa bàn huyện, ngoài 3 hồ lớn đã nêu trên lưu vực của 2 sông này, đến nay đã xây dựng các hồ, đập khác bao gồm: Đập Cầu Mới, hồ Gia Hoét 1, hồ Gia Hoét 2, hồ Tầm Bó, hồ Đá Bàng, hồ núi Nhan, hồ núi Sao và một số đập dâng nhỏ, nhằm cung cấp nước sinh hoạt và tưới cho 255 ha cây ngắn ngày, 640 ha cây công nghiệp lâu năm.

2.4. Địa chất và thổ nhưỡng

**(1). Nhóm đất đen**

Nhóm đất đen có 01 đơn vị bản đồ, với diện tích 3.291 ha (7,75%), phân bố rải rác ở hầu hết các xã: TT Ngãi Giao 827 ha; xã Sơn Bình 759 ha; xã Quảng Thành 512 ha; xã Bình Trung 353 ha; xã Kim Long 200 ha; xã Suối Rao 170 ha; xã Xuân Sơn 148 ha; xã Bình Giã 107 ha; xã Đá Bạc 82 ha; xã Nghĩa Thành 70 ha; xã Xà Bang 63 ha.

- Đất đen có độ phì nhiêu  hơn hẳn các loại đất khác trong vùng. Phản ứng dung dịch đất ít chua. Hàm lượng mùn, đạm, lân tổng số giàu (2-3% OM; 0,1-0,25%N; 0,15-0,25% P2O5. Nghèo kali tổng số, nhưng rất giàu cation kiềm trao đổi (Ca2+: 12-14 me/100 gam đất), dung tích hấp thu cao và độ no bazơ cao (CEC: 25-30 me/100 gam; BS: 52-57%). Sa cấu đất nặng, cấu trúc đất đoàn lạp, viên hạt rất tơi xốp.

- Tuy vậy, hạn chế chính của đất đen là tầng đất thường rất mỏng, lẫn nhiều mảnh đá và nhiều đá tảng lộ đầu, gây trở ngại cho khâu làm đất và sự phát triển của bộ rễ. Vì vậy nó chỉ phù hợp cho các cây ngắn ngày có bộ rễ ăn nông.

- Hầu hết đất đen đã được khai thác dùng trong nông nghiệp. Các đất đen trên địa hình cao thoát nước trồng các cây hoa màu và công nghiệp hàng năm như : đậu nành, thuốc lá, bông, bắp và các loại đậu đỗ khác... Ngoài ra cây ăn quả như chuối, na, chôm chôm cũng có khả năng trồng rất tốt. Các đất đen địa hình thấp chủ yếu dùng cho việc trồng lúa và có khả năng trồng màu trong mùa khô.

**(2). Nhóm đất đỏ vàng**

Nhóm đất đỏ vàng có 2 đơn vị bản đồ, với diện tích 30.648 ha (72,19%), phân bố ở hầu hết các xã trong huyện: Xã Láng Lớn 4581 ha; Xà Bang 4547 ha; Đá Bạc 3145 ha; Bình Ba 2749 ha; Kim Long 2460 ha; Quảng Thành 2318 ha; Suối Rao 2253 ha; TT Ngãi Giao 1884 ha; Suối Nghệ 1468 ha; Xuân Sơn 1403 ha, Nghĩa Thành 1367 ha; Sơn Bình 1.003 ha;  Bình Giã 745 ha; Bình Trung 725 ha. Đất đỏ vàng trên địa bàn huyện được hình thành từ đá bazan được chia thành hai đơn vị chú dẫn bản đồ là: Đất nâu đỏ trên bazan (DT: 17.788 ha) và đất nâu vàng trên bazan (DT: 12.860 ha).

Nhìn chung đất đỏ trên đá bazan có tầng đất dày, đồng nhất suốt phẫu diện, cấu tượng viên hạt, tơi xốp. Tầng đất mặt khá giàu mùn và có màu nâu đậm, càng xuống sâu mức độ tơi xốp càng cao, với màu nâu đỏ đồng nhất. Một số diện tích đất có nhiều kết von, gây trở ngại cho sản xuất.

- Đất nâu đỏ trên đá bazan có độ phì nhiêu tương đối cao (Mùn: 3-4%; 0,15-0,20%N; 0,10-0,15% P2O5), tuy vậy nghèo kali và các cation kiềm trao đổi. Đất chua (pHKCl: 4,5-5,0), dung tích hấp thu và độ no bazơ thấp (CEC: 16-25 me/100 gam,  BS:20-35%). Về thành phần cơ giới đất đỏ trên bazan là nặng, hàm lượng sét vật lý luôn đạt >50%. Cấu trúc viên hạt khá tơi xốp, khả năng thấm và giữ nưóc rất tốt.

- Đất nâu vàng trên đá bazan cũng là loại đất có độ phì cao, có hàm lượng mùn, đạm, lân, kali tổng số và dễ tiêu lớn (Mùn: 2-3%; 0,15-0,20%N; 0,10-0,15% P2O5), có dung tích hấp thu, và độ no bazơ thấp, (CEC: từ 9,50 -10,49 me/100 gam,  BS:20-35%), có thành phần cơ giới nặng, hàm lượng sét cao ( >50%), có cấu trúc viên hạt tơi xốp, khả năng thấm và giữ nước tương đối tốt

- Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan là các loại đất có chất lượng cao nhất so với các loại đất đồi núi ở nước ta, rất thích hợp cho việc trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như Cà phê, tiêu, Cao su, Cây ăn quả… Tuy nhiên, trong sử dụng đất cần có biện pháp chống xói mòn rửa trôi.

**(3) Nhóm đất dốc tụ**

Nhóm đất dốc tụ có 5.719 ha, chiếm 13,47% DTTN. Phân bố rải rác ở hầu khắp các xã: Xã Bình Giã 906 ha; Đá Bạc 879 ha; Suối Rao 718 ha; Bình Trung 686 ha; TT Ngãi Giao 462 ha; Láng Lớn 472 ha; Nghĩa Thành 438 ha; Suối Nghệ 312 ha; Kim Long 234 ha; Bình Ba 231 ha; Sơn Bình 136 ha; Xuân Sơn 141 ha; Xà Bang 104 ha. Đất dốc tụ hình thành và phát triển từ các sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở các chân sườn thoải hoặc khe dốc.

Do đặc điểm hình thành và phân bố rộng rãi, nên đất dốc tụ có đặc điểm hình thái rất phức tạp, nó phụ thuộc vào thành phần mẫu chất tạo đất, cùng với đặc điểm địa hình khu vực. Nhìm chung đất dốc tụ có hai dạng hình rất cơ bản là:

1. Đất dốc tụ có thành phần cơ giới nặng và
2. Đất dốc tụ có thành phần cơ giới nhẹ.

Đất đốc tụ có độ phì nhiêu khá cao. Đất có phản ứng chua, giầu mùn, đạm tổng số, lân và kali. Đất có khả năng sử dụng chủ yếu cho việc trồng và thâm canh lúa nước.

2.5. Nhận xét chung

a) Thuận lợi

- Khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển. Địa hình khá bằng phẳng, phần lớn diện tích trồng cao su của Công ty có độ dốc dưới 80, nên khá thuận lợi cho trồng, chăm sóc, khai thác và vận chuyển mủ cao su.

- Hầu hết đất đai của huyện là đất đỏ, vàng và đen trên nền đất Bazan (chiếm tỷ lệ 85,8% tổng diện tích đất) thuộc loại đất rất tốt, có độ phì cao, rất thích hợp cho việc trồng các loại cây lâu năm như: cao su, cà phê, tiêu, điều, cây ăn trái và các cây hàng năm như: bắp, khoai mì, đậu các loại, bông vải... Đây thực sự là một thế mạnh so với các huyện khác trong tỉnh. Một số cây trồng tuy không chiếm tỷ lệ cao, song có diện tích trồng khá lớn như cây điều khoảng 2.850 ha, cây ăn trái khoảng 1.080 ha, khoai mì khoảng 2.400 ha.

b) Khó khăn

- Một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su:

1. Lượng mưa lớn tập trung gây xói mòn lớn trên các rừng cao su, đặc biệt đối với đất đỏ bazan có kết cấu tơi xốp;
2. Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng chống cháy rừng, tới chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ;
3. Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển..

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

3.1. Dân số, dân tộc, lao động

Dân số trung bình của huyện Châu Đức hiện nay là 163.770 người, lao động trong độ tuổi là 120.218 người, lao động có việc làm 98.691 người chiếm 82,1% so với lao động trong độ tuổi. Diện tích tự nhiên của 2 xã Xà Bang và Bình Ba lớn nhất huyện, với dân số lần lượt là 13,432 và 9.527 người, thu nhập bình quân đầu người là 47 triệu đồng/người/năm. Thông tin chi tiết về diện tích, dân số của từng xã của huyện Châu Đức được thê hiện tại Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê diện tích, dân số và nhân khẩu theo đơn vị xã của huyện Châu Đức

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Xã | Diện tích (ha) | Số hộ | Dân số |
| 1 | Quảng Thành | 3.117,76 | 2025 | 11.080 |
| 2 | Suối Nghệ | 2.485,23 | 2753 | 11.777 |
| 3 | Đá Bạc |  | 1745 | 7.205 |
| 4 | Xà Bang | 3.726,97 | 2719 | 13.432 |
| 5 | Kim Long | 2.214,96 | 2682 | 13.577 |
| 6 | TT Ngãi Giao | 1.379,7 | 3216 | 15.994 |
| 7 | Bình Trung | 1.800 |  | 7.430 |
| 8 | Sơn Bình | 2.192 | 1916 | 8.334 |
| 9 | Suối Rao | 3.401 | 816 | 3.740 |
| 10 | Cù Bị | 1.734,75 | 2304 | 11.114 |
| 11 | Nghĩa Thành | 2.217,85 | 2933 | 12.825 |
| 12 | Láng Lớn | 2.176 | 1417 | 5.800 |
| 13 | Bàu Chinh | 2.060,6 | 1606 | 7.827 |
| 14 | Bình Giã | 1.796,14 | 2106 | 10.193 |
| 15 | Bình Ba | 3.130,42 | 1958 | 9.527 |
| 16 | Xuân Sơn | 1.661 | 118 |  |

*Nguồn: http://cchc.baria-vungtau.gov.vn/*

3.2. Kinh tế

3.2.1 Nông nghiệp

Hơn 25 năm xây dựng và phát triển, ngành nông nghiệp huyện Châu Đức đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của nhân dân trên địa bàn. Giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn liên lục tăng trưởng hàng năm, tính theo giá so sánh đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5,55%/năm; trong đó: trồng trọt tăng bình quân 4,4%/năm, chăn nuôi tăng 10,67%/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp tính theo giá cố định tăng gấp 2,8 lần, tính theo giá hiện hành tăng gấp 9,3 lần so với 25 năm trước. Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành bình quân trên 01 ha đất canh tác đạt khoảng 90 triệu đồng/ha/năm, tăng 79 triệu đồng/ha/năm so với 25 năm trước.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp giữa trồng trọt - chăn nuôi đã và đang có sự chuyển dịch đúng hướng, từng bước tăng dần tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp. Đến nay, tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 28% giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, tăng thêm 16,6% so với 25 năm trước. Đến nay, toàn huyện có 25 trang trại chăn nuôi heo với khoảng 30.000 con và 27 trại chăn nuôi gà, vịt với khoảng 220.000 con.

Về cơ cấu cây trồng, ngoài số diện tích canh tác hoa màu; ngành trồng trọt của địa phương có thế mạnh là cây công nghiệp và cây ăn trái. Cụ thể: cao su 10.284 ha chiếm tỷ lệ 24,2%; hồ tiêu 5.475 ha chiếm tỷ lệ 12,9%; cà phê 4.699 ha chiếm tỷ lệ 11,07%; cây điều 2.782 ha chiếm tỷ lệ 6,6% và cây ăn quả 2.022 ha chiếm tỷ lệ 4,8%  so với diện tích của toàn huyện (42.456,61 ha).

3.2.2. Thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại dịch vụ có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Là cầu nối giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm. Góp phần thúc đẩy sản xuất, lưu thông, phân phối hàng hóa thúc đẩy thương mại hàng hóa phát triển, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế đáng kể tại địa phương. Năm 1994, toàn huyện có 2.260 cơ sở kinh doanh với tổng số 2.920 lao động, tổng doanh thu là 296,5 tỷ đồng; đến năm 2004, toàn huyện có 3.557 cơ sở kinh doanh với tổng số 4.782 lao động, tổng doanh thu là 580 tỷ đồng. Giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng bình quân %/năm là 6,9%. Đến cuối năm 2019 toàn huyện có khoảng 6.400 cơ sở kinh doanh với 9.900 lao động tham gia.

Trước khi thành lập huyện, hệ thống các chợ trên địa bàn huyện chủ yếu mang tính tự phát, không đảm bảo về quy mô, vệ sinh môi trường cũng như phòng cháy chữa cháy. Đến nay toàn huyện có 14 chợ bao gồm: 02 chợ hạng II là Trung tâm thương mại Kim Long và Trung tâm thương mại Ngãi Giao và 12 chợ hạng III gồm các chợ xã: Xà Bang, Láng Lớn, Nghĩa Thành, Quảng Thành, Bình Giã, Xuân Sơn, Sơn Bình, Bình Ba, Trung Sơn -Suối Nghệ, Đức Mỹ - Suối Nghệ, Đá Bạc và Cù Bị 3.

3.2.3. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Hiện nay các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn rất quan tâm đến việc đầu tư vốn để mở rộng qui mô và phạm vi hoạt động, tự quản lý và tiếp cận thị trường, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới trang thiết bị và công nghệ sản xuất, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện tương đối phong phú và đa dạng với nhiều ngành hàng khác nhau, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân tại địa phương nhất là trong các lĩnh vực như: Cung ứng vật tư phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, gia công cơ khí, dệt may, sản xuất hàng mỹ nghệ, chế biến lương thực, thực phẩm. Do đó đã giải quyết việc làm cho lực lượng lao động nhàn rỗi tại địa phương; góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người dân tại địa phương, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế đáng kể trên địa bàn huyện theo hướng công nghiệp và dịch vụ thương mại ngày càng chiếm tỷ trọng hơn.

Năm 1994, toàn huyện có 291 hộ sản xuất kinh doanh với tổng số 725 lao động, giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành là 3,862 tỷ đồng (tính theo giá cố định là 1,26 tỷ đồng); đến năm 2004, toàn huyện có 605 hộ sản xuất kinh doanh với tổng số 1.250 lao động, giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành là 84 tỷ đồng (tính theo giá cố định là 63 tỷ đồng). Giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng bình quân %/năm là 36%. Đến cuối năm 2019 toàn huyện có 862 cơ sở tham gia sản xuất (sản phẩm chủ yếu như: chế biến thực phẩm và đồ uống, chế biến gỗ, dệt lưới, sản xuất nước đá, gia công cơ khí, hàn tiện, điện cơ, xây xát nông sản, v.v…) với 5.890 lao động tham gia sản xuất. Giá trị sản xuất tính đến thời điểm cuối năm 2019 theo giá hiện hành là 3.198 tỷ đồng (tính theo giá cố định là 2.115 tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng bình quân %/năm của giai đoạn 2004-2019 là 111% (trong giai đoạn này, huyện Châu Đức đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất sợi của Công ty Meisheng Textiles Việt Nam tại cụm công nghiệp Ngãi Giao, do đó đã nâng giá trị sản xuất lên cao hơn so với giai đoạn trước).

3.3. Xã hội

3.3.1. Giáo dục - đào tạo

Hệ thống cơ sở vật chất trường lớp học đã được đầu tư và đảm bảo cho hoạt động dạy và học. Chất lượng giáo dục được nâng lên, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên được tăng cường về số lượng, nâng cao về chất lượng; thực hiện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiếp tục duy trì phổ cập THCS; đến nay toàn huyện có 27/64 trường học đạt chuẩn Quốc gia; thực hiện đầy đủ kế hoạch giảng dạy, bảo đảm quy chế chuyên môn, nề nếp lớp học được duy trì tốt; đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh.

3.3.2. Văn hóa, thể dục thể thao

Hơn 25 năm qua, các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao luôn được địa phương quan tâm thực hiện. Hàng năm, huyện đã tổ chức nhiều hoạt động văn hoá - văn nghệ, các giải thể dục thể thao nhằm đa dạng các loại hình hưởng thụ văn hoá cho nhân dân và thúc đẩy phong trào thể dục thể thao trong nhân dân; kết quả cụ thể: tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt 92,1%; tỷ lệ thôn ấp đạt chuẩn văn hóa là 84,9%; mức hưởng thụ văn hóa đạt 34,4 lần/người/năm; tỷ lệ hộ gia đình thể thao đạt 21,3%; tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 28,4% số dân.

Bên cạnh đó, địa phương đã tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của địa phương góp phần tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3.3.3. Y tế

Khi thành lập huyện năm 1994, ngành Y tế huyện Châu Đức được tách ra từ huyện Châu Thành, tên gọi là Trung tâm Y tế Châu Đức với quy mô 30 giường bệnh, 100 biên chế và 12 Trạm Y tế.  Đến nay,  Trung tâm Y tế Châu Đức đã được đầu tư phát triển với quy mô 80 giường bệnh, 256 biên chế và 16 Trạm Y tế; 100% các xã có Nữ hộ sinh, 8/16 xã có Bác sỹ, số xã còn lại có Bác sĩ tăng cường theo đề án 1816 của Bộ Y tế.

Trong thời gian qua, huyện Châu Đức đã tập trung thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế tại địa phương; công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân ngày càng được thực hiện tốt hơn; hoạt động y tế dự phòng luôn chủ động, nên trong những năm qua đã khống chế được các bệnh như Bại liệt, Phong, Ho gà, Bạch hầu, tả, Dịch hạch…hạn chế không để xảy ra dịch lớn như Sốt rét, Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng, các bệnh Cúm A…Vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường trong quản lý, tuyên truyền, kiểm tra, nên nhiều năm không xảy ra các vụ ngộ độc lớn và tử vong. Bên cạnh đó, công tác Dân số-KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em ngày càng được xã hội quan tâm và đạt được nhiều kết quả khả quan; đến năm 2010 có 14 xã đạt chuẩn Quốc Gia về Y tế, hiện nay 16 trạm y tế xã - thị trấn đã được xây dựng kiên cố. Hệ thống Y tế tư nhân ngày càng phát triển và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, cùng với y tế công lập thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và giúp giảm tải ở các bệnh viện tuyến trên.

3.3.4. Công tác chính sách xã hội

Huyện đã tập trung thực hiện tốt các chính sách xã hội; thường xuyên quan tâm đến các hoạt động đền ơn đáp đáp nghĩa, công tác an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo; đã thực hiện đầy đủ các chế độ trợ cấp cho các đối tượng chính sách, các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện. Triển khai tốt công tác giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Kết quả cụ thể trong 25 năm qua:

- Giải quyết chế độ chính sách cho 2.914 đối tượng, tổng số đối tượng chính sách hiện quản lý là 3926 đối tượng ; trong đó : 36 Bà mẹ Việt nam Anh hùng và  02 đối tượng Thương binh nặng ;

- Đã xây tặng được 184 căn nhà tình nghĩa trị giá là 4,423 tỷ đồng, nâng tổng số nhà tình nghĩa đã được xây là 240 căn, trị giá trên 05 tỷ đồng

-  Về hỗ trợ tiền sửa chữa 920 căn nhà cho các gia đình đối tượng chính sách, trị giá trên 7,2 tỷ đồng ; hỗ trợ tiền sử dụng đất: cho 28 trường hợp được Nhà nước giao đất hoặc hoá giá nhà và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Từ năm 1994 trên địa bàn huyện có khoảng 4.713 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 18,65 %, đến nay số hộ nghèo còn 1,512 chiếm tỷ lệ  2,43%;

- Giải quyết việc làm và tạo việc làm cho 34.292 lượt lao động;

- Đào tạo nghề cho 7.869 lao động, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo là 32,7%.

3.3.5. Công tác dân tộc

Trên địa bàn huyện Châu Đức hiện có 13 dân tộc thiểu số với 1.871 hộ, 8.692 nhân khẩu đang sinh sống sống tại các xã-thị trấn, chiếm 5,98% dân số toàn huyện. Trong suốt hơn 25 năm qua, huyện đã quan tâm tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc tại địa phương; đặc biệt là triển khai thực hiện tốt các Chương trình 134, 135 tại địa phương; đồng thời hướng dẫn, hỗ trợ các hộ đồng bào dân tộc vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, ổn định đời sống. Bên cạnh đó, địa phương luôn quan tâm đến công tác phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số để tuyên truyền, vận động thực hiện tốt các chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3.4. Nhận xét chung

**a) Thuận lợi**

Với điều kiện thuận lợi về đất đai, lao động… huyện đã tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng xây dựng vùng chuyên canh, áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất.

**b) Khó khăn**

- Mặc dù nguồn lao động trên địa bàn nhiều, tuy nhiên Công ty vẫn đang phải chịu áp lực cạnh tranh nguồn nhân lực lao động trực tiếp giữa các ngành nghề, các Khu công nghiệp, ..., dẫn đến lao động thiếu. Người lao động luôn chú ý điều kiện làm việc và thu nhập (lương và chế độ phúc lợi) để quyết định nơi làm việc.

- Yêu cầu về thực hành về kỹ thuật khai thác mủ cũng như chế biến mủ ngày càng đòi hỏi cao trong khi trình độ quản lý kỹ thuật nông nghiệp của người lao động quản lý chưa thực sự đồng đều giữa các nông trường.

IV. GIAO THÔNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

4.1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

Toàn huyện đến nay có tổng chiều dài các tuyến đường giao thông là 895,90 Km (trong đó: đường bê tông nhựa và láng nhựa là 423,2km, chiếm 47%; đường đất là 472,7km, chiếm 53%)

4.2. Cơ sở hạ tầng

**a) Công tác quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn**

- Đến nay huyện Châu Đức đã đầu tư gần như hoàn chỉnh trụ sở cơ quan, ban ngành từ cấp huyện đến cấp xã, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa, v.v… thường xuyên được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo sửa chữa góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống về tinh thần và vật chất cho nhân dân tại huyện nhà.

**b) Hệ thống giao thông**

- Tổng vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện đến nay đạt khoảng 1.153 tỷ 670 triệu đồng, trong đó nguồn vốn Trung ương chiếm khoảng 4,82%, vốn ngân sách tỉnh chiếm 85,92%, vốn ngân sách huyện chiếm 3,72%, vốn huy động dân và các nguồn khác chiếm 5,54%. Trong thời gian qua, đã thực hiện xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa tổng số 676,23km đường giao thông các loại, nâng tổng số chiều dài các tuyến đường trên địa bàn huyện từ 388,5km (năm 1994) lên 895,9km, tăng 230%. Trong đó đường bê tông nhựa và láng nhựa là 423,2km (tăng 351,1km so với năm 1994), chiếm tỷ lệ 51,44% trên tổng số Km đường toàn huyện, số còn lại hầu hết đã được mở rộng nền đường và trải cán sỏi đỏ. Đến nay các trục giao thông chính gồm Quốc lộ, Tỉnh lộ và các tuyến đường liên xã đã cơ bản được nâng cấp láng nhựa, 100% số xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã. Một số tuyến đường giao thông liên thôn, ấp cũng đã được nhựa hóa, việc lưu thông hàng hóa và đi lại của nhân dân trên địa bàn huyện đã cơ bản thuận lợi, năng lực vận tải của hệ thống giao thông đã được nâng cao, đáp ứng được nhu cầu phát triển Kinh tế - Văn hóa - Xã hội của địa phương và nhân dân.

**c) Hạ tầng phục vụ nông nghiệp**

Các công trình thủy lợi, giao thông nội đồng đã được quan tâm đầu tư phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp tại địa phương; cụ thể như các công trình thủy lợi: hồ chứa nước Đá Đen, hồ Sông Ray, hồ Tầm Bó. . . với tổng công suất thiết kế khoảng 210 triệu m3 nước và hệ thống kênh chính Sông Ray, kênh chính hồ Tầm Bó, kênh chính hồ Suối Giàu, đập Sông Xoài. Hệ thống nước sạch nông thôn được đầu tư đồng hộ, đã đầu tư xây dựng mới  hệ thống cấp nước sạch, phục vụ cấp nước cho 100% xã, thị trấn

4.3. Nhận xét chung

**a) Thuận lợi**

- Nhiều công trình thủy lợi đầu mối quan trọng được xây dựng và đưa vào khai thác có hiệu quả như: hồ Sông Ray, hồ Đá Đen, hồ Kim Long, hồ Tầm Bó, hồ Gia Hoét, hồ Đá Bàng…

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất tại huyện Châu Đức ngày càng hoàn thiện, nhiều công trình thủy lợi đầu mối quan trọng được xây dựng và đưa vào khai thác có hiệu quả như: hồ Sông Ray, hồ Đá Đen, hồ Kim Long, hồ Đá Bàng… Hệ thống giao thông nội vùng của Châu Đức khá hoàn chỉnh, các tuyến đường huyết mạch kết nối huyện với các địa phương khác và đường liên xã được thảm nhựa.

- Hệ thống giao thông nội vùng của Châu Đức khá hoàn chỉnh, 100% tuyến đường huyết mạch kết nối huyện với các địa phương khác và đường liên xã được thảm nhựa; hơn 90% đường liên thôn, ấp và tuyến hẻm, giao thông nội đồng đã kiên cố, bê tông hóa. Tổng chiều dài đường giao thông trên địa bàn hiện khoảng 903km, tăng 233% so với năm đầu mới thành lập.

**b) Khó khăn**

Theo quy hoạch chung của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu sẽ lấy một phần diện tích đất trồng cây cao su của công ty chuyển dịch sang khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ... Vì vậy áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng cao su nhưng vẫn đảm bảo môi trường, xã hội trên địa bàn và phát triển rừng bền vững là một trong những khó khăn chính của Công ty trong giai đoạn 2021 – 2045.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Hiện trạng kiểm kê đất nông nghiệp

- Căn cứ các quyết định giao và thuê đất của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý các loại đất:

(i) Đất nông nghiệp gồm có đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây lâm nghiệp và đất nông nghiệp khác;

(ii) Đất phi nông nghiệp gồm có đất xây dựng trụ sở, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; và

Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty như Bảng 3.

- Với tổng diện tích đất được giao và cho thuê là 8.521,37 ha gồm 3 loại đất chính:

1. Đất trồng cao su có diện tích 8,410,44 ha,
2. Đất Ivb + trồng mít 110,93
3. Đất phi nông nghiệp có diện tích 87,44 ha

Bảng 3: Tổng hợp kiểm kê đất nông nghiệp của công ty

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Diện tích theo sổ kế toán** (ha) | **Diện tích tự nhiên thực tế đang sử dụng** (ha) | **Đất chưa sử dụng** (ha) | **Trong đó: Đất trồng cây cao su** (ha) | | | | | | **Đất  Ivb + trồng mít** (ha) | **Đất phi nông nghiệp** (ha) | **Đất Công ty** (ha) |
| Tổng diện tích cao su đứng | Được Nhà nước cho thuê đất | Đất liên kết | Đất dự án | Đất  vườn ươm | Phương pháp tính diện tích |
|
| 1 | Bình Ba | 2.349,30 | 2.349,30 |  | 2.265,48 | 2.265,48 |  |  |  | Số liệu theo bản đồ địa chính | 83,81 | 8,74 | 2.358,03 |
| 2 | Cù Bị | 3.809,58 | 3.809,58 |  | 3.809,58 | 3.809,58 |  |  |  |  | 7,62 | 3.817,19 |
| 3 | Xà Bang | 2.362,49 | 2.362,49 |  | 2.335,38 | 2.335,38 |  |  |  | 27,11 | 56,17 | 2.418,66 |
| 4 | Cơ Quan | 0,00 | 0,00 |  | 0,00 |  |  |  |  |  | 3,08 | 3,08 |
| 5 | Xí Nghiệp Chế Biến | 0,00 | 0,00 |  | 0,00 |  |  |  |  |  | 8,49 | 8,49 |
| 6 | Khách Sạn | 0,00 | 0,00 |  | 0,00 |  |  |  |  |  | 3,35 | 3,35 |
| **Công ty** | | **8.521,37** | **8.521,37** |  | **8.410,44** | **8.410,44** |  |  |  |  | **110,92** | **87,44** | **8.608,81** |

*Nguồn: Kiềm kê đất nông nghiệp của Công ty (01/01/2020)*

5.2. Nhận xét chung

a) Thuận lợi

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được giao thuê sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, các lô đất đều đã được cấp sổ đỏ, đo vẽ xác định ranh giới ngoài thực địa;

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất rừng cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các rừng cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, độ dốc dưới 8 khá bằng phẳng và các lô/rừng cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

- Hệ thống giao thông khu rừng cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

b) Khó khăn

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở…) từ phía địa phương;

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất rừng cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

5.1. Hiện trạng rừng cây Cao su phân theo đơn vị

Hiện trạng rừng cao su theo từng đơn vị trực thuộc của Công ty được trình bày tại Bảng 4. Tổng diện tích rừng cây cao su của toàn Công là 8,410.44 ha, trong đó diện tích rừng cây của Nông trường Cù Bị chiếm 46% tổng diện tích của Công ty. Đối với rừng cây kinh doanh, tổng diện tích rừng cây cao su ở giai đoạn kinh doanh chiếm khoảng 74,4% tổng diện tích rừng cây. Diện tích rừng cây kinh doanh của Nông trường Cù Bị chiếm gần 60%

Bảng 4: Hiện trạng diện tích rừng cây Cao su phân theo đơn vị

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Diện tích (ha)** | **Bao gồm** | | | | | | | | |
|  | **Tái canh 2019** | **Kiến thiết cơ bản** | | | | **Kinh doanh** | **Vườn nhân** | **Vườn ương** |
| **Tổng** | **Bình thường** | **Kéo dài (Đến tuổi chưa đưa vào khai thác)** | **Ngưng đầu tư** |
| 1 | Bình Ba | 2.265,48 |  | 115,84 | 51,18 | 822,02 | 29,16 |  | 1.298,46 |  |  |
| 2 | Cù Bị | 3.809,58 |  | 75,67 | 0,14 | 80,14 |  |  | 3.653,77 |  |  |
| 3 | Xà Bang | 2.335,38 |  | 45,89 | 75,14 | 861,56 | 104,31 | 9,27 | 1.311,63 |  | 2,72 |
| **TỔNG CỘNG** | | **8.410,44** |  | **237,40** | **1.906,46** | **1.763,72** | **133,46** | **9,27** | **6.263,86** | **-** | **2,72** |

*(Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cây ngày 01/01/2020)*

5.2. Hiện trạng vườn cao su phân theo năm trồng

Rừng cao su công ty đang quản lý và kinh doanh có độ tuổi khác nhau không lớn, trong đó rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 2003 và rừng mới nhất trồng năm 2019. Tổng hợp hiện trạng rừng cao su theo năm trồng của từng nông trường và toàn Công ty được tổng hợp tại Bảng 5.

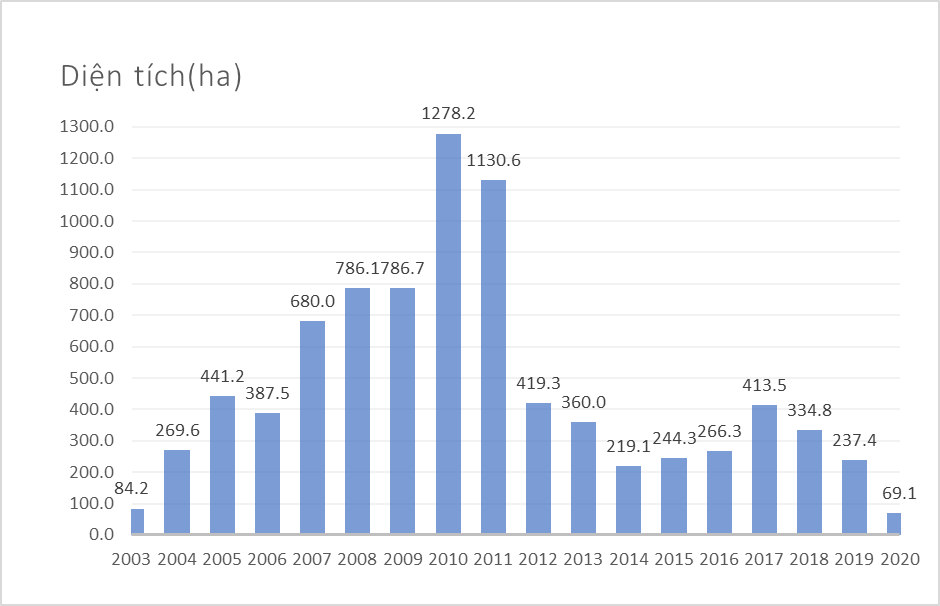
Bảng 5: Tổng hợp diện tích rừng cây Cao su phân theo năm trồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trồng** | **Nông trường** | | | **Tổng** |
| **Bình Ba** | **Cù Bị** | **Xà Bang** |
| 2003 |  | 84,2 |  | **84,2** |
| 2004 |  | 225,5 | 44,1 | **269,6** |
| 2005 |  | 293,8 | 147,3 | **441,2** |
| 2006 | 40,2 | 224,8 | 122,4 | **387,5** |
| 2007 | 392,8 | 170,9 | 116,3 | **680,0** |
| 2008 | 445,4 | 340,7 |  | **786,1** |
| 2009 | 91,5 | 570,5 | 124,8 | **786,7** |
| 2010 | 157,3 | 638,2 | 482,7 | **1.278,2** |
| 2011 | 156,0 | 803,1 | 171,5 | **1.130,6** |
| 2012 |  | 268,5 | 150,8 | **419,3** |
| 2013 | 62,0 |  | 297,9 | **360,0** |
| 2014 | 105,5 |  | 113,6 | **219,1** |
| 2015 | 81,7 |  | 162,6 | **244,3** |
| 2016 | 89,2 | 14,0 | 163,0 | **266,3** |
| 2017 | 319,9 |  | 93,5 | **413,5** |
| 2018 | 192,7 | 45,8 | 96,3 | **334,8** |
| 2019 | 115,8 | 75,7 | 45,9 | **237,4** |
| 2020 | 15,2 | 53,8 |  | **69,1** |
| **Tổng** | **2.265,5** | **3.809,6** | **2.332,6** | **8.407,7** |

## *(Nguồn: Kết quả kiểm kê vườn cây ngày 01/01/2020)*

Tổng số năm trồng Cao su của Công ty Cao su Bà Rịa là 18 năm. Công tác trồng rừng được tiến hành liên tục tại Công ty.

Diện tích vườn Cao su theo các năm không đồng đều (Hình 1). Diện tích trồng vườn Cao su có xu hướng tăng từ 2003 và đạt giá trị lớn nhất vào năm 2010 với 1278.2 ha). Từ năm 2011 (1130.6 ha) đến 2020, diện tích trồng có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt là trong 2 năm liên tiếp 2011 và 2012 với diện tích trồng cao su giảm từ 1130,6 ha xuống còn 419,3 ha. Công tác thiết kế trồng mới không đồng đều sẽ gây khó khăn trong quá trình quản lý, kinh doanh rừng bền vững.



Hình 1: Diện tích rừng cây Cao su trồng theo năm của Công ty

5.3. Hiện trạng rừng cây Cao su phân theo giống

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su năm 2020, Công ty đang quản lý 8407,7 ha cao su. Tổng hợp hiện trạng rừng cao su theo giống cây trồng của Công ty được trình bày tại Bảng 6.

Tính đến thời điểm hiện tại, công ty sử dụng 16 giống Cao su để trồng rừng, trong đó, giống phổ biến nhất là PB 260 (1926.297 ha), RRIV 124 (1287.757 ha), PB 255 (1087.719 ha) RRIV 4 (1011.421 ha). Tổng diện tích 4 giống chiếm 64% tổng diện tích trồng rừng Cao su.

Một số giống trồng phổ biến trong vòng 5 năm trở lại đây đều thuộc dòng RRIV bao gồm: RRIV 1, RRIV 5, RRIV 106, RRIV 107, RRIV 114, RRIV 124 và RRIV 209. Những giống này nằm trong cơ cấu giống của Tập đoàn VRG giai đoạn 2011 – 2015 và 2016 – 2020.

Ngoài ra, Công ty còn có một số giống khác với diện tích nhỏ được trồng thử nghiệm theo yêu cầu của Tập doàn VRG.

Tại công ty không có hiện tượng trồng lẫn giống (một lô có từ 2 giống trồng lẫn nhau). Điều này thuận lợi cho công tác quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm sau này.

Bảng 6: Tổng hợp diện tích Cao su phân theo giống của từng nông trường

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** |  | **Nông trường** | | |  |
| **Giống** | **Bình Ba** | **Cù Bị** | **Xà Bang** | **Tổng** |
| 1 | PB 255 | 434,46 | 440,59 | 212,67 | 1.087,72 |
| 2 | PB 260 | 635,53 | 963,00 | 327,77 | 1.926,30 |
| 3 | RRIC 121 | - | 22,35 | - | 22,35 |
| 4 | RRIV 1 | 69,59 | 258,41 | 187,54 | 515,54 |
| 5 | RRIV 103 | - | 22,09 | - | 22,09 |
| 6 | RRIV 104 | 55,85 | 72,10 | 113,07 | 241,01 |
| 7 | RRIV 106 | 104,86 | 59,55 | 102,05 | 266,46 |
| 8 | RRIV 107 | 58,13 | 248,72 | 40,84 | 347,70 |
| 9 | RRIV 114 | 201,75 | 141,12 | 180,47 | 523,34 |
| 10 | RRIV 115 | 9,00 | 42,73 | 20,45 | 72,18 |
| 11 | RRIV 124 | 261,33 | 503,73 | 522,69 | 1.287,76 |
| 12 | RRIV 2 | 144,94 | 124,32 | 54,24 | 323,50 |
| 13 | RRIV 209 | 110,03 | 25,58 | 35,19 | 170,81 |
| 14 | RRIV 3 | 72,83 | 182,26 | 92,25 | 347,34 |
| 15 | RRIV 4 | 72,04 | 634,53 | 304,85 | 1.011,42 |
| 16 | RRIV 5 | 35,13 | 43,92 | 115,71 | 194,76 |
| 17 | So sánh giống | - | 24,59 | 22,86 | 47,45 |
|  | **Tổng** | **2.265,48** | **3.809,58** | **2.332,65** | **8.407,71** |

*(Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cây ngày 01/01/2020)*

5.4. Hiện trạng rừng cây Cao su phân theo trữ lượng của từng nông trường

- Thống kê trữ lượng rừng cây Cao su theo tuổi cho từng nông trường được thể hiện tại Bảng 7. Theo đó, tổng trữ lượng rừng cây Cao su kinh doanh phụ thuộc vào diện tích và năm trồng của mỗi nông trường. Diện tích rừng cây cao su kinh doanh trước được trồng trước năm 2000 còn lại ít do đó tổng trữ lượng thấp. Giai đoạn từ năm 2000 đến diện tích rừng cây cao su kinh doanh có xu hướng tăng dần lên, vì vậy tổng trữ lượng gỗ của rừng cây cao su cũng tăng lên.

Bảng 7: Thống kê trữ lượng theo tuổi của từng nông trường

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trồng** | **Nông trường (m3)** | | | **Tổng (m3)** |
| **Bình Ba** | **Cù Bị** | **Xà Bang** |
| 2003 |  | 9604,18 |  | **9.604,18** |
| 2004 |  | 3.1030,04 |  | **31.030,04** |
| 2005 |  | 3.8458,72 | 19.361,27 | **57.819,99** |
| 2006 | 4.752,81 | 2.8270,95 | 12.902,94 | **45.926,70** |
| 2007 | 43.746,78 | 2.1133,35 | 11.051,22 | **75.931,35** |
| 2008 | 47.261,20 | 3.6152,36 |  | **83.413,56** |
| 2009 | 9.711,62 | 6.2881,98 | 11.736,71 | **84.330,31** |
| 2010 | 16.390,31 | 6.5322,36 | 51.259,70 | **132.972,37** |
| 2011 | 13.701,17 | 7.8807,31 | 10.640,08 | **103.148,56** |
| 2012 |  | 2.3011,33 | 8.527,31 | **31.538,64** |

Trong các năm 2003, 2004, 2008 tại nông trường Xà Bang không có diện tích rừng trồng, còn với nông trường Bình Ba là các năm 2003, 2004, 2005, 2012.

5.5. Sinh trưởng rừng cây Cao su theo tuổi

Điều tra sinh trưởng rừng trồng Cao su được tiến hành từ tuổi 7 trở đi. Tuy nhiên vẫn còn một số lô rừng tuổi 7, 8 do sinh trưởng kém vẫn đang ở trong giai đoạn kiến thiết cơ bản. Kết quả điều tra sinh trưởng rừng Cao su theo tuổi được trình bày tại Bảng 8.

Từ tuổi 8 đến tuổi 16, trung bình mỗi năm rừng cây cao su tăng trưởng hơn 8,5 m3/ha. Tăng trưởng về trữ lượng rừng trồng Cao su đạt giá trị lớn nhất tại tuổi rừng trồng điều tra năm 2010 (tuổi 10 – 10,37 m3/ha/năm), thấp nhất tại rừng trồng điều tra năm 2003 (tuổi 17 – 6,72 m3/ha/năm).

Trữ lượng gỗ Cao su tương đối thấp so với trung bình ở các tuổi của cao su bình thường. Trữ lượng này chưa tính đến phần gốc, cành nhánh và gỗ củi tận thu.

Bảng 8: Trữ lượng theo cấp tuổi của cao su tính theo từng cây và theo ha

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuổi** | **Mật độ** | **m3/ha** | **∆m3/ha/năm** |
| 8 | 539 | 77,00 | 9,62 |
| 9 | 535 | 87,30 | 9,70 |
| 10 | 546 | 103,68 | 10,37 |
| 11 | 547 | 106,33 | 9,67 |
| 12 | 523 | 106,24 | 8,85 |
| 13 | 477 | 111,24 | 8,56 |
| 14 | 491 | 117,57 | 8,40 |
| 15 | 486 | 131,46 | 8,76 |
| 16 | 505 | 136,91 | 8,56 |
| 17 | 505 | 114,20 | 6,72 |

*(Nguồn: Kết quả kiểm kê vườn cây ngày 01/01/2020)*

5.6. Sinh trưởng rừng cao su theo hạng đất

Kết quả xác định sinh trưởng cây Cao su phân theo cấp lập địa được trình bày tại Bảng 9. Điều tra sinh trưởng được thực hiện tại hạng đất I, II và III của công ty. Đây cũng là những hạng đất phổ biến tại khu vực. Kết quả cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về trữ lượng phân theo hạng đất. Tại năm trồng 2008 trữ lượng trung bình tại hạng đất I và II đều là 110 m3/ha, lớn hơn 1,3 lần so với kết quả đo đếm tại hạng đất III (85,9 m3/ha). Tương tự như vậy, tại năm trồng 2010 trữ lượng trung bình tại hạng đất I là 112,4 m3/ha, lớn hơn khoảng 2 lần so với trữ lượng ghi nhận tại hạng đất III (66,3 m3/ha). Tuy nhiên, kết quả này chưa loại bỏ yếu tố giống ra để so sánh.

Bảng 9: Trữ lượng cây Cao su phân theo hạng đất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trồng** | **Hạng đất (m3)** | | | **Trung Bình (m3)** |
| **I** | **II** | **III** |
| 2003 | 114,8 | 113,4 |  | 114,1 |
| 2004 | 137,6 |  |  | 137,6 |
| 2005 | 132,5 | 116,6 | 141,4 | 131,1 |
| 2006 | 113,6 | 125,6 |  | 118,1 |
| 2007 | 126,5 | 109,4 | 90,7 | 111,4 |
| 2008 | 110,0 | 110,8 | 85,9 | 106,1 |
| 2009 | 104,5 | 109,2 | 106,5 | 106,2 |
| 2010 | 112,4 | 94,0 | 66,3 | 104,2 |
| 2011 | 103,9 | 86,0 | 65,6 | 87,8 |
| 2012 | 84,4 | 74,6 |  | 77,4 |
| **Trung Bình** | **112,35** | **97,88** | **88,05** | **104,20** |

Kết quả xác định trữ lượng của rừng trồng Cao su theo hạng đất, giống và năm trồng được trình bày chi tiết tại phụ lục 3 cho kết quả. Đối với giống PB 260, năm trồng 2009, hạng đất I cho trữ lượng cây Cao su là 110,9 m3/ha so với hạng đất II là 129,8 m3/ha và hạng đất III là 101,3 m3/ha. Tương tự đối với giống RRIV 124 năm trồng 2011, hạng đất I và II cho trữ lượng lần lượt là 118,6 m3/ha và 109,8 m3/ha trong khi tại hạng đất III chỉ là 58 m3/ha.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở hạ tầng hiện có của công ty bao gồm các nhà xưởng, văn phòng, thiết bị, phương tiện tại thời điểm hiện tại của Công ty được thống kê trong Bảng 10.

Bảng 10: Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của Công ty

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình/hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| 1 | Nhà làm việc, nhà điều hành | m2 | 11.150 |
| 2 | Nhà xưởng sản xuất | m2 | 11.140 |
| 3 | Nhà tổ và trạm thu mủ (ga mủ) | Cái | 31 |
| 4 | Dây chuyền sản xuất, chế biến | HT | 3 |
| 5 | Máy móc phục vụ sản xuất | Cái | 236 |
| 6 | Xe máy | Cái | 140 |
| 7 | Kho hàng hóa | m2 | 10.112 |
| 8 | Đường giao thông | km | 304 |
| 9 | Khu thể thao | m2 | 1.340 |
| 10 | Hệ thống xử lý nước thải | HT | 1 |
| 11 | Hệ thống điện | HT | 6 |
| 12 | Hệ thống đường dây diện | Km | 4,6 |
| 13 | Hệ thống nước | HT | 6 |

Bảng 10 cho thấy ngoài các công trình phục vụ quản lý và sản xuất như trụ sở Công ty, các nông trường, đội/tổ, nhà xưởng, nhà kho và nhiều công trình thể thao phục vụ cho công nhân và cộng đồng người dân địa phương. Trước đây, Công ty còn đầu tư xây dựng nhiều công trình sự nghiệp, công ích như: bệnh viện, nhà trẻ, trạm xá và đã bàn giao cho địa phương quản lý theo chủ trương của Nhà nước.

VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

7.1. Quản lý, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su

- Các hoạt động phát triển, chăm sóc, khai thác và quản lý rừng cây cao su gồm:

1. Tái canh trồng mới vườn cây cây kém chất lượng,
2. Chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ 2 tuổi đến 7 tuổi); và
3. Chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh (từ 7 tuổi đến 25 tuổi hoặc lớn hơn theo hạng đất và giống).

7.1.1. Công tác tái canh

- Hàng năm, trên cơ sở của kết quả kiểm kê vườn cây, Công ty lập kế hoạch thanh lý và tái canh những rừng cao su già cỗi, rừng cao su cho năng suất mủ thấp. Các hoạt động kỹ thuật chủ yếu liên quan đến TC-TM, như:

* Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.
* Biện pháp làm đất tái canh cao su thường là cày toàn bộ, móc gốc cây, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 555 cây/ha (6m x 3m) và 571 cây/ha (7m x 2,5m) tủy theo độ dốc của lô và được xác định cụ thể cho từng lô.
* Cây con đem trồng là cây ghép có tum bầu hoặc tum trần đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 5 đến trước 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1-3 tầng lá. Loại giống cao su theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn ban hành. Mỗi lô trồng một giống, không trồng liền vùng quá 200 ha cho một giống.
* Đối với các lô đất dốc, công ty áp dụng các biện pháp đồng bộ nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong khai thác, thanh lý rừng, như xây dựng Đê chống xói mòn, trồng thảm họ đầu kudzu. Đối với các lô thấp, công ty xây dựng hệ thống các mương tiêu trước khi trồng.

7.1.2. Chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản

- Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc rừng cây. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn.

* Thực hiện tỉa chồi và tạo tán có kiểm soát cho cao su kiến thiết cơ bản từ năm thứ nhất đến khi cây định hình tán nhằm tạo tán lá cân đối, hạn chế gãy cành, gãy tán do gió bão.
* Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dứa, khoai lang, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su.
* Áp dụng biện pháp làm đất thường là cày toàn bộ, phá vỡ kết cấu đất dẫn tới nguy cơ xói mòn và rửa trôi đất rất cao, đặc biệt vào mùa mưa. Vì vậy các biện pháp kỹ thuật trồng xen cần đảm bảo bảo tồn, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi.

**7.1.3. Giai đoạn vườn cây kinh doanh**

- Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mủ.

- Các hoạt động thực hiện trên vườn cây kinh doanh gồm có:

* Hoạt động chăm sóc: Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân NPK 2 lần trên năm, bón vào đầu và cuối mùa mưa (trước khi mùa mưa kết thúc 1 tháng).
* Bón phân: Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo theo quy định của Công ty.
* Hoạt động khai thác mủ: tuân theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D4 (bốn ngày cạo 1 lần) trên 70% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động. Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch bảng cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

- Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mủ phụ, vệ sinh thùng, chén, hố, ga mủ, chòi tổ. Đặc biệt là việc khai thác, tận thu mủ tốt trong những ngày mưa bão.

7.2. Bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và sâu bệnh hại rừng

7.2.1. Bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

- Tại các nông trường đều có lực lượng bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su. Đội bảo vệ thường xuyên làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cấm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mủ, mua bán mủ, đốn tỉa cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

- Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm:

1. Làm các đường băng cản lửa,
2. Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hố đa năng,
3. Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô,
4. Tổ chức lực lượng phòng và chữa cháy có trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy; phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

- Vệ sinh rừng cây cao su sau gió bão: tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mủ. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

7.2.2. Phòng trừ sâu bệnh hại

- Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Theo đó, quy trình quy định phương án xử lý với 23 loại sâu, bệnh ảnh hưởng đến sinh trưởng của Cao su. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- Công ty đã tích cực điều tra và tổ chức phòng trị bệnh kịp thời trên vườn cây KTCB, vườn cây trồng mới, vườn ương – vườn nhân, vườn cây khai thác. Thống kê diện tích vườn cây bị bệnh hại năm 2019 như sau:

Bảng 11: Diện tích đã tổ chức phòng trị theo loại sâu bệnh hại

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **BỆNH** | **Diện tích (ha)** | **Số cây bệnh (cây)** | **Hoạt chất sử dụng (tên gốc hóa học)** | **Thời điểm phòng/trị** | **Hiệu quả (%)** | **GHI CHÚ** |
| **A. VƯỜN CÂY KINH DOANH** | | | | | | | |
| 1 | Bệnh phấn trắng | 5,996.01 |  | Không phun thuốc |  |  |  |
| 2 | Bệnh Corynespora |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Bệnh Botryodiplodia |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bệnh Nấm hồng | 118.37 | 65,660 | Validacin 5L | tháng 7-10 | 95 | Phun 2 lần |
| 5 | Bệnh mặt cạo |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Bệnh lỡ cổ rễ |  |  |  |  |  |  |
| **B. VƯỜN CÂY KTCB** | | | | | | | |
| 1 | Bệnh phấn trắng |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Bệnh Corynespora |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Bệnh Botryodiplodia |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bệnh Nấm hồng | 16.50 | 9,197 | Validacin 5L | tháng 7-10 | 95 | Phun 2 lần |
| 5 | Rệp vảy, rệp sáp | 25.00 | 750 | FM-TOX 50EC | tháng 9-10 | 95 | Phun 2 lần |
| 6 | Tầm gửi |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bệnh lỡ cổ rễ |  |  |  |  |  |  |

*Nguồn: Báo cáo Công ty*

7.3. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

7.3.1. Đa dạng thực vật

- Tuyến điều tra thuộc khu vực của nông trường cao su Xà Bang (chỉ điều tra khu vực cấp chứng chỉ, không điều tra khu vực trồng cao su sắp thu hồi và khu vực hồ Bàu Sen (đã cho hợp tác kinh doanh) và nông trường cao su Cù Bị (chỉ điều tra khu vực cấp chứng chỉ, không điều tra khu vực trồng cao su sắp thu hồi). Kết quả điều tra khu hệ thực vật trên rừng cao su của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã ghi nhận được như sau:

* Xác định được 150 loài chỉ chiếm 1,46% so với hệ thực Việt Nam, 129 chi, 63 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch.
* Xác định được 9 họ thực vật có số lượng loài lớn nhất.
* Xác định được 8 chi có số lượng loài lớn nhất.
* Các loài thuộc 8 nhóm dạng sống khác nhau.
* Có 9 nhóm giá trị sử dụng.
* Không có loài nào nằm trong danh mục sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 06/2019, danh mục đỏ thế giới (IUCN)

7.3.2. Đa dạng động vật

Kết quả điều tra khảo sát đã ghi nhận 84 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 46 họ, 17 bộ cho Cty CP cao su Bà Rịa. Trong đó, lớp Thú có 16 loài, lớp Chim có 51 loài, lớp Bò sát có 10 loài và lớp Lưỡng cư có 8 loài (Bảng 12). Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở đây có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể về trữ lượng. Điều này là do diện tích rừng ở đây là dạng rừng trồng thuần loài Cao su bị hạn chế nguồn thức ăn, bao bọc bởi khu dân cư và vẫn chịu tác động của các hoạt động săn bắt động vật hoang dã.

Bảng 12: Thành phần phân loại khu hệ động vật CXS trên cạn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số bộ** | **Số họ** | **Số loài** |
| Thú | 6 | 11 | 16 |
| Chim | 9 | 25 | 51 |
| Bò sát | 1 | 6 | 9 |
| Lưỡng cư | 1 | 4 | 8 |
| **Tổng** | **17** | **46** | **84** |

7.3.3. Nhận xét chung

- Đánh giá tính đa dạng thực vật: Để bảo tồn và phát triển các giá trị đa dạng sinh học hiện còn, cần ngăn chặn giảm thiểu các tác động đe dọa đến suy giảm đa dạng sinh học và và tăng tính đa dạng sinh học. Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

* Hạn chế sử dụng thuốc trừ cỏ trong các lô cao su trồng mới hoặc đang khai thác.
* Cấm hoàn toàn việc đào hố trong lô cao su để chôn lấp rác thải.
* Thu gom rác thải và tuyên truyền để người dân cũng như công nhân không vứt rác, đốt rác trong các lô cao su.
* Tại các nơi gom mủ cần có hệ thống thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra lô cao su.
* Ngăn chặn chăn tình trạng chăn thả gia súc tự do vào trong lô cao su.
* Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thực bảo tồn đa dạng sinh học cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.
* Trồng thêm các loài cây bản địa có giá trị (Sao đen, dầu nước, Giáng hương quả to, Cẩm lai, Trắc, Gáo vàng, Lát hoa,…) ven các lô, đường ranh giới các lô để tăng thêm tính đa dạng sinh học.

- Khu hệ động vật hoang dã tại Công ty CP cao su Bà Rịa đã bị suy giảm và đang tiếp tục chịu áp lực của các đe dọa làm cho suy thoái. Hiện nay, Công ty đã chú ý đến bảo tồn các loài động vật hoang dã. Tuy nhiên, các áp lực đe dọa đối với khu hệ động vật hoang dã ở đây vẫn ở mức cao. Vì vậy, nhiều loài động vật sẽ tiếp tục bị suy giảm hoặc biến mất nếu không có biện pháp bảo tồn tích cực hơn. Các đe dọa chính đối với các loài động vật hoang dã ở đây gồm:

* Tình trạng săn bắt/bẫy bắt động vật hoang dã trong rừng trồng cao su như bẫy chim, bẫy cầy chồn, bắt sóc, tắc kè, rắn ... vẫn còn xảy ra và là nguyên nhân làm suy giảm trữ lượng của các loài.
* Tình trạng chăn thả gia súc tự do trong rừng làm cho sinh cảnh bị suy thoái và mất an toàn cho các loài hoang dã sinh sống.
* Tình trạng xả rác thải sinh hoạt, các tấm plastic bọc bát đựng mủ cao su bỏ lại, các túi bầu nilon, sử dụng thuốc diệt cỏ cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường và mất an toàn cho động vật hoang dã.

7.4. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

Bảng 13: Thống kê công tác bảo vệ tài sản tại Công ty

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công tác bảo vệ tài sản** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| 1. Trộm cắp, phá hoại vật tư, thiết bị vườn cây | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 1. Chặt phá, trộm cắp củi, gỗ cao su, lấn chiếm đất vườn cây | 1 | 4 | 3 | 9 | 1 |
| 1. Trộm cắp, mua bán, vận chuyển mủ cao su trái phép | 0 | 12 | 7 | 0 | 4 |

- Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ ANCN; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các nông trường - xí nghiệp trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

- Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng và gia tăng số vụ vi phạm.

- Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân, công nhân lao động ở một số nơi chưa được thường xuyên, chưa sâu rộng. Việc đấu tranh, phê phán các phần tử xấu để giáo dục chung trong cộng đồng dân cư chưa kiên quyết. Biện pháp và hình thức xử lý chưa tương xứng với mức độ và tính chất vi phạm của đối tượng.

7.5. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội

7.5.1. Quản lý môi trường vườn cây cao su

a) Hoạt động bảo vệ môi trường đất

Tại các khu vực có địa hình đất dốc, rừng cao su góp phần bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất. Trong quá trình tái canh lô cao su, công ty đã làm hệ thống bờ kè tránh xói mòn. Công ty cho người dân và một số đơn vị nông nghiệp bên ngoài vào trồng chuối, lúa, mè, nghệ,… tại các lô cao su tái canh để tăng thu nhập và giảm xói mòn đất.

b) Hoạt động trồng, chăm sóc và bảo vệ vườn cây Cao su

- Việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng Cao su của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được áp dụng theo Quy trình kỹ thuật cây Cao su do Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam (gọi tắt là Tập đoàn VRG) ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2012. Theo Quy trình Kỹ thuật, tất cả các khâu từ lựa chọn lập địa, thiết kế trồng cây, xử lý thực bì, làm đất, trồng cây, chăm sóc và bảo vệ đã được hướng dẫn khá chi tiết. Qua khảo sát và tham vấn cộng đồng cho thấy, hiện Công ty Cao su Bà Rịa đang thực hiện việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng Cao su rất tốt. Tuy nhiên, cũng như các hoạt động trồng rừng khác trong lĩnh vực Lâm nghiệp, những tác động xấu đến môi trường từ các hoạt động trồng cao su là không tránh khỏi.

- Các nguy cơ tiềm ẩn có thể phát sinh trong quá trình triển khai các hoạt động Trồng, chăm sóc và bảo vệ vườn cây cao su:

* Xói mòn trên lô
* Rác thải trên lô
* Sử dụng phân bón và thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật
* Tác động đến đa dạng sinh học

c) Hoạt động Khai thác, vận chuyển mủ Cao su

Khâu khai thác, vận chuyển mủ trong hoạt động kinh doanh Cao su cũng có tác động xấu và tiềm ẩn nguy cơ đối với môi trường và sức khỏe của người lao động, cụ thể là từ các công việc như dùng thuốc kích thích mủ, thu gom mủ đông và mủ nước, rửa thùng đựng mủ, lái xe vận chuyển mủ vv... Trong Quy trình kỹ thuật cây Cao su, các vấn đề như kỹ thuật cạo mủ, kỹ thuật pha và bôi thuốc kích thích, an toàn lao động khi sử dụng thuốc kích thích đã được đề cập. Tuy nhiên, các vấn đề như xử lý nước rửa thùng, xử lý nước rỉ từ mủ đông, tiêu chuẩn xe chở mủ đông, quy định về điều kiện mặt đường giao thông trong vận chuyển mủ chưa được đề cập trong quy trình. Đây cũng là lỗi thường gặp nhất trong quá trình khảo sát và tham vấn địa phương.

d) Khai thác, vận chuyển gỗ Cao su

Hoạt động khai thác gỗ Cao su được thực hiện trong trường hợp thanh lý rừng Cao su. Điều kiện để thanh lý rừng Cao su cũng đã được quy định trong Quy trình Kỹ thuật cây Cao su trong Điều 114. Tuy nhiên quy trình khai thác, vận chuyển gỗ thanh lý chưa được đề cập trong Quy trình này mà chỉ quy định các đơn vị xây dựng kế hoạch thanh lý vườn cây tối thiểu trước 2 năm và được Tập đoàn phê duyệt.

đ) Một số giải pháp

- Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm:

1. Xây dựng các đê chống xói mòn,
2. Đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các loài cây gỗ có giá trị xung quanh lô rừng,
3. Tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4P,
4. Hạn chế các giải pháp làm đất toàn diện,
5. Giãn cách thời gian khai thác mủ (áp dụng chế độ cạo D4),
6. Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ,
7. Trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (ix) không thực hiện đốt lá cây cao su trong lô đã nhiều năm,
8. Tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây, và
9. Lập kế hoạch nâng cấp các hố ga mủ để xử lý nước thải.

7.5.2. Quản lý các vấn đề xã hội liên quan

- Là một doanh nghiệp Nhà nước, Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các chính sách, quy định liên quan tới người lao động và tích cự tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương, cụ thể:

1. Thực hiện đầy đủ các chế độ do Nhà Nước và Tập đoàn quy định cho cán bộ công nhân viên và người lao động của Công ty,
2. Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân đúng như quy định của Tập Đoàn VRG,
3. Định kỳ khám chữa bệnh cho công nhân viên,
4. Hàng năm đều tổ chức tập huấn, đào tạo thi tay nghề để nâng cao trình độ và kỹ năng cho công nhân,
5. Luôn đảm bảo đầy đủ các chế độ tiền lương, thưởng và các khoản bảo hiểm theo quy định,
6. Tổ chức ăn giữa ca cho người lao động, đảm bảo đầy đủ chế độ phúc lợi,
7. Các văn phòng tổ, nông trường, xí nghiệp đều xây dựng cơ sở phúc lợi như sân thể thao phục vụ cho công nhân viên,
8. Hàng năm đều tập huấn, tuyên truyền về an toàn vệ sinh lao động tới toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty,
9. Các tổ chức đoàn thể, công đoàn luôn nhận được sự quan tâm của ban lãnh đạo Công ty và hoạt động rất hiệu quả,
10. Luôn ưu tiêu sử dụng lao động tại chỗ, lao động là con em người địa phương,
11. Hỗ trợ cộng đồng địa phương xây dựng các công trình phúc lợi, đường giao thông nông thôn, tổ chức thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình nghèo, trao học bổng cho các học sinh nghèo, học sinh tiên tiến…., tạo điều kiện cho cộng đồng người dân sử dụng hệ thống đường lô, liên lô làm đường giao thông.

- Ngoài các điểm tích cực trên, Công ty cũng nhận thấy còn một số hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới, như:

* Một số khu vực dân cư sống quanh rừng cây cao su còn bị ảnh hưởng do xói mòn, nước từ rừng cây tràn vào đất của người dân tuy rất ít nhưng cũng bị thiệt hại.
* Mặc dù không phổ biến, những vẫn còn tồn tại hiện tượng trộm cắp mủ, dụng cụ khai thác mủ và cây cao su….
* Hiện tượng xâm canh, chồng lấn về đất đai ở một vài điểm cũng cần giải quyết.

VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CTY TRONG BA NĂM GẦN NHẤT

Kết quả kinh doanh trong ba năm gằn đây nhất của Công ty được tổng hợp tại Bảng 14.

Bảng 14: Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2017-2019

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** |
| 1 | Tổng doanh thu | Triệu đ | 433.868 | 436.824 | 444.509 |
| 2 | Doanh thu từ mủ cao su | Triệu đ | 365.277 | 348.657 | 382.044 |
| 3 | Giá thành mủ cao su | trđ/tấn | 28,5 | 25,9 | 25,3 |
| 4 | Tổng lợi nhuận sau thuế | Triệu đ | 91.782 | 81.158 | 74.164 |
| 5 | Nộp ngân sách | Triệu đ | 42.177 | 38.949 | 32.795 |

*Nguồn: Phòng Tài chính Kế toán*

Kết quả sản xuất kinh doanh cho thấy, trong ba năm gầy đây mặc dù giá mủ có xu hướng giảm dần, tuy nhiên tổng lợi nhuận của công ty vẫn đạt trung bình 80 tỷ đồng/năm, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách cho Nhà nước đầy đủ. Công ty vẫn hoàn thành và vượt các kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra. Điều này có được là do trong những năm qua, cùng với việc bố trí lại lao động, nâng cao hiệu quả quản lý rừng cây, tăng năng suất mủ, Công ty còn tập trung vào đa dạng hóa các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2045.

1.1. Mục tiêu chung

Quản lý, khai thác bền vững diện tích rừng cao su hiện có nhằm nâng cao năng suất và chất lượng mủ và gỗ cao su, hướng tới quản lý và kinh doanh rừng cao su theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của Việt Nam và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm xã hội và môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu kinh tế

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Trong giai đoạn thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh:

+ Sản lượng khai thác: 182.171 tấn, bình quân 7.287 tấn/năm.

+ Năng suất vườn cây: 1,72 tấn/ha

+ Sản lượng thu mua: 41.000 tấn, bình quân 1.640 tấn/năm

+ Sản lượng chế biến: 298.171 tấm (bao gồm: Sản lượng Công ty và thu mua; gia công 75.000 tấn) bình quân chế biến 11.927 tấn/năm

+ Sản lượng tiêu thụ: 223.171 tấn (bao gồm sản lượng của Công ty và thu mua)

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm.

1.2.2. Mục tiêu xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo công ăn việc làm cho khoảng trên 1.500 lao động, tăng thu nhập bình quân đầu người đạt trên 9 triệu đồng/người/tháng, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ trồng và khai thác mủ cao su, góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo;

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

- Giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng tới cộng đồng người dân sống xung quanh rừng cao su.

1.2.3. Mục tiêu môi trường

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su;

- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

1.3. Phạm vi quản lý rừng bền vững

1.3.1. Thời gian thực hiện phương án

Thời gian thực hiện phương án 25 năm, từ năm 2021 đến năm 2045.

1.3.2. Quy mô diện tích

- Diện tích thực hiện theo các nguyên tắc quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia Việt Nam (VFCS) là: 2.548,48 ha, thuộc 2 nông trường: Cù Bị và Xà Bang

- Diện tích ngoài phạm vi chứng chỉ thực hiện theo tiêu chí QLRBV và hướng tới cấp chứng chỉ rừng ở giai đoạn sau cho toàn bộ diện tích còn lại.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Căn cứ vào chiến lược phát triển của Công ty trong thời gian tới, Công ty dự kiến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới như được thể hiện trong Bảng 15.

Bảng 15: Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2020-2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại đất** | **Tổng diện tích (ha)** | **Kế hoạch sử dụng đất 2020-2025 (ha)** | |
| **Công ty** | **Q. hoạch, giao địa phương** |
| **Tổng diện tích** | **8.293,02** | **6.946,91** | **0.00** |
| **I. Đất nông nghiệp** | **8.205,58** | **6.859,47** |  |
| **1.1. Đất sản xuất nông nghiệp** | **8.205,58** | **6.859,47** | **1.346,11** |
| 1.1.1.  Đất trồng cây lâu năm (cao su) | 8.091,93 | 6745,82 | 1.346,11 |
| 1.1.2. Đất trồng cây lâm nghiệp | 27,11 | 27,11 |  |
| 1.1.3. Đất vườn ương & nhân giống cây cao su | 2,72 | 2,72 |  |
| 1.1.4. Đất ứng dụng công nghệ cao | 83,82 | 83,82 |  |
| **1.2. Đất nông nghiệp khác** | ***-*** | ***0*** |  |
| 1.2.1. Đất văn phòng tổ, chòi canh | - |  |  |
| 1.2.2. Đất đường giao thông (đường lô) | - |  |  |
| **II. Đất phi nông nghiệp** | **87,44** | **87,44** | **0** |
| 2.1. Đất xây trụ sở Công ty | 3,08 | 3,08 |  |
| 2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, nhà máy, kho hàng) | 84,36 | 84,36 |  |
| 2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/CT phúc lợi (trường học, trạm y tế, ...) | - |  |  |
| 2.4. Đất khu công nghiệp (đề xuất chuyển đổi từ đất trồng cao su) | - |  |  |
| 2.5. Đất phi nông nghiệp khác (thu hồi và chuyển đổi từ đất trồng cao su) | - |  |  |
| 2.6. Đất rừng tự nhiên (sản xuất) | - |  |  |
| **III. Đất có mặt nước chuyện dụng** | **-** | **-** |  |
| 3.1. Mặt nước chuyên dụng | - |  |  |

*Nguồn:Kiểm kê đất nông nghiệp của Công ty đến ngày 01.01.2020*

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý là 8,293,02 ha. Theo quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2020-2025 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và huyện Châu Đức, Công ty sẽ giao trả lại địa phương 1.346,11 ha đất rừng cao su (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm), gần khu dân cư, khu đô thị thuận lợi cho phát triển khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp (sản xuất phi nông nghiệp, đất ở đô thị…). Như vậy, đến 2025, tổng diện đất của Công ty sẽ là 6.946,91 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 6.859,47 ha và đất phi nông nghiệp là 87,44ha.

2.2. Kế hoạch chuyển đổi vườn cây cao su kém chất lượng sang cây trồng khác

Kế hoạch chuyển đổi rừng trồng cao su kém chất lượng sang cây trồng khác được thể hiện chi tiết trong vòng 25 năm tại Bảng 16. Theo đó, tổng diện tích vườn cây cao su kém chất lượng trên toàn bộ diện tích cao su của Công ty là khoảng 162 ha, trong đó dự kiến diện tích vườn cây cao su kém chất lượng lớn nhất là tại nông trường Xà Bang với khoảng 97 ha; 49 ha được dự kiến tại nông trường Bình Ba và chỉ khoảng 16 ha tại nông trường Cù Bị.

Bảng 16: Kế hoạch chuyển đổi vườn cây cao su kém chất lượng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông trường**  **Bình Ba (ha)** | **Nông trường Xà Bang (ha)** | **Nông trường Cù Bị (ha)** | **Tổng (ha)** |
| 2021 |  |  |  | 0 |
| 2022 | 10 | 20 |  | 30 |
| 2023 |  |  |  | 0 |
| 2024 | 10 | 10 |  | 20 |
| 2025 |  |  |  | 0 |
| 2026 | 10 | 20 |  | 30 |
| 2027 |  |  |  | 0 |
| 2028 |  | 20 | 10 | 30 |
| 2029 |  |  |  | 0 |
| 2030 | 19 | 27 | 6 | 52 |
| 2031 |  |  |  | 0 |
| 2032 |  |  |  | 0 |
| 2033 |  |  |  | 0 |
| 2034 |  |  |  | 0 |
| 2035 |  |  |  | 0 |
| 2036 |  |  |  | 0 |
| 2037 |  |  |  | 0 |
| 2038 |  |  |  | 0 |
| 2039 |  |  |  | 0 |
| 2040 |  |  |  | 0 |
| 2041 |  |  |  | 0 |
| 2042 |  |  |  | 0 |
| 2043 |  |  |  | 0 |
| 2044 |  |  |  | 0 |
| 2045 |  |  |  | 0 |
| **Tổng** | **49** | **97** | **16** | **162** |

2.3. Kế hoạch bàn giao đất cho địa phương và sử dụng vào mục đích khác

Kế hoạch bàn giao đất cho địa phương sử dụng vào mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp (sản xuất phi nông nghiệp, đất ở đô thị…) được thể hiện chi tiết tại Bảng 17. Trong vòng 25 năm tới, Công ty dự kiến bàn giao trả lại cho địa phương diện tích khoảng 2.500 ha, trong đó tập trung nhiều tại nông trường Cù Bị với 1243 ha và diện tích của nông trường Bình Ba khoảng 823 ha và Nông trường Xà Bang là 434 ha, diện tích dự kiến bàn giao lại cho địa phương không nằm trong diện tích xin cấp chứng chỉ rừng.

Bảng 17: Kế hoạch bàn giao đất cho địa phương của Công ty

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **NT Bình Ba (ha)** | **NT Xà Bang (ha)** | **NT Cù Bị (ha)** | **Tổng (ha)** |
| 2021 | 315,79 |  |  | **315,79** |
| 2022 |  |  | 175,51 | **175,51** |
| 2023 |  | 200 | 200 | **400** |
| 2024 |  | 234 |  | **234** |
| 2025 | 220,81 |  |  | **220,81** |
| 2026 |  |  |  |  |
| 2027 |  |  |  |  |
| 2028 |  |  | 400 | **400** |
| 2029 | 286,89 |  |  | **286,89** |
| 2030 |  |  |  |  |
| 2031 |  |  | 200 | **200** |
| 2032 |  |  | 267 | **267** |
| 2033 |  |  |  |  |
| 2034 |  |  |  |  |
| 2035 |  |  |  |  |
| 2036 |  |  |  |  |
| 2037 |  |  |  |  |
| 2042 |  |  |  |  |
| 2043 |  |  |  |  |
| 2044 |  |  |  |  |
| 2045 |  |  |  |  |
| **Tổng (ha)** | **823,49** | **434** | **1.242,51** | **2.500** |

*Nguồn: Báo cáo công ty.*

2.4. Kế hoạch quản lý rừng cao su và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia Việt Nam (VFCS)

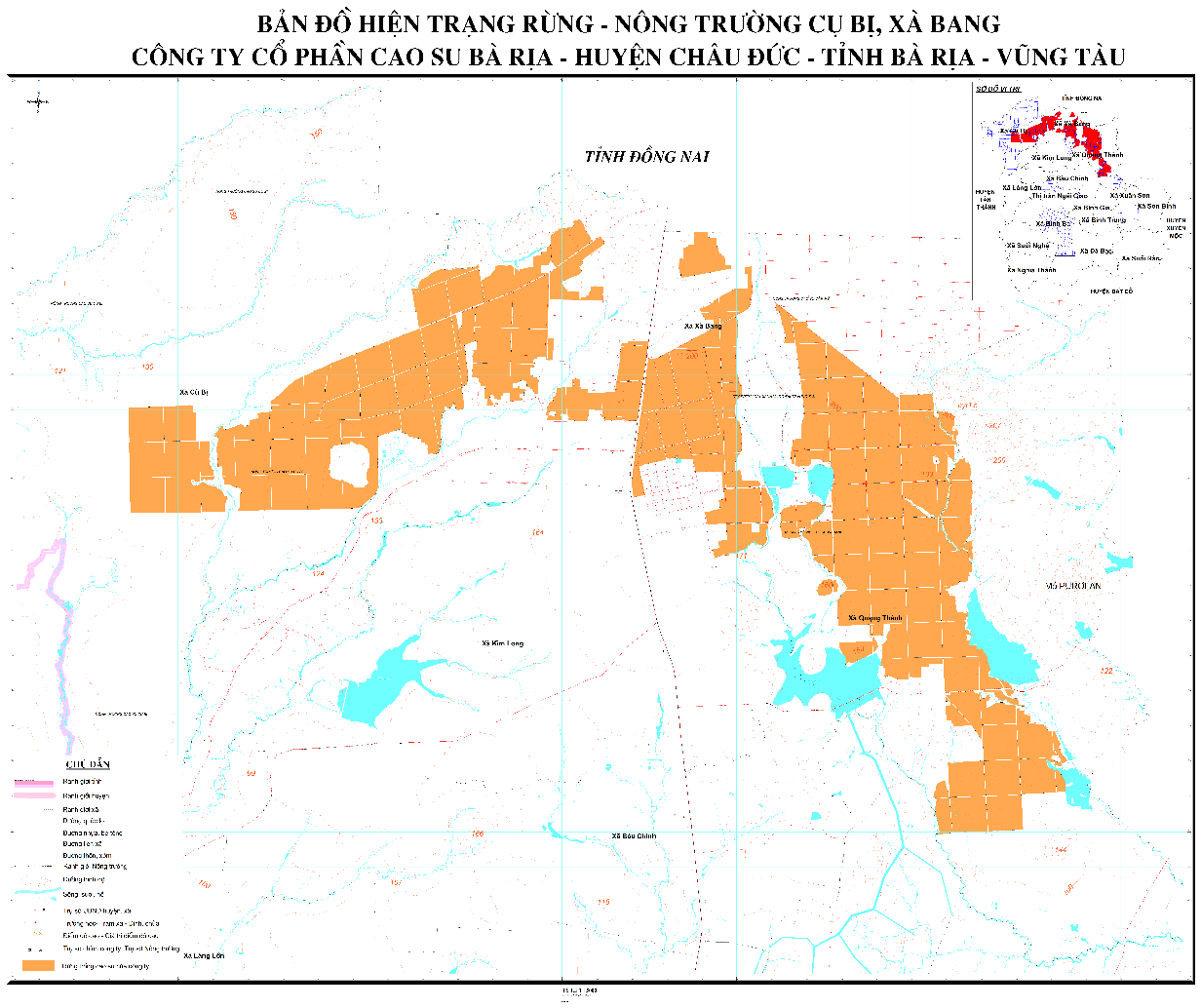
Căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của công ty, tổng diện tích rừng cao su và đất rừng còn lại, Công ty lập kế hoạch sử dụng và quản lý bền vững đất sản xuất nông nghiệp tại Bảng 18.

Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đất** | **Tổng** | **Xin cấp chứng chỉ** | | **Quản lý bền vững (chưa xin cấp chứng chỉ)** | |
| **(ha)** | Diện tích (ha) | Địa điểm (nông trường) | Diện tích (ha) | Địa điểm |
| **Tổng** | **8.293,02** | **2.548,48** |  | **5.744,54** |  |
| Diện tích rừng cao su | 8.091,93 | 2.548,48 | Cù Bị, Xà Bang | 5.543,45 | Bình Ba, Cù Bị, Xà Bang |
| Diện tích nông nghiệp trồng cây khác | 110,93 |  |  | 110,93 | Bình Ba, Xà Bang |
| Diện tích vườn ương | 2.72 |  |  | 2.72 | Xà Bang |
| Đất phi nông nghiệp (văn phòng, nhà xưởng) | 87,44 |  |  | 87,44 |  |

*Nguồn: Phòng Kỹ thuật Công ty.*

Để xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia Việt Nam, Công ty có kế hoạch chọn 02 nông trường (Cù Bị và Xà Bang) với tổng diện tích vườn cây cao su của 2 nông trường là 2.548,48 ha trong tổng số 8.091,93 ha để xây dựng kế hoạch xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong kế hoạch của năm 2020. Diện tích còn lại của các nông trường sau khi rà soát và hoàn thành quy hoạch chuyển đổi căn cứ vào tình hình thực tế, và khả năng tài chính sẽ lập kế hoạch xin cấp chứng chỉ cho diện tích vườn cây trong giai đoạn tiếp theo.



Hình. Bản đồ diện tích vườn cây cao su xin cấp chứng chỉ rừng

III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.

3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng cây

3.1.1. Kế hoạch thực hiện

Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và trọng tâm của Công ty và được thực hiện thường xuyên. Kế hoạch bảo vệ vườn cây cao su bao gồm: i) Vườn cây mới trồng và ii) Vườn cây kinh doanh. Cụ thể kế hoạch thực hiện được thể hiện tại Bảng 19:

Bảng 19: Tổng hợp Kế hoạch bảo vệ vườn cây cao su

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Vườn cây mới trồng** (ha) | **Kiến thiết cơ bản (ha)** | **Diện tích mở cạo (ha)** | **Vườn cây kinh doanh** (ha) | **Tổng** (ha) |
| 2021 | 230,71 | 1.249,49 | 463,36 | 5.930,06 | 7.873,62 |
| 2022 | 255,21 | 1.260,98 | 219,22 | 5.962,71 | 7.698,12 |
| 2023 | 289,75 | 1.317,51 | 198,67 | 5.506,19 | 7.312,13 |
| 2024 | 289,75 | 1.279,91 | 327,35 | 5.181,11 | 7.078,12 |
| 2025 | 243,50 | 1.396,75 | 172,92 | 5.264,96 | 7.078,12 |
| 2026 | 195,64 | 1.615,24 | 25,01 | 5.242,23 | 7.078,12 |
| 2027 | 270,29 | 1.753,89 | 57,00 | 4.996,95 | 7.078,12 |
| 2028 | 314,49 | 1.980,09 | 44,09 | 4.492,13 | 6.830,80 |
| 2029 | 290,31 | 1.993,53 | 301,05 | 4.138,60 | 6.723,49 |
| 2030 | 235,39 | 1.992,85 | 291,00 | 4.204,26 | 6.723,50 |
| 2031 | 185,21 | 2.084,53 | 143,71 | 4.210,05 | 6.623,50 |
| 2032 | 303,86 | 1.981,48 | 288,26 | 3.782,91 | 6.356,50 |
| 2033 | 319,89 | 2.065,66 | 219,67 | 3.751,28 | 6.356,50 |
| 2034 | 312,21 | 2.086,39 | 299,16 | 3.658,74 | 6.356,50 |
| 2035 | 225,95 | 2.099,33 | 299,27 | 3.731,96 | 6.356,50 |
| 2036 | 203,02 | 2.175,77 | 149,50 | 3.828,21 | 6.356,50 |
| 2037 | 412,35 | 1.967,45 | 411,34 | 3.565,36 | 6.356,50 |
| 2038 | 417,66 | 2.194,59 | 185,21 | 3.559,03 | 6.356,50 |
| 2039 | 413,30 | 2.308,40 | 303,86 | 3.330,94 | 6.356,50 |
| 2040 | 268,70 | 2.661,53 | 60,17 | 3.366,11 | 6.356,50 |
| 2041 | 316,90 | 2.511,92 | 418,30 | 3.109,37 | 6.356,49 |
| 2042 | 463,36 | 2.587,26 | 241,57 | 3.064,31 | 6.356,50 |
| 2043 | 219,22 | 2.828,23 | 222,39 | 3.086,66 | 6.356,50 |
| 2044 | 223,37 | 2.635,10 | 412,35 | 3.085,68 | 6.356,50 |
| 2045 | 327,35 | 1.904,85 | 165,36 | 3.170,68 | 5.568,24 |

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo số liệu kiểm kê nông nghiệp của Công ty (01.01.2020)*

3.1.2. Giải pháp thực hiện

- Bảo vệ rừng cây và phòng chống cháy được giao cho Tổ bảo vệ của các nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi nông trường từ 30 đến 50 người tùy thuộc vào diện tích nông trường quản lý (định mức 01 bảo vệ/70ha). Các nông trường hàng năm lập kế hoạch bảo vệ rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản khác của công ty.

- Các hoạt động bảo vệ rừng cây gồm:

* Tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm mủ và tài sản liên quan;
* Phòng chống chăn thả trâu bò,
* Phòng chống lửa rừng;
* Bảo vệ ranh giới đất rừng cây và phòng chống lấn chiếm đất đai,
* Phối hợp với chính quyền địa phương và công đồng dân cư tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản trên vườn cây cao su.

- Các hoạt động bảo vệ rừng cây, tuần tra bảo vệ được thực hiện theo quy trình tuần tra, bảo vệ rừng cây do Công ty ban hành.

3.2. Kế hoạch tái canh, sản xuất cây giống, chăm sóc rừng cây KTCB

3.2.1.Kế hoạch tái canh trồng mới

a) Kế hoạch thực hiện

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, công ty lập kế hoạch tái canh, trồng mới cao su. Diện tích tái canh thấp nhất sẽ được triển khai bởi công ty là 185 ha và cao nhất là khoảng 463 ha, trung bình mỗi năm công ty tiến hành tái canh/trồng mới khoảng gần 290 ha. Kế hoạch tái canh trồng mới theo từng Nông trường trong gian đoạn thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững được trình bày chi tiết tại Bảng 20.

Bảng 20: Tổng hợp Kế hoạch tái canh/trồng mới cao su theo từng nông trường

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng (ha)** | **Nông trường (ha)** | | |
| **Cù Bị** | **Bình Ba** | **Xà Bang** |
| 2021 | **230,71** | 110,51 | 76,11 | 44,09 |
| 2022 | **255,21** | 152,79 | 48,18 | 54,24 |
| 2023 | **289,75** | 159,61 | 130,14 | 0,00 |
| 2024 | **289,75** | 144,24 | 85,43 | 60,08 |
| 2025 | **243,50** | 153,06 | 90,44 | 0,00 |
| 2026 | **195,64** | 103,39 | 0,00 | 92,25 |
| 2027 | **270,29** | 122,97 | 0,00 | 147,33 |
| 2028 | **314,49** | 192,05 | 0,00 | 122,44 |
| 2029 | **290,31** | 13,99 | 276,33 | 0,00 |
| 2030 | **235,39** | 222,96 | 12,43 | 0,00 |
| 2031 | **185,21** | 74,94 | 72,75 | 37,52 |
| 2032 | **303,86** | 218,09 | 13,47 | 72,30 |
| 2033 | **319,89** | 40,32 | 199,28 | 80,29 |
| 2034 | **312,21** | 265,97 | 0,00 | 46,24 |
| 2035 | **225,95** | 152,84 | 0,00 | 73,10 |
| 2036 | **203,02** | 83,03 | 15,63 | 104,36 |
| 2037 | **412,35** | 208,73 | 0,00 | 203,62 |
| 2038 | **417,66** | 352,06 | 17,53 | 48,08 |
| 2039 | **413,30** | 274,82 | 138,48 | 0,00 |
| 2040 | **268,70** | 166,20 | 0,00 | 102,50 |
| 2041 | **316,90** | 248,19 | 20,46 | 48,26 |
| 2042 | **463,36** | 20,31 | 147,11 | 295,94 |
| 2043 | **219,22** | 0,00 | 35,13 | 184,09 |
| 2044 | **223,37** | 14,01 | 10,69 | 198,67 |
| 2045 | **327,35** | 0,00 | 195,84 | 131,51 |

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo số liệu kiểm kê của Công ty (01.01.2020)*

b) Giải pháp thực hiện

- Việc phục hoang (làm đất), kỹ thuật trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy trình phục hoang/làm đất, tái canh và chăm sóc do công ty ban hành - QLKT-PR-3.

- Các biện pháp tái canh, trồng mới cần chú ý một số nguyên tắc sau:

* + Bảo vệ đất hạn chế xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc,
  + Đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các bổ sung xen các loài cây gỗ có giá trị ở những vị trị thích hợp,
  + Áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ….;
  + Tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

3.2.2. Kế hoạch quản lý vườn ương và sản xuất cây giống

a) Kế hoạch thực hiện

- Để triển khai kế hoạch tái canh trồng mới cho giai đoạn thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững; đồng thời căn cứ vào kế hoạch diện tích tái canh và trồng mới hàng năm, Công ty lập kế hoạch dự kiến sản xuất cây giống cao su như trong Bảng 21. Công ty có kế hoạch sản xuất số lượng cây giống trung bình khoảng 160.440 cây/năm.

Bảng 21: Kế hoạch sản xuất cây giống cao su

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng (ha)** | **Mật độ trung bình (cây/ha)** | **Số lượng cây con** |
| 2021 | 230,71 | 555 | 128.044 |
| 2022 | 255,21 | 555 | 141.642 |
| 2023 | 289,75 | 555 | 160.811 |
| 2024 | 289,75 | 555 | 160.811 |
| 2025 | 243,50 | 555 | 135.143 |
| 2026 | 195,64 | 555 | 108.580 |
| 2027 | 270,29 | 555 | 150.011 |
| 2028 | 314,49 | 555 | 174.542 |
| 2029 | 290,31 | 555 | 161.122 |
| 2030 | 235,39 | 555 | 130.641 |
| 2031 | 185,21 | 555 | 102.792 |
| 2032 | 303,86 | 555 | 168.642 |
| 2033 | 319,89 | 555 | 177.539 |
| 2034 | 312,21 | 555 | 173.277 |
| 2035 | 225,95 | 555 | 125.402 |
| 2036 | 203,02 | 555 | 112.676 |
| 2037 | 412,35 | 555 | 228.854 |
| 2038 | 417,66 | 555 | 231.801 |
| 2039 | 413,30 | 555 | 229.382 |
| 2040 | 268,70 | 555 | 149.129 |
| 2041 | 316,90 | 555 | 175.880 |
| 2042 | 463,36 | 555 | 257.165 |
| 2043 | 219,22 | 555 | 121.667 |
| 2044 | 223,37 | 555 | 123.970 |
| 2045 | 327,35 | 555 | 181.679 |

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo số liệu kiểm kê nông nghiệp của Công ty (01.01.2020)*

b) Giải pháp thực hiện

- Đối với nguồn giống cao su phục vụ kế hoạch tái canh, trồng mới: Sử dụng các giống áp dụng cho vùng Đông Nam Bộ và được công nhận bởi Tập Đoàn VRG.

- Đối với giống cây trồng: Tiếp tục sử sụng các giống đã được khảo nghiệm công nhận và đã được gây trồng trong vùng và đều cho năng suất cao và ổn định, bao gồm: RRIV 103, RRIV 106, RRIV 114, RRIV 209 và một số giống khác trong bảng 1 của Tập đoàn VRG giai đoạn 2016 – 2020.

- Số lượng cây giống: Công ty liên kết tổ chức sản xuất cây giống đủ số lượng cho tái canh hàng năm và cung cấp cho người dân trong vùng. Bộ phận sản xuất cây giống có trách nhiệm tổ chức quản lý và sản xuất cây giống theo đúng các quy trình kỹ thuật và đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh lao động, an toàn sử dụng hóa chất và quản lý chất thải rắn tại vườn ương với một số chú ý dưới đây:

* Yêu cầu đối với người lao động và công nhân trực tiếp sản xuất cây giống: Công ty có trách nhiệm đào tạo và tập huấn về: (i) an toàn vệ sinh lao động; (ii) Các quy trình kỹ thuật liên quan; và (iii) quy trình sử dụng hóa chất… trong quá trình sản xuất.
* Yêu cầu về bảo vệ lao động: Công ty trang bị phải đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất.
* Yêu cầu về sử dụng hóa chất: Tuyệt đối không được sử dụng các hóa chất độc hại mà Việt Nam cấm. Mọi hóa chất sử dụng phải có danh lục và kiểm soát về số lượng, ghi chép đầy đủ về thời gian, liều lượng và tuân thủ theo đúng nguyên tắc 4P.
* Yêu cầu về xử lý chất thải rắn (túi bầu, vỏ, bao bì hóa chất): Phải được thu gom để chuyển giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Đối với hoạt động duy tu, bảo dưỡng công trình phụ trợ: Đội quản lý vườn ương có lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa những công trình phục vụ sản xuất cây giống trong khu vực vườn ương như: nhà kho, rãnh thoát nước….

**3.2.3. Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB**

a) Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB (chăm sóc từ năm 2 đến năm khi mở cạo) của công ty và từng nông trường như ở Bảng 22. Hàng năm, Công ty triển khai hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB từ 1.249 đến 2.828 ha/năm (năm 2020), trung bình hàng năm chăm sóc khoảng 2.029 ha.

Bảng 22: Kế hoạch chăm sóc vườn cây KTCB theo từng nông trường

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng (ha)** | **Nông trường (ha)** | | |
| **Cù Bị** | **Bình Ba** | **Xà Bang** |
| 2021 | **1.249,49** | 189,33 | 392,61 | 667,55 |
| 2022 | **1.260,98** | 299,84 | 433,59 | 527,55 |
| 2023 | **1.317,51** | 452,63 | 481,76 | 383,13 |
| 2024 | **1.279,91** | 612,24 | 416,06 | 251,62 |
| 2025 | **1.396,75** | 710,66 | 481,79 | 204,29 |
| 2026 | **1.615,24** | 838,72 | 572,23 | 204,29 |
| 2027 | **1.753,89** | 931,00 | 572,23 | 250,65 |
| 2028 | **1.980,09** | 1053,97 | 572,23 | 353,89 |
| 2029 | **1.993,53** | 1066,60 | 504,84 | 422,09 |
| 2030 | **1.992,85** | 943,48 | 627,27 | 422,09 |
| 2031 | **2.084,53** | 1099,60 | 562,83 | 422,09 |
| 2032 | **1.981,48** | 1019,63 | 562,31 | 399,53 |
| 2033 | **2.065,66** | 1147,47 | 525,65 | 392,54 |
| 2034 | **2.086,39** | 1029,03 | 724,92 | 332,44 |
| 2035 | **2.099,33** | 1117,10 | 724,92 | 257,31 |
| 2036 | **2.175,77** | 1255,79 | 610,55 | 309,43 |
| 2037 | **1.967,45** | 1101,87 | 451,79 | 413,79 |
| 2038 | **2.194,59** | 1235,66 | 379,04 | 579,89 |
| 2039 | **2.308,40** | 1369,63 | 383,10 | 555,67 |
| 2040 | **2.661,53** | 1644,44 | 475,92 | 541,16 |
| 2041 | **2.511,92** | 1504,35 | 475,92 | 531,65 |
| 2042 | **2.587,26** | 1599,70 | 480,75 | 506,81 |
| 2043 | **2.828,23** | 1536,98 | 592,86 | 698,39 |
| 2044 | **2.635,10** | 1328,25 | 627,99 | 678,86 |
| 2045 | **2.693,11** | 1242,51 | 621,15 | 829,45 |

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo số liệu kiểm kê nông nghiệp của Công ty (01.01.2020)*

b) Giải pháp thực hiện

- Hoạt động chăm sóc vườn cây cây cao su giai đoạn KTCB: do các nông trường thực hiện theo kế hoạch và phương hướng được phê duyệt và yêu cầu của Công ty và Tập đoàn.

- Các hoạt động chính trong chăm sóc rừng cây cao su KTCB, bao gồm một số biện pháp kỹ thuật chính cần được quan tâm:

+ Làm cỏ trên hàng,

+ Quản lý cỏ dại giữa hàng cao su,

+ Phòng chống nắng hạn (tủ gốc, quét vôi),

+ Bón phân,

+ Phòng trừ sâu bệnh hại.

- Kỹ thuật chăm sóc rừng cây KTCB từ năm 2 đến năm mở cạo (tuổi 6, 7 hoặc 8 tùy thuộc vào hạng đất và sinh trưởng và phát triển của giống cây của từng nông trường) chi tiết được mô tả và thực hiện quy trình chăm sóc và bảo vệ rừng cây KTCB do Tập đoàn VRG ban hành.

- Yêu cầu về vấn đề an toàn vệ sinh lao động cho công nhân:

+ Công nhân chăm sóc và phun thuốc trừ bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, sử dụng hóa chất phải tuân thủ theo quy trình.

+ Người công nhân trực tiếp tiến hành các hoạt động chăm sóc vườn cây phải được trang bị bảo hộ lao động đảm bảo an toàn cho người lao động, không sử dụng các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng.

+ Công nhân chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại rừng cây KTCB phải được tập huấn về kỹ thuật chăm sóc, an toàn về sinh lao động.

3.3. Kế hoạch quản lý và sản xuất kinh doanh vườn cây cao su

3.3.1. Kế hoạch mở cạo vườn cây cao su

a) Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch mở cạo của Công ty được thể hiện tại Bảng 23. Diện tích mở cạo hàng năm của toàn bộ công ty dao động thấp nhất là khoảng 25 ha và cao nhất là 463 ha. Trung bình hàng năm công ty mở cạo cho khoảng 237 ha.

Bảng 23: Kế hoạch mở cạo vườn cây theo từng nông trường

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng (ha)** | **Nông trường (ha)** | | |
| **Cù Bị** | **Bình Ba** | **Xà Bang** |
| 2021 | **463,36** | 20,31 | 147,11 | 295,94 |
| 2022 | **219,22** | - | 35,13 | 184,09 |
| 2023 | **198,67** | - | - | 198,67 |
| 2024 | **327,35** | - | 195,84 | 131,51 |
| 2025 | **172,92** | 45,82 | 19,70 | 107,40 |
| 2026 | **25,01** | 25,01 | - | - |
| 2027 | **57,00** | 11,11 | - | 45,89 |
| 2028 | **44,09** | - | - | 44,09 |
| 2029 | **301,05** | 179,42 | 67,39 | 54,24 |
| 2030 | **291,00** | 137,10 | 153,90 | - |
| 2031 | **143,71** | 66,84 | 76,87 | - |
| 2032 | **288,26** | 154,91 | 73,27 | 60,08 |
| 2033 | **219,67** | 90,25 | 50,13 | 79,29 |
| 2034 | **299,16** | 158,77 | - | 140,39 |
| 2035 | **299,27** | 177,90 | - | 121,37 |
| 2036 | **149,50** | 14,15 | 114,37 | 20,98 |
| 2037 | **411,34** | 236,95 | 174,39 | - |
| 2038 | **185,21** | 74,94 | 72,75 | 37,52 |
| 2039 | **303,86** | 218,09 | 13,47 | 72,30 |
| 2040 | **60,17** | - | 45,66 | 14,51 |
| 2041 | **418,30** | 306,29 | - | 112,01 |
| 2042 | **241,57** | 152,84 | 15,63 | 73,10 |
| 2043 | **222,39** | 83,03 | 35,00 | 104,36 |
| 2044 | **412,35** | 208,73 | - | 203,62 |
| 2045 | **165,36** | 99,75 | 17,53 | 48,08 |

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo số liệu kiểm kê nông nghiệp của Công ty (01.01.2020)*

b) Giải pháp thực hiện

- Yêu cầu về kế hoạch: Công ty hàng năm căn cứ vào kết quả kiểm kê, điều tra rừng cây KTCB, để xác định rừng cây đạt tiêu chuẩn đưa vào mở cạo.

- Yêu cầu về kỹ thuật: Căn cứ vào tuổi và hạng đất, Rừng cây đủ tiêu chuẩn đưa vào mở cạo là rừng cây có trên 70% số cây đủ tiêu chuẩn đưa vào mở cao, cây đạt tiêu chuẩn mở cạo là cây có chu vi thân cây tại vị trí 1m lớn hơn 50cm và độ dầy vỏ tại vị trí này trên 6mm.

- Chi tiết về tiêu chuẩn cây và vườn cây đưa vào mở cạo được quy định chi tiết tại qui trình kỹ thuật khai thác và chăm sóc cao su kinh doanh của Tập đoàn VRG.

3.3.2. Kế hoạch quản lý và khai thác mủ vườn cây sản xuất kinh doanh

3.4.2.1. Kế hoạch quản lý vườn cây sản xuất kinh doanh theo diện tích

a) Kế hoạch thực hiện

- Căn cứ vào tuổi của rừng cây và chất lượng rừng cây, diện tích rừng cây kinh doanh của công ty được tính toán và lập kế hoạch quản lý như ở Bảng 24. Diện tích vườn cây kinh doanh hàng năm của toàn bộ công ty dao động từ 3.336 ha đến 6.393 ha. Diện tích vườn cây cao su ở giai đoạn kinh doanh khai tác mủ hàng năm của công ty là khoảng 4.365 ha.

Bảng 24: Kế hoạch quản lý vườn cây kinh doanh theo từng nông trường

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng (ha)** | **Nông trường (ha)** | | |
| **Cù Bị** | **Bình Ba** | **Xà Bang** |
| 2021 | 6.393,42 | 3.509,75 | 1.269,94 | 1.613,74 |
| 2022 | 6.181,93 | 3.181,45 | 1.256,89 | 1.743,59 |
| 2023 | 5.704,86 | 2.835,85 | 1.126,76 | 1.742,26 |
| 2024 | 5.508,46 | 2.691,60 | 1.237,17 | 1.579,69 |
| 2025 | 5.437,88 | 2.584,36 | 1.166,43 | 1.687,09 |
| 2026 | 5.267,24 | 2.505,98 | 1.166,43 | 1.594,84 |
| 2027 | 5.053,94 | 2.394,12 | 1.166,43 | 1.493,40 |
| 2028 | 4.536,22 | 1.954,74 | 1.166,43 | 1.415,05 |
| 2029 | 4.439,65 | 2.120,18 | 850,19 | 1.469,29 |
| 2030 | 4.495,26 | 2.034,32 | 991,66 | 1.469,29 |
| 2031 | 4.353,76 | 1.926,22 | 995,78 | 1.431,77 |
| 2032 | 4.071,17 | 1.596,04 | 1.055,58 | 1.419,55 |
| 2033 | 3.970,95 | 1.645,96 | 906,43 | 1.418,55 |
| 2034 | 3.957,90 | 1.538,77 | 906,43 | 1.512,71 |
| 2035 | 4.031,23 | 1.563,82 | 906,43 | 1.560,97 |
| 2036 | 3.977,71 | 1.494,94 | 1.005,18 | 1.477,59 |
| 2037 | 3.976,70 | 1.523,16 | 1.179,57 | 1.273,97 |
| 2038 | 3.744,24 | 1.246,04 | 1.234,79 | 1.263,41 |
| 2039 | 3.634,80 | 1.189,32 | 1.109,78 | 1.335,71 |
| 2040 | 3.426,27 | 1.023,12 | 1.155,43 | 1.247,72 |
| 2041 | 3.527,67 | 1.081,22 | 1.134,98 | 1.311,47 |
| 2042 | 3.305,88 | 1.213,75 | 1.003,50 | 1.088,63 |
| 2043 | 3.309,05 | 1.296,78 | 1.003,37 | 1.008,90 |
| 2044 | 3.498,03 | 1.491,50 | 992,68 | 1.013,85 |
| 2045 | 3.336,04 | 1.591,25 | 814,37 | 930,42 |

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo số liệu kiểm kê nông nghiệp của Công ty (01.01.2020)*

b) Giải pháp thực hiện

- Yêu cầu về kỹ thuật: Các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh được thực hiện theo quy trình quản lý và bảo vệ vườn cây kinh doanh của Công ty và quy trình của Tập đoàn VRG ban hành.

3.4.2.2. Kế hoạch sản lượng mủ

a) Kế hoạch thực hiện

- Tổng hợp kế hoạch sản lượng mủ của toàn bộ Công ty và từng nông trường trong giai đoạn thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững với chu kỳ kinh doanh vườn cây cao su 25 năm được thể hiện tại Bảng 25.

Bảng 25: Kế hoạch sản lượng mủ theo từng nông trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** |  | **Nông trường (ha)** | | | | | |
|  | **Cù Bị** | | **Bình Ba** | | **Xà Bang** | |
| Tổng SLBQ (tấn/ha) | NSBQ (tấn/ha) | SLBQ (tấn) | NSBQ (tấn/ha) | SLBQ (tấn) | NSBQ (tấn/ha) | SLBQ (tấn) |
| 2021 | 10.592 | 1,607 | 5.640 | 1,775 | 2.254 | 1,672 | 2.698 |
| 2022 | 10.259 | 1,607 | 5.113 | 1,775 | 2.231 | 1,672 | 2.915 |
| 2023 | 9.470 | 1,607 | 4.557 | 1,775 | 2.000 | 1,672 | 2.913 |
| 2024 | 9.162 | 1,607 | 4.325 | 1,775 | 2.196 | 1,672 | 2.641 |
| 2025 | 9.044 | 1,607 | 4.153 | 1,775 | 2.070 | 1,672 | 2.821 |
| 2026 | 8.764 | 1,607 | 4.027 | 1,775 | 2.070 | 1,672 | 2.667 |
| 2027 | 8.414 | 1,607 | 3.847 | 1,775 | 2.070 | 1,672 | 2.497 |
| 2028 | 7.577 | 1,607 | 3.141 | 1,775 | 2.070 | 1,672 | 2.366 |
| 2029 | 7.373 | 1,607 | 3.407 | 1,775 | 1.509 | 1,672 | 2.457 |
| 2030 | 7.486 | 1,607 | 3.269 | 1,775 | 1.760 | 1,672 | 2.457 |
| 2031 | 7.257 | 1,607 | 3.095 | 1,775 | 1.768 | 1,672 | 2.394 |
| 2032 | 6.812 | 1,607 | 2.565 | 1,775 | 1.874 | 1,672 | 2.373 |
| 2033 | 6.626 | 1,607 | 2.645 | 1,775 | 1.609 | 1,672 | 2.372 |
| 2034 | 6.611 | 1,607 | 2.473 | 1,775 | 1.609 | 1,672 | 2.529 |
| 2035 | 6.732 | 1,607 | 2.513 | 1,775 | 1.609 | 1,672 | 2.610 |
| 2036 | 6.657 | 1,607 | 2.402 | 1,775 | 1.784 | 1,672 | 2.471 |
| 2037 | 6.672 | 1,607 | 2.448 | 1,775 | 2.094 | 1,672 | 2.130 |
| 2038 | 6.306 | 1,607 | 2.002 | 1,775 | 2.192 | 1,672 | 2.112 |
| 2039 | 6.114 | 1,607 | 1.911 | 1,775 | 1.970 | 1,672 | 2.233 |
| 2040 | 5.781 | 1,607 | 1.644 | 1,775 | 2.051 | 1,672 | 2.086 |
| 2041 | 5.946 | 1,607 | 1.738 | 1,775 | 2.015 | 1,672 | 2.193 |
| 2042 | 5.551 | 1,607 | 1.950 | 1,775 | 1.781 | 1,672 | 1.820 |
| 2043 | 5.552 | 1,607 | 2.084 | 1,775 | 1.781 | 1,672 | 1.687 |
| 2044 | 5.854 | 1,607 | 2.397 | 1,775 | 1.762 | 1,672 | 1.695 |
| 2045 | 5.559 | 1,607 | 2.557 | 1,775 | 1.446 | 1,672 | 1.556 |

b) Giải pháp thực hiện

- Yêu cầu về an toàn lao động: Công nhân của các Nông trường chịu trách nhiệm chính trong hoạt động khai thác mủ. Công nhân khai thác mủ luôn được đào tạo, tập huấn về kỹ thuật khai thác để tránh ảnh hưởng tới cả chất lượng và sản lượng mủ của cây.

- Yêu cầu về kỹ thuật: Các biện pháp kỹ thuật cạo mủ, đóng kiềng phải thực hiện theo đúng kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng và năng suất. Kỹ thuật khai thác mủ thực hiện theo quy trình khai thác mủ của Tập đoàn VRG.

- Hoạt động giám sát khai thác mủ: Được giám sát và giao nhận mủ được thực hiện theo quy trình giám sát và giao nhận mủ thủ tục bảo quản nguyên liệu phục vụ sản xuất.

- Quản lý và giám sát chuỗi hành trình mủ (CoC mủ). Tất cả mủ khi thu tại các trạm thu nhận mủ chở về nhà máy đều phải có phiếu giao nhận ghi rõ số lượng, người khai thác, rừng khai thác… theo đúng quy trình giao nhận mủ do Công ty quy định. Bộ phận quản lý chất lượng có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra ngẫu nhiên các xe chuyên chở mủ xem có đầy đủ phiếu giao nhận mủ theo đúng quy định.

3.3.3. Kế hoạch thanh lý và khai thác vườn cây thanh lý

a) Kế hoạch thực hiện

- Theo quy chế của VRG, hàng năm Công ty gửi bản đề xuất kế  hoạch thanh lý vườn cao su và các cơ sở chế biến gỗ phải đăng ký sản lượng để Tập Đoàn lập kế hoạch thanh lý vườn cao su và phân bổ gỗ cao su nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trong năm tiếp theo. Dựa vào nhu cầu của các công ty, VRG sẽ cân đối cung – cầu sau đó xây dựng kế hoạch thanh lý và phân bổ gỗ cao su cho từng công ty thành viên. Quyết định thanh lý vườn cây cao su sẽ được gửi cho các công ty thành viên có nhu cầu thanh lý vườn cao su.

- Kế hoạch thanh lý vườn cây cao su giai đoạn SXKD trong thời gian thực hiện phương án 25 năm (2021-2045) được tổng hợp tại Bảng 26.

Bảng 26: Kế hoạch thanh lý vườn cây cao su của công ty

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng (ha)** | **Nông trường (ha)** | | |
| **Cù Bị** | **Bình Ba** | **Xà Bang** |
| 2021 | **230,71** | 110,51 | 76,11 | 44,09 |
| 2022 | **255,21** | 152,79 | 48,18 | 54,24 |
| 2023 | **289,75** | 159,61 | 130,14 | - |
| 2024 | **289,75** | 144,24 | 85,43 | 60,08 |
| 2025 | **243,50** | 153,06 | 90,44 | - |
| 2026 | **195,64** | 103,39 | - | 92,25 |
| 2027 | **270,29** | 122,97 | - | 147,33 |
| 2028 | **314,49** | 192,05 | - | 122,44 |
| 2029 | **290,31** | 13,99 | 276,33 | - |
| 2030 | **235,39** | 222,96 | 12,43 | - |
| 2031 | **185,21** | 74,94 | 72,75 | 37,52 |
| 2032 | **303,86** | 218,09 | 13,47 | 72,30 |
| 2033 | **319,89** | 40,32 | 199,28 | 80,29 |
| 2034 | **312,21** | 265,97 | - | 46,24 |
| 2035 | **225,95** | 152,84 | - | 73,10 |
| 2036 | **203,02** | 83,03 | 15,63 | 104,36 |
| 2037 | **412,35** | 208,73 | - | 203,62 |
| 2038 | **417,66** | 352,06 | 17,53 | 48,08 |
| 2039 | **413,30** | 274,82 | 138,48 | - |
| 2040 | **268,70** | 166,20 | - | 102,50 |
| 2041 | **316,90** | 248,19 | 20,46 | 48,26 |
| 2042 | **463,36** | 20,31 | 147,11 | 295,94 |
| 2043 | **219,22** | - | 35,13 | 184,09 |
| 2044 | **223,37** | 14,01 | 10,69 | 198,67 |
| 2045 | **327,35** | - | 195,84 | 131,51 |

*Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán*

b) Giải pháp thực hiện

- Nguyên tắc lựa chọn vườn cây thanh lý: Căn cứ vào:

1. Tuổi của vườn cây,
2. Chất lượng rừng cây cho khai thác mủ,
3. Khả năng tái canh hàng năm của công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các nông trường.
4. Các lô vườn cây đưa vào khai thác không liền kề nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha

- Xác định trữ lượng gỗ vườn cây thanh lý đưa vào khai thác theo quy định của Tập đoàn VRG.

* Dựa vào kết quả điều tra ô định vị và mật độ trung bình từng tuổi (được tính toán theo kết quả kiểm kê vườn cây định kỳ hàng năm). Kết quả điều tra ô định vị xác định được cây trung bình cho từng tuổi, kết quả kiểm kê hàng năm xác định được mật độ trung bình cho từng tuổi.
* Trữ lượng khai thác được xác định cho từng lô/rừng cao su dựa vào thể tích cây trung bình và mật độ trung bình của tuổi tương ứng, sau đó tổng hợp theo diện tích của từng nông trường và toàn công ty.

- Về kế hoạch thanh lý vườn cây cao su: Được thực hiện thông qua quy trình đấu giá tài sản cố định. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy trình thanh lý rừng cây do Tập đoàn VRG ban hành theo Quyết định số 311/QĐ-HĐTVCSVN ngày 14/8/2017 về việc ban hành Quy chế bán gỗ cao su thanh lý.

- Yêu cầu đối với Công nhân và người lao động tham gia trực tiếp vào khai thác gỗ: Phải được tập huấn về khai thác tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, dụng cụ khai thác, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động. Các hướng dẫn cụ thể được quy định chi tiết trong quy trình về an toàn lao động.

- Giải pháp giảm thiểu những tác động xấu từ các hoạt động khai thác gỗ cao su tới môi trường và xã hội: Công ty sẽ áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp và tuân thủ đây đủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh lao động theo đúng quy trình khai thác tác động thấp. Một số yêu cầu chính đối với hoạt động thanh lý, khai thác vườn cây cao su trong khai thác tác động thấp cần tuân thủ như sau:

* Hạn chế khai thác trắng trên một vùng liên lô có diện tích lớn hơn 50 ha.
* Đánh giá những tác động của các hoạt động khai thác tới môi trường.
* Khu vực khai thác/rừng cây khai thác phải có biển cảnh báo để đảm bảo không có người không phận sự đi vào khu vực khai thác.
* Duy tu bảo dưỡng một số tuyến đường giao thông cần thiết sau khai thác gỗ nhằm hạn chế những tác động xấu.
* Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ theo đúng quy định.
* Người sử dụng cưa xăng phải được tập huấn và cấp chứng chỉ sử dụng cưa xăng của trường đào tạo nghề, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định. Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng.
* Phương tiện vận chuyển gỗ: (i) Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khố, quá tải); (ii) xe phải được kiểm định đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; (iii) công nhân lái xe phải có giấy phép lái xe theo quy định; (iv) chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, hạn chế vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt.
* Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.
* Rừng cây sau khai thác gỗ phải được vệ sinh. Chậm nhất 30 ngày sau khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng cách băm, chặt nhỏ cành nhánh và phân bổtrên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức. Nếu vệ sinh sau khai thác bằng đốt cần phải gom thành các đống nhỏ dài phân bố đều trên toàn bộ diện tích lô/rừng cây nhằm giảm thiểu những tác động của lửa tới môi trường đất và động thực vật xung quanh;
* Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo đúng quy định.

- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ (CoC gỗ). Tất cả xe chở gỗ từ rừng thanh lý phải có bảng kê khối lượng, lô khai thác và tổ khai thác. Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định.

3.4. Kế hoạch chế biến và tiêu thu mủ cao su

3.4.1. Kế hoạch thu mua mủ tiểu điền

a) Kế hoạch thực hiện

- Công ty dự kiến thu mua mủ tiêu điền theo giai đoạn 5 năm, sẽ có khoảng 8.000 tấn cao su tiểu điền được thu mua từ các hộ gia đình trong vùng sẽ được thu mua trong các giai đoạn 5 năm, trung bình mỗi năm công ty sẽ thu mua khoảng 1.640 tấn/năm. Số liệu chi tiết thu mua theo từng giai đoạn 5 năm cho từng loại mủ nước được thể hiện tại Bảng 29.

Bảng 27: Kế hoạch thu mua tiểu điền theo giai đoạn 5 năm của Công ty

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Loại mủ nước theo Giai đoạn** | **Dự kiến thu mua tiểu điền (tấn)** |
| 2021-2025 | SVR 3L | 8.000 |
| 2026-2030 | SVR 3L | 8.100 |
| 2031-2035 | SVR L | 8.200 |
| 2036-2040 | SVR L | 8.300 |
| 2041-2045 | SVR 3L | 8.400 |
| **Tổng (%)** | | **41.000** |

b) Giải pháp thực hiện

- Tăng cường công tác thu mua mủ tiểu điền, nhằm tăng doanh số, chủ động điều tiết thị trường mủ tiểu điền.

- Căn cứ vào tình hình thực tế và vùng nguyên liệu cao su tiểu điền trong vùng, Công ty sẽ lập kế hoạch thu mua hàng năm để phát huy hết công suất của các xí nghiệp chế biến.

- Nâng tối đa công suất chế biến của nhà máy để giảm chi phí cố định trên tấn mủ chế biến và tiếp tục hỗ trợ các tiểu điền trong quản lý chăm sóc vườn cây, chế độ cạo, phòng trị bệnh;

- Chủ động điều tiết giá thu mua ở mức tốt, tiếp tục thanh toán nhanh chóng, thuận tiện để nâng cao sản lượng và thị phần.

- Không ngừng cải tiến phương pháp thu mua, tạo thuận lợi trong thanh toán và giao dịch.

- Tổ chức bộ phận kỹ thuật hỗ trợ các tiểu điền trong quản lý chăm sóc vườn cây, chế độ cạo, phòng trị bệnh, hỗ trợ cung cấp vật tư hóa chất.

- Xây dựng quy chế phối hợp thu mua tiểu điền, áp dụng chính sách trong công tác thu mua cao su tiểu điền, đặc biệt nhất là các chính sách ưu đãi về giá.

- Tổ chức liên kết người sản xuất trong các hợp tác xã cao su tiểu điền và doanh nghiệp chế biến mủ cao su trên địa bàn để hỗ trợ nhau khi có khó khăn trong sản xuất và thị trường.

3.4.2. Kế hoạch chế biến mủ

a) Kế hoạch thực hiện

- Công ty tập trung chế biến các loại mủ nước bao gồm SVR 3L, SVR CV, SVR 10. Trong đó tập trung chủ yếu vào loại mủ SVR 3L với tỷ lệ cơ cấu chiếm khoảng 40% tổng sản lượng mủ. Tổng hợp kế hoạch chế biến các loại mủ khai thác theo giai đoạn từ rừng cây công ty được thể hiện tại Bảng 28 và Chi tiết theo từng năm.

Bảng 28: Kế hoạch chế biến mủ theo giai đoạn 5 năm của Công ty

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Cơ cấu tỷ lệ các loại mủ nước theo Giai đoạn** | | **Sản lượng công ty (tấn)** |
| Loại mủ nước | % |  |
| 2021-2025 | SVR 3L | 40 | 22.611 |
| SVR CV | 30 | 16.958 |
| SVR 10 | 30 | 16.958 |
| **Tổng** |  | **100** | **56.527** |
| 2026-2030 | SVR 3L | 40 | 19.086 |
| SVR CV | 30 | 14.314 |
| SVR 10 | 30 | 14.314 |
| **Tổng** |  | **100** | **47.714** |
| 2031-2035 | SVR 3L | 40 | 16.895 |
| SVR CV | 30 | 12.671 |
| SVR 10 | 30 | 12.671 |
| **Tổng** |  | **100** | **42.238** |
| 2036-2040 | SVR 3L | 40 | 15.932 |
| SVR CV | 30 | 11.949 |
| SVR 10 | 30 | 11.949 |
| **Tổng** |  | **100** | **39.830** |
| 2041-2045 | SVR 3L | 40 | 14.745 |
| SVR CV | 30 | 11.059 |
| SVR 10 | 30 | 11.059 |
| **Tổng** |  | **100** | **36.862** |
| **Tổng cộng** |  |  | **223.171** |

b) Giải pháp thực hiện

- Để thực hiện kế hoạch chế biến mủ cao su trong thời gian tới, Công ty sẽ tập trung vào một số giải pháp sau:

* Kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, nâng cao chất lượng cao su sơ chế, đáp ứng các thị trường yêu cầu chất lượng cao.
* Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng dần tỷ trọng chủng loại SVR 10, SVR 20 đáp ứng yêu cầu sản xuất sản phẩm cao su trong nước, vừa tiêu thụ được cao su trong nước, giảm nhập khẩu cao su.
* Tiếp tục giữ vững việc quản lý nguyên liệu đầu vào nhằm đảm bảo đồng nhất về chất lượng trên cùng một sản phẩm;
* Chú trọng công tác vệ sinh nhà xưởng, thiết bị và mở rộng kho tồn trữ mủ phụ diện tích 7.500 m2 nhằm chủ động chuyển đổi cơ cấu sản phẩm và tiêu thụ theo hướng sử dụng tiết giảm lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị phần tiêu thụ.

3.4.3. Kế hoạch tiêu thụ mủ cao su

a) Kế hoạch thực hiện

Duy trì các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm thị trường để có thể tiến tới hàng năm tiêu thụ hết sản phẩm các loại, trong đó phấn đấu xuất khẩu đạt 50% sản lượng tiêu thụ hàng năm.

b) Giải pháp thực hiện

- Tiếp tục cải tạo dây chuyền sản xuất, nâng cao công suất chế biến, linh hoạt trong chủng loại sản phẩm để phù hợp thị trường, giữ vững và không ngừng nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm cao su trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với các khách hàng trong nước và ngoài nước, đặc biệt tìm kiếm mở rộng các khách hàng có yêu cầu về chứng chỉ quản rừng bền vững, khách hàng có nhu cầu mủ chất lượng cao.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại; tìm kiếm thêm thị trường, khách hàng mới, chăm sóc khách hàng để mở rộng và thu hút khách hàng dài hạn, tăng tỷ lệ Hợp đồng dài hạn và tỷ lệ xuất khẩu với cam kết chất lượng tốt nhất.

3.5. Kế hoạch tiêu thụ gỗ cây cao su

3.5.1. Kế hoạch thực hiện

- Gỗ cao su được bán thanh lý dưới dạng cây đứng thông qua đấu giá. Hàng năm, Công ty bán đấu giá khoảng 30% diện tích thanh lý, diện tích còn lại sẽ do Tập Đoàn phân bổ cho các Công ty chế biến gỗ thành viên của Tập Đoàn mua theo giá đấu giá thành công bình quân.

3.5.2. Giải pháp thực hiện

- Việc thanh lý bán gỗ cao su sẽ tuân thủ theo quy chế thanh lý vườn cao su theo:

* Quyết Định số 08/QĐ-HĐQTCSVN ban hành ngày 8/1/2009 về việc bán gỗ cao su thanh lý,
* Quyết định 129/QĐ-HĐTVCSVN ngày 21/03/2011 về việc thanh lý và nhượng bán tài sản trong VRG và Quyết định 457/QĐ-CSVN ngày 17/07/2012 về thanh lý rải vụ vườn cây cao su.

- Đối với gỗ khai thác từ rừng cao su có chứng chỉ sẽ được ưu tiên bán cho các nhà máy, công ty có chứng chỉ CoC.

3.6. Kế hoạch bảo vệ môi trường vườn cây cao su

3.6.1. Kế hoạch thực hiện

- Các hoạt động bảo vệ môi trường trong diện tích rừng cây cao su của Công ty được xác định gồm:

1. Các hoạt động bảo vệ đất chống xói mòn (trồng cây bảo vệ đất; đào các mương đê chống xói mòn);
2. Vệ sinh rừng cây, thu gom rác thải rắn và rác thải sinh hoạt trên rừng cây; và Xử lý nước thải và ô nhiễm tại các trạm thu mủ/nhà tổ. Kế hoạch cụ thể về bảo vệ môi trường vườn cây cao su được thể hiện tại Bảng 29.

Bảng 29: Tổng hợp kế hoạch bảo vệ môi trường vườn cây của Công ty

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hoạt động** | **Đơn vị tính** | **Quy mô thực hiện** |
| **1** | Trồng cây che phủ (thảm phủ) bảo vệ đất | ha | 8.000 |
| **2** | Xây dựng Đê chống xói mòn | Km | 40 |
| **3** | Duy tu, sửa chữa Đê chống xói mòn | Km | 280 |
| **4** | Thu gop rác thải rắn, rác thải sinh hoạt trên vườn cây | ha | 125.000 |
| **5** | Xây mới, nâng cấp văn phòng tổ và trạm thu mủ | căn | 72 |
| **6** | Trồng cây gỗ bản địa (Sao, Dầu...) và các loại cây gỗ có giá trị có tác dùng phòng hộ bảo vệ rừng cao su) | ha | 58 |

3.6.2. Giải pháp thực hiện

- Công ty bám sát Các tiêu chí và chỉ số của nguyên tắc 5 của bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững liên quan đến tất cả các vấn đề trong quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp.

- Hàng năm, Công ty tiến hành rà xoát và căn cứ nhu cầu thực tế trên diện tích vườn cây của từng nông trường để xác định quy mô và tiến độ thực hiện cho từng hoạt động cụ thể.

- Lên kế hoạch đánh giá, phân tích và giảm thiểu tác động của công ty ảnh hưởng đến môi trường của các hoạt động lâm nghiệp theo quy định pháp luật, bao gồm cả các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong hoạt động lâm nghiệp, các biện pháp quản lý và sử dụng chất thải nguy hại, đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người.

- Đối với hoạt động trồng cây che phủ mặt đất: Hàng năm tiến hành trồng xen cây dài ngày, ngắn ngày trên diện tích tái canh cao su để bảo vệ đất, chống xói mòn. Xây dựng thảm thực vật trong rừng cây cao su để bảo vệ đất.

- Đối với hoạt động thu gop rác thải rắn, rác thải sinh hoạt trên rừng cây: Thường xuyên thu gom rác thải, chất thải, phế phẩm sinh học tại lô cao su. Đặt các biển cấm xả rác tại các khu rừng cao su giáp ranh hộ dân. Bảo vệ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc đốt rác, phòng chống cháy trong rừng cao su và của các hộ dân ven rừng cao su.

- Đặc điểm kỹ thuật xây dựng các công trình tuân thủ theo các yêu cầu kỹ thuật trong xây dựng đã được quy định.

- Đối với rừng trồng cây bản địa tuân thủ theo hướng dẫn của các văn bản và quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc theo hướng dẫn của Tập đoàn và Công ty (nếu có), bao gồm:

* Hoạt động trồng và chăm sóc: thực hiện theo [Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh](http://kiemlamvung1.org.vn/bv/thong-tu-c24/thong-tu-so-292018ttbnnpntt-ngay-16112018-cua-bo-nong-nghiep-va-phat-trien-nong-thon-quy-dinh-ve-cac-bien-phap-lam-sinh-p629).
* Hoạt động nghiệm thu trồng rừng; chăm sóc rừng trồng; nuôi dưỡng rừng trồng được thực hiện theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

3.7. Trồng xen các loài cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày

3.7.1. Kế hoạch thực hiện

- Để giảm các chi phí suất đầu tư và tăng hiệu quả sử dụng đất bảo vệ rừng cây, Công ty có thể cho phép kết hợp trồng xen các loài cây ngắn ngày như: Bắp, nghệ, và Mè, ... trên diện tích rừng cây Cao su thích hợp ở giai đoạn kiến thiết cơ bản (trong 3 năm đầu), ở thời điểm rừng cây cao su KTCB chưa khép tán. Công ty có kế hoạch trồng xen các loại cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày với diện tích cụ thể của từng loại được thể hiện chi tiết tại Bảng 30.

Bảng 30: Kế hoạch trồng xen các cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Bắp (ha)** | **Mè (ha)** | **Nghệ (ha)** |
| 2021 | 149,88 | 119,91 | 29,98 |
| 2022 | 242,96 | 194,37 | 48,59 |
| 2023 | 282,56 | 226,05 | 56,51 |
| 2024 | 301,99 | 241,59 | 60,40 |
| 2025 | 268,78 | 215,02 | 53,76 |
| 2026 | 221,17 | 176,94 | 44,23 |
| 2027 | 234,57 | 187,65 | 46,91 |
| 2028 | 297,39 | 237,91 | 59,48 |
| 2029 | 339,03 | 271,23 | 67,81 |
| 2030 | 294,48 | 235,59 | 58,90 |
| 2031 | 235,59 | 188,47 | 47,12 |
| 2032 | 269,82 | 215,85 | 53,96 |
| 2033 | 316,87 | 253,50 | 63,37 |
| 2034 | 321,05 | 256,84 | 64,21 |
| 2035 | 269,08 | 215,26 | 53,82 |
| 2036 | 236,18 | 188,95 | 47,24 |
| 2037 | 356,65 | 285,32 | 71,33 |
| 2038 | 442,27 | 353,82 | 88,45 |
| 2039 | 415,48 | 332,38 | 83,10 |
| 2040 | 346,00 | 276,80 | 69,20 |
| 2041 | 297,80 | 238,24 | 59,56 |
| 2042 | 391,13 | 312,91 | 78,23 |
| 2043 | 367,58 | 294,07 | 73,52 |
| 2044 | 282,73 | 226,19 | 56,55 |
| 2045 | 311,50 | 249,20 | 62,30 |
| **Tổng** | **7.492,55** | **5.994,04** | **1.498,51** |

3.7.2. Giải pháp thực hiện

- Các yêu cầu đối với đơn vị và người sử dụng đất trồng xen trong rừng cây cao su phải tuân thủ theo hướng dẫn của Tập đoàn VRG và được quy định chi tiết trong hợp đồng trồng xen, trong đó tập trung vào một số vấn đề chính sau:

+ Phải đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng xấu tới cây trồng, không gây tác động tiêu cực tới môi trường đất và nước.

+ Phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý rừng cây, không được sử dụng các hóa chất không được phép sử dụng, quản lý chất thải rắn, áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện môi trường.

+ Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn.

+ Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất như đối với công nhân cao su.

3.8. Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình phụ trợ

3.8.1. Kế hoạch thực hiện

Để đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây cao su theo đúng kế hoạch trong thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Công ty dự kiến một số các hoạt động liên quan đến duy tu bảo dưỡng các công trình thuộc hạ tàng cơ sở. Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ được tổng hợp tại Bảng 31.

**Bảng 31:. Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hoạt động** | **Đơn vị tính** | **Quy mô/Khối lượng thực hiện** |
| 1 | Nâng cấp, xây mới văn phòng tổ và trạm thu mủ | m2 | 500 |
| 2 | Hàng rào chống gia súc (km) | km | 50 |
| 3 | Làm đường cấp phối sỏi đỏ | km | 10 |
| 4 | Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường lô | km | 60 |
| 5 | Đê chống xói mòn | km |  |
| 6 | Cống thoát nước D80, dài 6m | cái | 200 |

3.8.2. Giải pháp thực hiện

- Theo chức năng và nhiệm vụ được quy trình của Công ty, các đơn vị trực thuộc, các phòng ban, sẽ tiến hành rà soát hàng năm các công trình. Lập danh sách về nhu cầu bổ sung, sửa chữa và lên kế hoạch triển khai trong năm thực hiện, sau đó báo cáo Tổng công ty phê duyệt kế hoạch thời gian triển khai và kinh phí thực hiện.

- Đối với hệ thống cống thoát nước, đường trong lô: căn cứ vào mức độ hư hỏng và xuống cấp tại từng địa điểm. Các đơn vị trực thuộc có kế hoạch kiểm tra theo dõi và lập kế hoạch sửa chữa tu bổ hàng năm. Các yêu cầu kỹ thuật của công trình tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành.

3.9. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

3.9.1. Kế hoạch thực hiện

Thu mua mủ tiểu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 1.500 tấn (số liệu báo cáo thường niên năm 2019) cao su tiểu điền về chế biến mang tiêu thụ trong và ngoài nước.

3.9.2. Hình thức tổ chức thực hiện

- Thu mua cao su tiểu điền. Hàng năm, Công ty tổ chức các hội nghị khách hàng thường niên để thông báo và thương thảo giá mua mủ các loại.

- Bán theo giá thị trường hoặc có thể ưu đãi cho cộng đồng người dân.

3.10. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

3.10.1. Nội dung thực hiện

- Trong giai đoạn thực hiện Phương án quản lý rừng Cao su bền vững, Công ty tiếp tục tập trung vào các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm:

1. Kiến thức về quản lý rừng bền vững,
2. Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế,
3. Kiến thức về quản lý rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững,
4. Sơ cấp cứu và an toàn lao động,
5. Kỹ thuật vườn ương;
6. Trồng chăm sóc rừng cây cao su KTCB,
7. Chăm sóc rừng cây cao su kinh doanh,
8. Kỹ thuật khai thác mủ cao su,
9. Quy trình sử dụng hóa chất,
10. An toàn, vệ sinh lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động), và trang bị phòng hộ lao động cá nhân, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật, khám sức khỏe định kỳ định kỳ, huấn luyện BHLĐ, ...)
11. Khai thác tác động thấp.

- Nội dung, đối tượng và hình thức đào tạo cụ thể được trình bày trong Bảng 32.

**Bảng 32: Kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STt** | **Nội dung hoạt động** | **S.lượng lớp/năm** | **Đối tượng** |
| **1** | Phổ biến kiến thức về QLRBV | 2 | Ban chỉ đạo phát triển bền vững Cty, tổ giúp việc ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty, tổ thực hiện chứng chỉ chuổi hành trình sản phẩm. Các tổ giúp việc thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền |
| **2** | Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế | 5 | CNVC-LĐ |
| **3** | Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững | 2 | Ban chỉ đạo phát triển bền vững Cty, tổ giúp việc ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty, tổ thực hiện chứng chỉ chuổi hành trình sản phẩm. Các tổ giúp việc thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền |
| **4** | Sơ cấp cứu và an toàn lao động | 3 | CNVC-LĐ, cán bộ chuyên trách về BHLĐ |
| **5** | Trồng chăm sóc rừng cây KTCB | 1 | Công nhân trồng và chăm sóc vườn cây KTCB |
| **6** | Khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh | 1 | Công nhân khai thác mủ cao su |
| **7** | Quy trình sử dụng hóa chất cho quản lý rừng cao su và vườn ương. | 1 | Nhân viên kỹ thuật và Công nhân khai thác mủ cao su |
| **8** | Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động | 3 | Toàn thể CNVC-LĐ Công ty |
| **9** | Hướng dẫn khai thác tác động thấp | 2 | Nhân viên kỹ thuật và Công nhân khai thác mủ cao su |
| **Tổng cộng** | | **20** |  |

3.10.2. Giải pháp thực hiện

- Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty tổ chức thực hiện cho các đối tượng là CB.CNV lao động của Công ty kể cả lao động thời vụ, tổ chức cá nhân thuê mướn đất sản xuất cây nông nghiệp ngắn ngày.

- Tổng hợp nhu cầu đào tạo, nâng cao nhận thức theo các chủ đề.

3.11. Kiểm kê và theo dõi rừng cây cao su

3.11.1. Nội dung thực hiện

- Các hoạt động kiểm kê, theo dõi rừng cây gồm:

1. Điều tra, kiểm kê đánh giá sinh trưởng rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB). Hàng năm công ty tổ chức điều tra, kiểm kê toàn bộ lô rừng cao su KTCB theo các chỉ tiêu mật độ cây, sinh trưởng đường kính và chiều cao.
2. Các chỉ tiêu sinh trưởng được điều tra trên 5 ô tiêu chuẩn (4 ô ở 4 góc và một ô ở giữa)...
3. Kiểm kê rừng cây kinh doanh hàng năm (rừng cây 7 tuổi trở lên) được thực hiện cho tất cả các lô rừng. Các chỉ tiêu kiểm đếm toàn bộ số cây có trên rừng và số cây cho cạo mủ, đánh giá chất lượng rừng cây, thống kê sản lượng mủ hàng năm.

3.11.2. Giải pháp thực hiện

- Đối với hoạt động Kiểm kê và theo dõi sinh trưởng vườn cây: hàng năm do phòng Kỹ thuật phối hợp với các cán bộ kỹ thuật nông trường thực hiện.

- Các bước đối với hoạt động điều tra, kiểm kê rừng cây KTCB trên hiện trường được tiến hành theo hướng dẫn kiểm kê, đo vanh rừng cao su KTCB Công ty hàng năm đã được quy định.

- Hoạt động kiểm kê rừng cây kinh doanh được thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của đã quy định.

- Các hoạt động điều tra, theo dõi sinh trưởng đường kính, chiều cao vườn cây kinh doanh, bao gồm:

1. Đánh giá sinh trưởng đường kính, chiều cao rừng cây kinh doanh được thực hiện trên ô định vị lập cho các tuổi khác nhau, từng hạng đất và giống cây trồng để làm sao có đủ đại diện;
2. Lập và điều tra đo đếm cây trong ô định vị, tính toán và viết báo cáo điều tra được mô tả cụ thể trong Quy trình điều tra sinh trưởng vườn cây kinh doanh do Tập đoàn VRG ban hành.

IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây

- Nhu cầu vốn để triển khai hoạt động quản lý rừng cây cao su cần thiết cho các kế hoạch dưới đây:

1. Kế hoạch tái canh-trồng mới,
2. Kế hoạch chăm sóc rừng cây cao su KTCB,
3. Kế hoạch khai thác mủ rừng cây cao su kinh doanh.

Tổng hợp nhu cầu vốn để triển khai các kế hoạch này trong giai đoạn thực hiện phương án quản lý rừng bền vững được tổng hợp tại Bảng 33.

Bảng 33: Tổng hợp nhu cầu vốn cho hoạt động quản lý rừng cây của Công ty

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng hợp Nhu cầu vốn cho các kế hoạch** (triệu đồng) | | | **Tổng cộng** (triệu đồng) |
| **TC-TM** | **KTCB** | **SXKD** |
| 2021 | 6.863,62 | 37.047,38 | 311.881,44 | **355.792,44** |
| 2022 | 7.592,50 | 37.387,99 | 302.076,26 | **347.056,75** |
| 2023 | 8.620,06 | 39.064,31 | 278.844,15 | **326.528,52** |
| 2024 | 8.620,06 | 37.949,39 | 269.775,09 | **316.344,54** |
| 2025 | 7.244,13 | 41.413,50 | 266.300,58 | **314.958,21** |
| 2026 | 5.820,29 | 47.891,84 | 258.055,98 | **311.768,11** |
| 2027 | 8.041,13 | 52.002,69 | 247.750,23 | **307.794,05** |
| 2028 | 9.356,08 | 58.709,66 | 223.104,77 | **291.170,51** |
| 2029 | 8.636,72 | 59.108,19 | 217.097,99 | **284.842,90** |
| 2030 | 7.002,85 | 59.087,86 | 220.425,27 | **286.515,98** |
| 2031 | 5.510,00 | 61.806,20 | 213.682,37 | **280.998,57** |
| 2032 | 9.039,84 | 58.750,83 | 200.579,34 | **268.370,01** |
| 2033 | 9.516,73 | 61.246,93 | 195.102,57 | **265.866,23** |
| 2034 | 9.288,25 | 61.861,45 | 194.660,90 | **265.810,60** |
| 2035 | 6.722,01 | 62.245,01 | 198.223,74 | **267.190,76** |
| 2036 | 6.039,85 | 64.511,65 | 196.015,37 | **266.566,87** |
| 2037 | 12.267,41 | 58.334,94 | 196.457,04 | **267.059,39** |
| 2038 | 12.425,39 | 65.069,69 | 185.680,17 | **263.175,25** |
| 2039 | 12.295,68 | 68.443,95 | 180.026,73 | **260.766,36** |
| 2040 | 7.993,83 | 78.914,29 | 170.221,55 | **257.129,67** |
| 2041 | 9.427,78 | 74.478,55 | 175.079,97 | **258.986,30** |
| 2042 | 13.784,96 | 76.712,22 | 163.449,20 | **253.946,38** |
| 2043 | 6.521,80 | 83.857,03 | 163.478,64 | **253.857,47** |
| 2044 | 6.645,26 | 78.130,83 | 172.371,03 | **257.147,12** |
| 2045 | 9.738,66 | 79.850,80 | 163.684,76 | **253.274,22** |
| **Tổng** | **215.014,89** | **1.503.877,18** | **5.364.025,14** | **7.082.917,21** |
| % | **3,04%** | **21,23%** | **75,73%** | **100%** |

*\*Nhu cầu vốn tính theo đơn giá hiện hành của Tập đoàn Cao Su năm 2020*

Bảng 32 cho thấy nhu cầu vốn cho kế hoạch SXKD chiếm tỷ lệ cao nhất (75,73%) tổng số vốn cho hoạt động quản lý rừng cây. Vốn cho kế hoạch tái canh -trồng mới và kế hoạch mở cạo chiếm tỷ lệ tương đương nhau với gần 25%. Để triển khai các kế hoạch trên trong giai đoạn 25 năm, Công ty cần huy động được 7.082.917,21 triệu đồng.

4.2. Nhu cầu vốn cho kế hoạch thanh lý rừng cây cao su

- Tổng hợp nhu cầu vốn để triển khai kế hoạch thanh lý rừng cây cao su kém chất lượng trong giai đoạn thực hiện phương án quản lý rừng bền vững được tổng hợp tại Bảng 34. Công ty dự kiến nguồn vốn để thanh lý rừng cây giai đoạn 10 năm đầu (2021-2030) của chu kỳ kinh doanh là khoảng 392 triệu đồng và cần khoảng 692 triệu đồng cho giai đoạn 15 năm tiếp theo của thời gian thực hiện phương án.

Bảng 34: Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch thanh lý rừng cây

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nguồn vốn**  (triệu đồng) |  | **Năm** | **Nguồn vốn**  (triệu đồng) |
| 2021 | 34,61 |  | 2031 | 35,31 |
| 2022 | 38,28 |  | 2032 | 27,78 |
| 2023 | 43,46 |  | 2033 | 45,58 |
| 2024 | 43,46 |  | 2034 | 47,98 |
| 2025 | 36,53 |  | 2035 | 46,83 |
| 2026 | 29,35 |  | 2036 | 33,89 |
| 2027 | 40,54 |  | 2037 | 30,45 |
| 2028 | 47,17 |  | 2038 | 61,85 |
| 2029 | 43,55 |  | 2039 | 62,65 |
| 2030 | 34,61 |  | 2040 | 61,99 |
| **Tổng 10 năm đầu** | **392,26** |  | 2041 | 40,30 |
|  |  |  | 2042 | 47,54 |
|  |  |  | 2043 | 69,50 |
|  |  |  | 2044 | 32,88 |
|  |  |  | 2045 | 33,51 |
|  |  |  | **Tổng 15 năm sau** | **691,83** |

4.3. Nhu cầu vốn để thu mua mủ cao su tiểu điền

Theo kế hoạch thu mua mủ cao su tiểu điền được trình bày tại Bảng 26. Công ty có kế hoạch thu mua khoảng 1.640 tấn/năm cao su tiểu điền với giá mua nguyên liệu và chi phí khác khoảng 31,07 triệu đồng/tấn (đơn giá được tham khảo tại thời điểm hiện tại, năm 2020). Như vậy, cho cả kỳ thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững trong 25 năm, tổng số vốn của Công ty là khoảng 1.273.870 triệu đồng để triển khai kế hoạch thu mua mủ cao su tiểu điền.

4.4. Chi phí cho kế hoạch bảo vệ môi trường rừng cây

- Tổng hợp chi tiết nhu cầu vốn để triển khai các hoạt động này được trình bày chi tiết tại Bảng 35. Theo đó, để triển các hoạt động liên quan đến các hoạt động trên, Công ty cần tổng nguồn vốn là khoảng 40.708 triệu đồng, trong đó khoảng 48 % vốn tập trung cho hoạt động duy tu, sửa chữa đê chống xói mòn; gần 17% vốn cần cho triển khai hoạt động xây dựng đê chống xói mòn; gần 25% vốn để triển khai các hoạt động trồng cây che phủ bảo vệ đất và xây mới, nâng cấp văn phòng tổ và trạm thu mủ; trong khi các hoạt động thu góp rác thải rắn, rác thải sinh hoạt trên rừng cây và trồng cây gỗ bản địa đều chiếm dưới 6%.

Bảng 35: Tổng hợp nhu cầu vốn cho Kế hoạt bảo vệ môi trường rừng vây

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hoạt động** | **Nhu cầu vốn (triệu đồng)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | Trồng cây che phủ (thảm phủ) bảo vệ đất | 4.320 | 10,61 |
| **2** | Xây dựng Đê chống xói mòn | 6.800 | 16,70 |
| **3** | Duy tu, sửa chữa Đê chống xói mòn | 19.600 | 48,15 |
| **4** | Thu gop rác thải rắn, rác thải sinh hoạt trên rừng cây | 2.500 | 6,14 |
| **5** | Xây mới, nâng cấp văn phòng tổ và trạm thu mủ | 5.400 | 13,27 |
| **6** | Trồng cây gỗ bản địa (Sao, Dầu...) và các loại cây gỗ có giá trị có tác dùng phòng hộ bảo vệ rừng cao su) | 2.088 | 5,13 |
|  | **Tổng cộng** | **40.708** |  |

4.5. Chi phí cho kế hoạch bảo dưỡng và xây dựng các công trình phụ trợ

- Tổng hợp nhu cầu vốn để triển khai các hoạt động liên quan đến kế hoạch bảo dưỡng và xây dựng các công trình phụ trợ trong giai đoạn thực hiện phương án quản lý rừng bền vững cho chu kỳ 25 năm được trình bày chi tiết tại Bảng 36. Tổng nguồn vốn dự kiến để triển khai kế hoạch này là khoảng 7.500 triệu đồng. Đối với hoạt động duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường lô, công ty cần khoảng 2.400 triệu (32%); chi phí triển khai kế hoạch nâng cấp, xây dựng mới văn phòng tổ và trạm thu mủ, và làm ràng rào chống gia súc đều chiếm trên 20% tổng số vốn cho thực hiện kế hoạch), trong khi các hoạt động còn lại đều chiếm dưới 10%.

Bảng 36: Tổng hợp nhu cầu vốn cho hoạt động bảo dưỡng và xây dựng công trình phụ trợ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hoạt động** | **Nhu cầu vốn** (triệu đồng) | **Tỷ lệ** (%) |
| 1 | Nâng cấp, xây mới văn phòng tổ và trạm thu mủ | 1.600 | **21,33** |
| 2 | Hàng rào chống gia súc (km) | 2.000 | **26,67** |
| 3 | Làm đường cấp phối sỏi đỏ | 700 | **9,33** |
| 4 | Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường lô | 2.400 | **32,00** |
| 5 | Cống thoát nước D80, dài 6m | 800 | **10,67** |
| **Tổng cộng** | | **7.500** | **100** |

4.6. Chi phí Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạt đào tạo, tuyên truyền và nâng cao nhận thức của Công ty được thể hiện chi tiết tại Bảng 37. Tổng nhu cầu vốn để thực hiện các nội dung của kế hoạch đào tạo được dự kiến khoảng 3.550 triệu đồng, nhu cầu vốn kế hoạch đào tạo sẽ được tập trung chủ yếu vào nội dung Sơ cấp cứu và an toàn lao động; tập huấn sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động (đều chiếm khoảng 21%). Khoảng 28% nhu cầu vốn sẽ được chia đều cho 2 nội dung phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế và hướng dẫn khai thác tác động thấp; các nội dung tập huấn đào tạo về trồng chăm sóc rừng cây KTCB, khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh, và Quy trình sử dụng hóa chất cho quản lý rừng cao su và vườn ương đều cần khoảng 7%; trong khi chỉ 2,82% vốn sẽ được được huy động cho hoạt động phổ biến kiến thức về QLRBV.

Bảng 37: Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạt đào tạo, tuyên truyền và nâng cao nhận thức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STt** | **Nội dung hoạt động** | **Thành tiền** (triệu đồng) | **Tỷ lệ** (%) |
| **1** | Phổ biến kiến thức về QLRBV | 100 | 2,82 |
| **2** | Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế | 500 | 14,08 |
| **3** | Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững | 200 | 5,63 |
| **4** | Sơ cấp cứu và an toàn lao động | 750 | 21,13 |
| **5** | Trồng chăm sóc rừng cây KTCB | 250 | 7,04 |
| **6** | Khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh | 250 | 7,04 |
| **7** | Quy trình sử dụng hóa chất cho quản lý rừng cao su và vườn ương | 250 | 7,04 |
| **8** | Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động | 750 | 21,13 |
| **9** | Hướng dẫn khai thác tác động thấp | 500 | 14,08 |
| **Tổng** (triệu đồng) | | **3.550** |  |

V. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TỪ KINH DOANH CAO SU

Các khoản thu chính của Công ty gồm mủ cao su và thanh lý rừng cao su già cỗi. Các khoản thu đến từ khai thác chế biến và kinh doanh mủ và thanh lý rừng cao su được tổng hợp tại Bảng 38.

Theo phương án tính toán sản xuất kinh doanh trên cơ sở nguồn thu (từ khai thác mủ, và thanh lý rừng cây) và nguồn chi liên quan trực tiếp đến rừng cây, bao gồm 1) Chi hoạt động tái canh trồng mới; 2) Chi hoạt động KTCB; 3) Chi hoạt động SXKD; 4) Chi hoạt động thu mua tiểu điền. Hàng năm Công ty đạt doanh thu từ sản xuất và kinh doanh mủ và thanh lý rừng cao su dao động từ khoảng 256 tỷ đồng (năm 2045) đến 384 tỷ (năm 2021); trung bình 305 tỷ/năm. Lợi nhuận hàng năm theo phương án 25 năm của Công ty đạt trên khoảng 40 tỷ/năm. Ngoài ra Công ty công ty còn thu từ các nguồn gia công chế biến mủ và các hoạt động dịch vụ khác.

Bảng 38: Tổng hợp chi phí liên quan

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nguồn thu (**triệu đồng**)** | | **Tổng thu** | **Tổng chi** (triệu đồng) | **Lợi nhuận** (triệu đồng) |
| **Từ mủ** | **Gỗ Thanh lý** |
| 2021 | 384.048 | 19.382 | 403.430 | 361.628 | 41.802 |
| 2022 | 373.559 | 21.440 | 394.999 | 351.827 | 43.172 |
| 2023 | 348.705 | 24.342 | 373.047 | 328.600 | 44.447 |
| 2024 | 339.003 | 24.342 | 363.345 | 319.531 | 43.814 |
| 2025 | 335.286 | 20.457 | 355.743 | 316.049 | 39.694 |
| 2026 | 327.096 | 16.436 | 343.532 | 308.419 | 35.113 |
| 2027 | 316.071 | 22.707 | 338.778 | 298.124 | 40.654 |
| 2028 | 289.706 | 26.420 | 316.126 | 273.485 | 42.641 |
| 2029 | 283.280 | 24.389 | 307.669 | 267.475 | 40.194 |
| 2030 | 286.839 | 19.775 | 306.614 | 270.794 | 35.820 |
| 2031 | 280.256 | 15.560 | 295.816 | 264.665 | 31.151 |
| 2032 | 266.238 | 25.527 | 291.765 | 251.580 | 40.185 |
| 2033 | 260.379 | 26.874 | 287.253 | 246.105 | 41.148 |
| 2034 | 259.907 | 26.228 | 286.135 | 245.663 | 40.472 |
| 2035 | 263.718 | 18.982 | 282.700 | 249.212 | 33.488 |
| 2036 | 261.986 | 17.056 | 279.042 | 247.622 | 31.420 |
| 2037 | 262.458 | 34.642 | 297.100 | 248.095 | 49.005 |
| 2038 | 250.929 | 35.088 | 286.017 | 237.319 | 48.698 |
| 2039 | 244.881 | 34.721 | 279.602 | 231.665 | 47.937 |
| 2040 | 234.392 | 22.573 | 256.965 | 221.838 | 35.127 |
| 2041 | 240.219 | 26.623 | 266.842 | 227.325 | 39.517 |
| 2042 | 227.777 | 38.927 | 266.704 | 215.716 | 50.988 |
| 2043 | 227.808 | 18.417 | 246.225 | 215.709 | 30.516 |
| 2044 | 237.321 | 18.765 | 256.086 | 224.602 | 31.484 |
| 2045 | 228.029 | 27.500 | 255.529 | 215.931 | 39.598 |
| **Tổng 25 năm** | | | **7.637.064** | **6.638.979** | **998.085** |
| **Hàng năm** | | | **305.482,56** | **265.559,16** | **39.923,40** |

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Giải pháp về công tác quản lý nguồn nhân lực

6.1.1. Giải pháp quản lý

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý, thực hiện phân cấp quản lý cho các đơn vị trực thuộc một cách rõ ràng, cụ thể; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện ở các đơn vị.

- Thực hiện tiết giảm lao động ở các khu vực ngoài trực tiếp sản xuất, kể cả khối quản lý phụ trợ và lao động bảo vệ, khuyến khích bố trí công tác kiêm nhiệm để tăng tiền lương và thu nhập của người lao động.

- Thực hiện nghiêm túc nội quy lao động, quản lý tốt tài sản, sản phẩm của Công ty; khen thưởng và kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng.

- Tiếp tục rà soát sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn chuyên sâu giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban đơn vị và cá nhân tránh chồng chéo gắn quyền lợi với nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra đánh đánh giá các hoạt động từ trồng, chăm sóc rừng cây cao su KTCB tới quản lý và khai thác rừng cây cao su kinh doanh.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát đánh giá.

6.1.2. Quản lý lao động và nguồn nhân lực

- Gắn liền hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với chăm lo đời sống cho người lao động, thực hiện đầy đủ và có trách nhiệm với các chính sách xã hội của doanh nghiệp.

- Tổ chức tốt việc đối thoại trực tiếp với người lao động tại các đơn vị cơ sở.

- Có cơ chế phù hợp để khuyến khích người lao động làm việc tự giác; kịp thời động viên, khen thưởng các cá nhân và tập thể có thành tích tốt trong lao động sản xuất.

- Từng bước quy hoạch cán bộ nhân viên gián tiếp, bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ, nhân viên.

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có của Công ty. Sắp xếp lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, đảm bảo việc bố trí đúng người, đúng việc tương ứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.

- Đối với lao động mùa vụ ưu tiên tuyển dụng người lao động là con em công nhân cao su, lao động tại địa phương.

6.2. Giải pháp khoa học công nghệ và kỹ thuật

6.2.1. Giải pháp hhoa học công nghệ

- Thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng IS0 9001:2015 hệ thống quản lý môi trường 14001:2015 và quy chế quản lý sản phẩm từ vườn rừng cây đến nhà máy để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, chú trọng đến uy tín thương hiệu trên thị trường.

- Áp dụng các bộ giống tốt giống có năng suất cao khả năng kháng bệnh tốt.

6.2.2. Giải pháp kỹ thuật

- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành; áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và những kinh nghiệm vào sản xuất; trang bị tốt máng chắn mưa, máng che chén; bón phân đầy đủ và đúng quy trình; quan tâm phòng trị bệnh rừng cây, chăm sóc tốt rừng cây cao su kiến thiết cơ bản.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững thân thiện với môi trường có khả năng phòng chống xói mòn bảo vệ đất tốt.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra đánh đánh giá các hoạt động từ trồng chăm sóc rừng cây KTCB tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh.

- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra chế độ cạo tối ưu nhất với điều kiện của Công ty.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ nhà tổ góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mủ.

- Chủ động thực hiện các công việc đầu mùa cạo: trang bị vật tư, gắn máng che mưa, làm cầu dẫn mủ, gắn máng che chén kịp thời để tận thu mủ;

- Tăng cường công tác kiểm tra bệnh hại rừng cây, chủ động phòng trị bệnh kịp thời trên cơ sở tiết kiệm chi phí;

- Chủ động thực hiện các công việc chuẩn bị tái canh trồng mới: chuẩn bị đất và giống trồng bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật để trồng mới kịp thời vụ và tỷ lệ sống cao.

6.3. Giải pháp về thị trường

- Cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo hướng tăng dần tỷ lệ sản xuất mủ SVR 10, CV 50 và CV 60 trong cơ cấu sản phẩm. Sản xuất thêm sản phẩm mới (mủ RSS) và mủ Latex.

- Tăng sản lượng mủ thu mua đồng thời hướng tới chất lượng mủ thu mua sản xuất được mủ RSS và mủ Latex.

- Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn.

- Giữ vững khách hàng truyền thống hiện có mở rộng thêm các thị trường khác như thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ, Nga, ... để tiêu thụ hết sản phẩm các loại.

- Phấn đấu tăng dần sản lượng xuất khẩu đạt trên 50% tổng sản lượng tiêu thụ.

- Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với khách hàng trong và ngoài nước.

- Tiếp tục rà soát xây dựng và củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của công ty trên thị trường. Chủ động tham gia xúc tiến thương mại để tìm kiếm khách hàng mới, giới thiệu các loại sản phẩm của công ty đến các khách hàng trong và ngoài nước biết nhiều hơn.

6.4. Giải pháp vốn và tài chính

- Hạn chế mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng cơ sở hạ tầng chưa thật cần thiết. Tiết kiệm tối đa các khoản chi phí sản xuất và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hạ giá thành sản phẩm;

- Hạn chế sử dụng vốn vay, tăng sản lượng xuất khẩu, tiết kiệm vật tư nhiên liệu tiêu hao, tiết kiệm điện nước, xăng xe, …

- Tăng cường công tác thu mua để góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận, tăng thu nhập và ổn định đời sống người lao động;

- Tiếp tục giám sát vốn đầu tư dài hạn tại các Công ty ngoài ngành để mang lại hiệu quả.

- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.

- Phân bổ vốn dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ cho các hoạt động trồng chăm sóc quản lý bảo vệ rừng cây.

6.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Phối hợp với Trường đại học, Viện Nghiên cứu để mở các lớp đào tạo nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc cho hệ thống QLKT.

- Thường xuyên tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên được nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng tay nghề thông qua việc tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Hàng năm Công ty đưa cán bộ đi tập huấn (kỹ thuật công nghệ, thăm quan mô hình giống, ...).

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân tài từ bên ngoài vào Công ty, thực hiện chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với các đối tượng là sinh viên tốt nghiệm đại học là con em của công nhân và người dân địa phương.

- Tuyển chọn đưa đi đào tạo mới đào tạo lại ngành nghề phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo thi tay nghề cho công nhân viên và người lao động, đặc biệt là công nhân KTCB công nhân khai thác nhằm ngày càng nâng cao tay nghề và tăng năng suất lao động.

- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý theo chuyên đề và các lớp nâng cao tay nghề cho người lao động.

6.6. Giải pháp quan hệ với các bên liên quan

6.6.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Xây dựng các hình thức thực hiện công tác truyền thông tới các đối tác và các bên liên quan. Xác định công nghệ thông tin đóng vai một vai trò rất quan trọng tích hợp các thông tin phát triển bền vững của Công ty cho cộng đồng và khách hàng.

- Thường xuyên báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty.

- Mời các tổ chức các bên liên quan trên địa bàn hoạt động của Công ty tham gia góp ý hoàn thiện phương án QLRBV.

- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh huyện ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao bằng nhiều hình thức như xây dựng quy chế phối với với các ban ngành địa phương, định kỳ tổng kết đánh giá.

6.6.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các nông trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.

- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây;

- Phối hợp với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mẫu thuẫn phát sinh.

6.6.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Nông trường thường xuyên tổ chức họp tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý quản lý bền vững rừng cây cao su.

- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẽ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc đồng thời chia sẽ cùng CNVC-LĐ, người dân địa phương những khó khăn thách thức trước mắt để mọi người chia sẽ đồng hành cùng với Công ty.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định.

- Các Nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp quy định cộng đồng để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương, đường giao thông góp phần cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

6.6.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai Công ty sẽ tạm dừng các hoạt động liên quan trực tiếp đến vị trí đang xảy ra tranh chấp để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn.

- Thực hiện đánh giá tác động xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các gải pháp giải quyết hợp lý nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn khiếu nại trong quản lý bảo vệ rừng cây cao su.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất của các huyện và các tiểu ban chỉ huy thống nhất của các xã trong giải quyết các mẫu thuẫn nếu có.

6.7. Giải pháp khác

6.7.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học góp phần nâng cao vài trò phòng hộ chống xói mòn.

6.7.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

**a) Đối với hoạt động khai thác gỗ rừng cây cao su**

* Áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp, không khai thác liên các lô cao su liền nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha.
* Định kỳ du tuy bảo dưỡng đường lô, liên lô cao su.
* Tuyệt đối không cho sử dụng xe quá tải quá khổ vận chuyển đi vào đường lô, liên lô cao su và vào các lô vườn.
* Kiểm tra giám sát việc tuân thủ duy tu sửa chữa bảo dưỡng đường lô và liên lô cao su.
* Nhà thầu đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe vận chuyển.
* Nhà thầu hạn chế khai thác, vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân, cộng đồng địa phương khu vực lân cận.
* Trước, trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

**b) Các hoạt động triển khai trong vườn ương**

* Tuyệt đối không sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật bị cấm, tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành.
* Rác thải rắn như túi bầu túi nilon vỏ chai bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.
* Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối, 30m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.
* Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.
* Cấm sử dụng sử dụng thủy ngân, lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH Lindane và BHC) hoặc các hoá chất lâu phân huỷ khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống bảo quản cây giống.
* Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch sông suối trước khi trồng.
* Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất.
* Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ương, việc sử dụng hóa chất, an toàn, vệ sinh lao động.

**c) Hoạt động tái canh trồng mới và chăm sóc rừng cây KTCB**

* Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng sử dụng phương pháp thu gom đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.
* Hạn chế việc sử dụng biện pháp cày toàn diện chỉ áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 5o.
* Rác thải phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.
* Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong công tác trồng và chăm sóc rừng.
* Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớn thảm thực bì của cây bụi).
* Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng, chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất an toàn vệ sinh lao động.

**d) Hoạt động Quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh**

* Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ, đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao, khu vực này cần duy trì lớp cây bụi thảm tươi để bảo vệ đất chống xói mòn.
* Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.
* Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình khai thác mủ theo đúng quy định.
* Xử lý nước thải tại các nhà mủ/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong việc rửa các dụng cụ khai thác mủ.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

7.1. Hiệu quả về kinh tế

7.1.1. Giá trị sản phẩm thu được

- Sản phẩm chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên diện tích rừng cây cao su là mủ và gỗ cao su. Những năm gần đây, mặc dù giá bán cao su giảm nhiều và kéo dài, tuy nhiên doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh các năm 2017, 2018 và 2019 của Công ty cho thấy: Tổng doanh thu hàng năm của các năm từ mủ và gỗ cao su đạt lần lượt là 433.868; 436.824; và 444.509 triệu đồng/năm (trung bình đạt 438.400 triệu đồng/năm); trung bình tổng lợp nhuận sau thuế của 3 năm liên tiếp đạt 82.368 triệu đồng/năm. Theo phương án xây dựng chu kỳ kinh doanh trong vòng 25 năm, tổng doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trung bình đạt 305 tỷ/năm. Lợi nhuận hàng năm theo phương án 25 năm của Công ty đạt khoảng 40 tỷ/năm.

- Mặc dù doanh thu và lợi nhuận thấp hơn năm trước, Công ty tin trưởng sau khi thực hiện Phương án QLRBV, rừng cao su có chứng chỉ rừng bền vững, sản phẩm mủ và gỗ cao su có nguồn gốc xuất xứ sẽ được nhiều khách hàng lựa chọn với giá bán cao hơn. Đồng thời Công ty chuyển dần một số diện tích trồng rừng sang đầu tư ngành nghề khác theo quy hoạch chung của địa phương nhưng ngành nghề chủ lực vẫn là nông nghiệp công nghệ cao, đây là ngành mang lại giá trị kinh tế cao và phát triển lợi ích cho xã hội và cảnh quan môi trường.

7.1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

- Hàng năm, Công ty thu mua và chế biến cao su tiểu điền của người dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng chăm sóc cây cao su kỹ thuật khai thác và bảo quản nguyên liệu mủ cao su đạt chất lượng.

- Liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng, hiện tại Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đang triển khai thí điểm về dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng. Theo đó, đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh [nhiệt điện](https://baotainguyenmoitruong.vn/nhiet-dien-ptag.html) than, mức thu 4 đồng/kwh, tương đương 2 USD/tấn CO2. Đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh [xi măng](https://baotainguyenmoitruong.vn/xi-mang-ptag.html), mức thu 2.100 đồng/tấn Clanhke, tương đương 1,35 USD/tấn CO2. Với diện tích vườn Cao su lên đến 34.000 ha, trong thời gian tới khi Chính phủ triển khai thực hiện trên toàn quốc, thì diện tích vườn cao su của Công ty sẽ đóng góp một phần không nhỏ vào mục doanh thu khác.

7.2. Hiệu quả về xã hội

- Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và lao động địa phương, giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

- Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra, không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phấn kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

- Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến kích đầu tư.

7.3. Hiệu quả về môi trường

- Với diện tích vườn cao su và cây trồng khác bình quân trên 7.000 ha, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng Cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất bảo vệ nguồn nước.

- Khai thác và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư..

**CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1.1. Ban Tổng giám đốc Công ty

- Có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận, các Phòng chuyên môn hàng năm hoặc đột xuất lập kế hoạch hoạt động, kiểm tra giám sát, đánh giá để đạt được các mục tiêu theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững được phê duyệt, đồng thời căn cứ kết quả giám sát và đánh giá, các yếu tố tác động bên ngoài để chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh phương án hoặc các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với thực tế, nhưng vẫn phải đáp ứng tiêu chuẩn, luật pháp.

1.2. Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty

- Trực tiếp chỉ đạo Tổ thực hiện chứng chỉ rừng và các đơn vị liên quan để triển khai mọi hoạt động nhằm cụ thể hóa yêu cầu của phương án đã phê duyệt. Tổ thực hiện phát triển bền vững Công ty và các Tổ phát triển bền vững đơn vị cơ sở chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các Phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc liên quan, đại diện các bên liên quan để thực hiện Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

1.3. Thường trực Tổ phát triển bền vững Công ty

- Có trách nhiệm phối hợp, tham mưu phân công công việc cho các Phòng chuyên môn, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện tất cả các nội dung theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty bao gồm:

* Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và đánh giá nội bộ, tổng hợp từ báo cáo các kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá từ các đơn vị liên quan để đưa ra các biện pháp khắc phục, cải tiến, trình Ban chỉ đạo phát triển bền vững phê duyệt cho triển khai thực hiện
* Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành nội dung Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

1.4. Các phòng nghiệp vụ công ty

- Với chức năng nhiệm vụ của từng phòng liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty, Trưởng các phòng có nhiệm vụ bố trí sắp xếp cán bộ có năng lực phối hợp thực hiện nhiệm vụ liên quan đảm bảo theo đúng nội dung đề ra.

- Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về những nội dung yêu cầu chuyên môn của phòng được phân công thực hiện.

1.5. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc

- Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn trong đơn vị thực hiện theo nội dung yêu cầu liên quan đến Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

- Phổ biến, quán triệt sâu rộng đến toàn thể người lao động biết để phối hợp thực hiện. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về các nội dung, công việc được phân công có liên quan.

1.6. Các tổ chức đoàn thể

- Ban chấp hành Công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chức đoàn thể khác phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến sâu rộng đến người lao động trong toàn Công ty; tham gia tích cực vào các nội dung tham vấn cộng đồng với khu dân cư, chính quyền địa phương.

- Chủ động lên kế hoạch phối hợp thực hiện hoàn thành các nội dung liên quan đến Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA GIÁM SÁT

2.1. Mục đích của hoạt động đánh giá giám sát

- Theo dõi và đánh giá là một công tác cần thiết nhằm nắm được tác động của các hoạt động sản xuất tới môi trường và xã hội và ngược lại tác động của môi trường xã hội tới các hoạt động sản xuất quản lý rừng cao su. Thông tin thu thập được từ theo dõi sẽ được phân tích đánh giá làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch quản lý đề xuất các giải pháp chiến lược phù hợp hơn nhằm đảm bảo rừng cây tiếp tục được quản lý một cách hiệu quả và bền vững. Vì vậy, Công ty xác định công tác đánh giá giám sát là công việc quan trọng và làm thường xuyên. Thành lập Ban giám sát đánh giá, mục đích của hoạt động giám sát đánh giá là để:

1. Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.
2. Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng ở những dịch vụ mà rừng cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban tóm tắt kết quả gửi để các bên liên quan nắm được. Ban giám sát sẽ tổng hợp kết quả giám sát đề xuất các biện pháp khắc phục sau đó lãnh đạo Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Ban giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

2.2. Nội dung đánh giá giám sát

2.2.1. Giám sát hoạt động vườn ương

- Các hoạt động đánh giá giám sát bao gồm:

* Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường trước khi thực hiện hoạt động gieo tạo cây giống,
* Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật gieo tạo cây giống,
* Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn, vệ sinh lao động,
* Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất,
* Giám sát tác động môi trường xã hội,
* Đánh giá tác động đến môi trường sau hoạt động gieo tạo cây giống,
* Các chỉ số giám sát theo quy trình giám sát đánh giá Công ty ban hành theo Quy trình kiểm tra, giám sát.

2.2.2. Giám sát hoạt động tái canh

- Chi tiết các tiêu chí chỉ số giám sát hoạt động tái canh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành theo Quy trình kiểm tra, giám sát.

2.2.3. Giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB

Các tiêu chí giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây cao su KTCB cũng gồm các tiêu chí như trong giám sát vườn ương. Chi tiết các tiêu chí chỉ số giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây cao su KTCB được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành theo Quy trình kiểm tra, giám sát.

2.2.4. Giám sát hoạt động khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh

Các tiêu chí giám sát hoạt động chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh cũng gồm các tiêu chí và các bước như trong giám sát vườn ương. Chi tiết các tiêu chí chỉ số giám sát hoạt động chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành theo Quy trình kiểm tra, giám sát.

2.2.5. Giám sát hoạt động bảo vệ rừng

Các hoạt động giám sát:

* Giám sát tình hình diễn biến rừng và đất lâm nghiệp: hiện trạng rừng đất lâm nghiệp; tình hình khai thác rừng lấn chiếm đất đai trái pháp luật; tình hình cháy rừng; con người phá hoại gia súc phá hại; nấm/ Sâu bệnh hại; thực hiện công tác phòng cháy-chữa cháy rừng.
* Giám sát tình trạng săn bắn bắt bẫy động vật trái pháp luật; các loài động thực vật quý hiếm cần bảo vệ; tình hình thu lâm sản ngoài gỗ.
* Giám sát tác động môi trường sinh thái xã hội.
* Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.2.6. Giám sát tác động môi trường của các hoạt động quản lý rừng cây

* Việc giám sát môi trường thực hiện bằng biện pháp đơn giản thủ công kiểm tra thường xuyên.
* Hạn chế sử dụng hóa chất để tránh gây tác động xấu đến môi trường.
* Đối tượng giám sát: Đối tượng là môi trường đất trồng rừng nguyên liệu bao gồm tất cả các loài cây trồng các năm tuổi.
* Nội dung: Giám sát ảnh hưởng của tái canh trồng xen khai thác tới xói mòn đất

2.2.8. Giám sát tác động xã hội từ các hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây

- Giám sát tác động xã hội tập trung vào các nội dung:

* Việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.
* Thực hiện các chế độ đối với CB.CNV lao động thời vụ của Công ty và của nhà thầu.
* Các tác động tích cực trong hoạt quản lý và kinh doanh rừng cây đến xã hội.
* Đánh giá tác động tiêu cực trong hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây của Công ty đến xã hội làm cơ sở đề xuất biện pháp ngăn chặn/ giảm thiểu.

2.2.9. Đánh giá giám sát hoạt động khai thác cây cao su rừng cây thanh lý

-Hoạt động đánh giá, bao gồm:

* Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi, ồn, ô nhiễm đất nguồn nước nguy cơ tai nạn cho người lao động ...) có thể xảy ra cho từng hoạt động khi khai thác.
* Đánh giá sau khi tiến hành khai thác: xác định mức độ xói mòn sạt lở rửa trôi đất; mức độ ô nhiễm đất chất lượng nước mức độ bụi ồn; tai nạn lao động; cảnh quan và khu vực loại trừ...
* Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Hoạt động giám sát:

* Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình quy định khác của Công ty;
* Giám sát tác động môi trường xã hội

- Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát

2.3.1. Cấp Công ty

Tháng 01 hàng năm Tổ trưởng tổ CCR có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý rừng cây (bao gồm cả thanh lý và trồng xen) cho các đơn vị nông trường, cơ sở sản xuất cây giống, các Phòng ban tham mưu trình Trưởng ban chỉ đạo PTBV phê duyệt thực hiện. Kết quả giám sát hàng quý của các đơn vị phải gửi về thư ký tổ CCR để tổng hợp.

- Căn cứ kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây của các đơn vị cơ sở tổ CCR cùng với các đơn vị phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục theo quy trình đã quy định trình Tổng giám đốc Công ty phê duyệt thực hiện. Đơn vị chủ trì được giao nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện khắc phục theo quy định (nếu có);

- Phòng KH/XDCB có trách nhiệm trực tiếp đôn đốc nhắc nhở yêu cầu các nhà thầu thực hiện các quy định trong hợp đồng đã ký kết liên quan tới vấn đề quản lý rừng cao su bền vững (bao gồm cả hành động khắc phục sửa sai theo chỉ đạo của Tổng giám đốc).

- Phòng Kỹ thuật và Quản lý chất lượng hàng tháng thực hiện giám sát: Môi trường trước và sau khai thác vườn thanh lý và tác động môi trường của tất cả các hoạt động trên đất trồng cao su của Công ty.

- Phòng TCHC chủ trì kết hợp với Công đoàn hàng tháng thực hiện giám sát tác động xã hội của các hoạt động quản lý rừng cây.

- Phòng Kỹ thuật hàng tháng thực hiện giám sát các hoạt động từ sản xuất cây giống, trồng, chăm sóc vườn KTCB và rừng cây kinh doanh khai thác mủ cao su; công tác bảo vệ xói mòn bảo vệ hành lang ven suối quản lý đất đai theo dõi lượng mưa.

- Phòng QLCL hàng tháng thực hiện giám sát công tác bảo quản chất lượng mủ cao su từ rừng cây về đến nhà máy chế biến.

- Phòng TTBV hàng tháng thực hiện giám sát công tác PCCN, bảo vệ rừng vật tư rừng cây, tài sản trên rừng, đất đai.

Định kỳ một lần/năm Tổ trưởng tổ CCR tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây đề xuất Trưởng ban chỉ đạo PTBV Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

2.3.2. Cấp Nông trường, cơ sở sản xuất cây giống

- Hằng năm, trên cơ sở kế hoạch được Ban chỉ đạo PTBV giao các đơn vị lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động trên địa bàn quản lý của đơn vị mình và giao cho các tập thể và cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện.

- Hằng ngày, tổ trưởng/nhân viên kiểm tra giám sát ngoài thực địa các hoạt động sản xuất trên rừng cây được giao phụ trách thu thập đầy đủ thông tin và ghi chép theo mẫu biểu quy định.

- Tổ trưởng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo định kỳ hai lần trên tháng cho nông trường.

- Nông trường và cơ sở sản xuất cây giống định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo Tổ chứng chỉ rừng công ty và có trách nhiệm giải trình theo yêu cầu các sự việc liên quan đến các hoạt động quản lý rừng cao su tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu thông tin do mình cung cấp.

- Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì chịu trách nhiệm trước nông trường và Công ty.

- Chi tiết trách nhiệm các cấp trong giám sát đánh giá được mô tả và hướng dẫn thực hiện tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

- Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

- Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt gồm sản xuất cây giống, tái canh, trồng mới, chăm sóc rừng cây KTCB chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh thanh lý rừng cây già cỗi và khai thác gỗ cao su trên rừng cây thanh lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

- Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mủ cao su tăng giá trị sản phẩm, từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty.

3.2. Kiến nghị

- Nhà nước, Chính phủ và các bộ, ban nghành có liên quan có chính sách ưu đãi về vốn, thuế với cây cao su như là một loài cây trồng lâm nghiệp có tác dụng bảo vệ môi trường;

- Kính đề nghị UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu sớm triển khai các dự án trên diện tích đất đã có quyết định thu hồi, giúp công ty ổn định sản xuất kinh doanh;

- Chính quyền địa phương hỗ trợ và phối hợp trong quá trình Công ty triển khai thực hiện Phương án QLRBV./.